

MỤC LỤC

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG	7
Chương II ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC ĐỊA CHẤT.....	10
3.1. Bảng hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán cho công tác lập đề án tỷ lệ 1/50.000 nhóm tờ và 1/25.000 đơn tờ phụ thuộc mức độ phong phú tài liệu có trước.	10
9.1. Đơn giá dự toán cho công tác lập đề án và chuẩn bị thi công điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ: 1/50.000 nhóm tờ và 1/25.000 đơn tờ (không bao gồm thực địa tổng quan)	12
9.2. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều tra địa chất – điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/50.000, nhóm tờ có quan sát phóng xạ	12
9.3. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều tra địa chất - điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/50.000, nhóm tờ không quan sát phóng xạ	13
9.4. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều tra địa chất – điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/25.000 đơn tờ, có quan sát phóng xạ	13
9.5. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều tra địa chất – điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/25.000 đơn tờ, không quan sát phóng xạ	14
9.6. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều tra khoáng sản chi tiết hóa có quan sát phóng xạ	14
9.7. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều tra khoáng sản chi tiết hóa không quan sát phóng xạ	15
9.8. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập báo cáo tổng kết điều tra địa chất – khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 nhóm tờ và 1/25.000 đơn tờ có quan sát phóng xạ và không quan sát phóng xạ	15
9.9. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập đề án và chuẩn bị thi công điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/10.000 (Không bao gồm thực địa tổng quan)	15
9.10. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/10.000 có quan sát phóng xạ và không quan sát phóng xạ	16
9.11. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập báo cáo tổng kết đề án điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/100.000 có quan sát phóng xạ và không quan sát phóng xạ	16
9.12. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ địa chất 1/5.000 – 1/2.000 – 1/1.000 ngoài trời, có quan sát phóng xạ	16
9.13. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ địa chất 1/5.000 – 1/2.000 – 1/1.000 trong phòng, có quan sát phóng xạ	17
9.14. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ địa chất – tìm kiếm khoáng sản tỷ lệ 1/5.000 – 1/2.000 – 1/1.000 ngoài trời, không quan sát phóng xạ	17
9.15. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ địa chất – tìm kiếm khoáng sản tỷ lệ 1/5.000 – 1/2.000 – 1/1.000 trong phòng, không quan sát phóng xạ	17
9.16. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy mẫu trọng sa và lấy mẫu trọng sa kết hợp với lấy mẫu địa hóa thứ sinh bùn đáy ngoài trời tỷ lệ 1/50.000	17
9.17. Đơn giá dự toán cho công tác: Trọng sa và địa hóa thứ sinh bùn đáy công tác trong phòng và lập báo cáo tổng kết tỷ lệ 1/50.000	18
9.18. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy mẫu trọng sa ngoài trời tỷ lệ 1/10.000	18
9.19. Đơn giá dự toán cho công tác: Trọng sa tỷ lệ 1/10.000 trong phòng và báo cáo tổng kết	18
9.20. Đơn giá dự toán cho công tác: Thử nghiệm phương pháp lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phù tỷ lệ: 1/10.000	18
9.21. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phù tỷ lệ: 1/10.000, ngoài trời.....	19
9.22. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phù tỷ lệ 1/10.000, trong phòng và viết báo cáo tổng kết.....	19
9.23. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy mẫu rãnh từ các công trình khai đào lộ thiên.....	19
9.24. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy mẫu địa hóa từ các công trình khai đào lộ thiên	20
9.25. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy mẫu từ mẫu lõi khoan	20
9.26. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy và đãi rửa mẫu từ công trình khai đào	20
9.27. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy và đãi rửa mẫu từ các đồng mẫu của công trình khai đào.....	20
9.28. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy và đãi mẫu lõi khoan bờ rời	20
9.29. Đơn giá dự toán cho công tác: Giải đoán ảnh vũ trụ bằng mắt thường.....	20
9.30. Đơn giá dự toán cho công tác: Giải đoán ảnh hàng không bằng mắt thường	21
9.31. Đơn giá dự toán cho công tác: Thực địa kiểm tra và văn phòng thực địa.....	21
9.32. Chi phí dự toán cho công tác: tổng hợp mẫu đa phổ:	22
9.33. Chi phí dự toán cho công tác: xử lý ảnh số:.....	22
9.34. Đơn giá dự toán cho công tác: GĐTLVT phục vụ công tác tìm kiếm chi tiết hóa	22
9.35. Chi phí dự toán cho công tác: Văn phòng nội nghiệp trong đề án viễn thám độc lập:.....	22
Chương III ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC ĐỊA CHẤT THỦY VĂN, ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH	23
6.1. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập đề án và chuẩn bị thi công đề án điều tra ĐCTV-ĐCCT (Không bao gồm thực địa tổng quan).	25

6.2. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ địa chất thủy văn (thực địa)	25
6.3. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ địa chất công trình (thực địa)	26
6.4. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ tổng hợp địa chất thủy văn, địa chất công trình (thực địa)	26
6.5. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ tổng hợp địa chất thủy văn, địa chất đê tứ (thực địa)	27
6.6. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ tổng hợp địa chất thủy văn, địa chất trước đê tứ, địa chất đê tứ (thực địa)	27
6.7. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ tổng hợp địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa chất trước đê tứ, địa chất đê tứ (thực địa)	28
6.8. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng hàng năm (sau mùa thực địa) công tác đo vẽ địa chất thủy văn, đo vẽ địa chất công trình, đo vẽ tổng hợp ĐCTV – ĐCCT	28
6.9. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng hàng năm (sau thực địa) các công việc đo vẽ tổng hợp	29
6.10. Đơn giá dự toán cho công tác: chuẩn bị và kết thúc một điểm bơm nước thí nghiệm	29
6.11. Đơn giá dự toán cho công tác: Tiến hành bơm thí nghiệm đo hồi phục mực nước sau khi bơm xong	30
6.12. Đơn giá dự toán cho công tác: Chuẩn bị và kết thúc một lần đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan.	31
6.13. Đơn giá dự toán cho công tác: Đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan	31
6.14. Đơn giá dự toán cho công tác: Để chuẩn bị và kết thúc một lần đổ nước thí nghiệm vào giếng và hố đào	31
6.15. Đơn giá dự toán cho công tác: Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào giếng và hố đào.	32
6.16. Đơn giá dự toán cho công tác: Mực nước thí nghiệm ở lỗ khoan trong vùng tìm kiếm thăm dò KS rắn dùng máy khoan sẵn có, lỗ khoan có lưu lượng nước nhỏ hơn 0,5 l/s.	32
6.17. Đơn giá dự toán cho công tác: Mực nước thí nghiệm bằng tay ở giếng	32
6.18. Đơn giá dự toán cho công tác: Công tác thí nghiệm nén ngoài hiện trường ở giếng, hào, lò, hố móng	32
6.19. Đơn giá dự toán cho công tác: Thí nghiệm cắt ngoài hiện trường	33
6.20. Đơn giá dự toán cho công tác: Để lấy một mẫu đất nguyên dạng ở lỗ khoan	33
6.21. Đơn giá dự toán cho công tác: Để lấy một mẫu đất nguyên dạng từ công trình khai đào, vét lộ	33
6.22. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước chuyên đề một lần đo mực nước, một lần đo nhiệt độ nước trong lỗ khoan, giếng	34
6.23. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước chuyên đề một lần đo lưu lượng, một lần đo nhiệt độ nước lấy một mẫu nước ở lỗ khoan tự chảy điểm lộ nước và dòng chảy trên mặt	34
6.24. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước chuyên đề lấy một mẫu nước, hoặc khí trong lỗ khoan hoặc giếng	34
6.25. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước chuyên đề để trang bị một đầu của lỗ khoan để quan trắc một lần các yếu tố cân bằng nước để lắp một lần máy đo độ thấm	35
6.26. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước chuyên đề để di chuyển các quan trắc viên và cán bộ kiểm tra giữa các điểm quan trắc	35
6.27. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước khu vực quan trắc ở công trình	36
6.28. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước khu vực cho tổ văn phòng tổng hợp quản lý điều hành tổ kiểm tra thuộc văn phòng, tổ kiểm tra thuộc đội	36
6.29. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước khu vực lấy mẫu quan trắc sử dụng xe ô tô đi lấy mẫu	36
6.30. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước khu vực lấy mẫu quan trắc sử dụng xe có động cơ đi lấy mẫu.	37
6.31. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước khu vực lấy mẫu quan trắc sử dụng xe thô sơ đi lấy mẫu.	37
6.32. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập báo cáo tổng kết công tác đo vẽ, bản đồ địa chất thủy văn, địa chất công trình và các đo vẽ tổng hợp	38
6.33. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập báo cáo tổng kết các tài liệu địa chất thủy văn - địa chất công trình trong công tác địa chất	39
6.34. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập báo cáo tổng kết công tác đo vẽ ĐCTV – ĐCCT ở các đề án điều tra địa chất khác.	40

Chương IV ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VÀ ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VỀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐỐI BIÊN NÔNG VEN BỜ (0 – 30 M NƯỚC)

6.1.1. Đơn giá dự toán cho công tác: lập bản đồ địa chất – khoáng sản đối biên nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000;	42
6.1.2. Đơn giá dự toán cho công tác: lập bản đồ địa chất thường các nguyên tố khoáng chính đối biên nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000	43
6.1.3. Đơn giá dự toán cho công tác: lập bản đồ vành trọng sa đối biên nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000	44
6.1.4. Đơn giá dự toán cho công tác: lập bản đồ phân vùng triển vọng khoáng sản đối biên nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000	45
6.1.5. Đơn giá dự toán cho công tác: lập bản đồ địa mạo đáy biển và dọc đường bờ đối biên nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000	46

6.1.6. Đơn giá dự toán cho công tác: lập bản đồ thủy - thạch động lực đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000	47
6.1.7. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập bản đồ trầm tích tầng mặt đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000	47
6.1.8. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập bản đồ hiện trạng địa chất môi trường đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000	48
6.1.9. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập bản đồ dị thường xạ phổ gamma đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000	49
6.1.10. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy mẫu và tài liệu địa chất bằng phương pháp khoan tay không thấp ven bờ biển – bãi triều - cồn nổi	50
6.1.11. Đơn giá dự toán cho công tác: Tổng hợp tài liệu và viết báo cáo thông tin bước của đề án.....	50
6.2. Đơn giá cho công tác địa vật lý	50
6.2.1. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập đề án và chuẩn bị thi công tại cơ sở	50
6.2.2. Đơn giá dự toán cho công tác: Thi công thực địa	50
6.2.3. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng lập báo cáo kết quả khảo sát	51
6.3. Đơn giá cho công tác trắc địa	51
6.3.1. Đơn giá dự toán cho công tác: Xác định tọa độ và độ sâu điểm lấy mẫu cho công tác địa chất biển	51
6.3.2. Đơn giá dự toán cho công tác: Xác định tọa độ và độ sâu điểm lấy mẫu cho công tác địa chất biển	51
6.3.3. Đơn giá dự toán cho công tác: Định vị dẫn đường và đo sâu hồi âm	51
6.3.4. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng thực địa phục vụ địa chất và địa vật lý biển	52
6.3.5. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng nội nghiệp phục vụ địa chất và địa vật lý biển	52
Chương V ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC PHÂN TÍCH THÍ NGHIỆM.....	53
5.1. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học khoáng sản kim loại	54
5.2. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (khoáng sản rắn)	55
5.3. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học các yêu cầu riêng trong than	56
5.4. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học than	57
5.5. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học từng yêu cầu riêng trong nước	57
5.6. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học các loại nước.....	58
5.7. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học các nguyên tố vi lượng và môi trường trong nước.....	58
5.8. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học - hấp thụ các nguyên tố vi lượng trong nước	59
5.9. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích quang phổ hấp thụ nguyên tử.....	59
5.10. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích quang phổ plasma	60
5.11. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích quang phổ plasma các nguyên tố vi lượng trong nước.....	60
5.12. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích quang phổ plasma 15 nguyên tố đất hiếm	61
5.13. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích tuổi đồng vị bằng phương pháp Rb – Sr	61
5.14. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích nghiệm	61
5.15. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích quang phổ hồ quang	61
5.16. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích cơ lý	62
5.17. Đơn giá dự toán cho công tác: Thử nghiệm khoáng sản không kim loại.....	62
5.18. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hiện vi điện tử	63
5.19. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích nhiệt	63
5.20. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích rơnghen	63
5.21. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích khoáng tương	63
5.22. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích khoáng vật.....	64
5.23. Đơn giá dự toán cho công tác: phân tích thạch học	66
5.24. Đơn giá dự toán cho công tác: phân tích thạch học than	66
5.25. Đơn giá dự toán cho công tác: phân tích trầm tích	67
5.26. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công và phân tích cổ sinh, mẫu bào tử phần	67
5.27. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công và phân tích mẫu bao thể.....	68
5.28. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công lát mỏng trong suốt, mẫu mài lóng của đất đá và quặng.....	68
5.29. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công lát mỏng trong suốt, mẫu mài lóng của than.....	68
5.30. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công mẫu trầm tích biển.....	69
5.31. Đơn giá dự toán cho công tác: phân loại mẫu trọng sa	69
5.32. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công mẫu đất đá hoặc quặng thông thường đến độ hạt 0,074 mm. Gia công bằng máy.....	69
5.33. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công mẫu vàng xâm nhiễm thô (mẫu nung luyện vàng) đến kích thước 0,074 mm. Gia công bằng máy	70
5.4. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công mẫu các nguyên tố dễ bay hơi đến kích thước 0,074 mm. Bằng máy và tay.....	70
5.35. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công mẫu phân tích quang phổ đến kích thước 0,074 mm, trọng lượng ban đầu của mẫu 150 – 300g	70
5.36. Đơn giá dự toán cho công tác: Gia công bằng máy và đãi mẫu trọng sa nhân tạo.....	71

5.37. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công mẫu phân tích hóa trọng lượng < 0,4 kg đến kích thước 0,074 mm.....	71
Chương VI ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC KHOAN.....	72
8.1. Đơn giá dự toán cho công tác: khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định kiểu đầu quay spinden đặt trên mặt đất.....	75
8.2. Đơn giá dự toán cho công tác: khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy tự hành kiểu đầu quay spinden đặt trên mặt đất.....	75
8.3. Đơn giá dự toán cho công tác: khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, các lỗ khoan địa chất thủy văn, loại máy khoan tự hành, kiểu đầu quay roto đặt trên mặt đất, khoan bằng hợp kim.....	75
8.4. Đơn giá dự toán cho công tác: khoan các lỗ khoan tìm kiếm thăm dò mỏ sa khoáng bằng máy khoan đập cơ khí.....	76
8.5. Đơn giá dự toán cho công tác: khoan lấy mẫu bằng bộ khoan tay có tháp.....	77
8.6. Đơn giá dự toán cho công tác: các công việc kèm theo trong công tác khoan.....	77
Chương VII ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC KHAI ĐÀO.....	79
7.1. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công vĩa lộ.....	80
7.2. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công hào.....	81
7.3. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công hố.....	81
7.4. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công giếng thủ công tiết diện 0,96m ² - chiều sâu đến 10m (giếng nông).....	82
7.5. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công giếng thủ công tiết diện 1,40m ² . Chiều sâu đến 30m.....	83
7.6. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công giếng tiết diện 2,16 m ² chống liên vì. Chiều sâu đến 50m.....	84
7.7. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công giếng sa khoáng chống liên vì.....	85
7.8. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công lò thủ công.....	85
7.9. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công lò bằng cơ khí, vận chuyển đất đá bằng xe goòng.....	86
7.10. Đơn giá dự toán cho công tác: đào xúc đất đá phần cửa lò bằng phương pháp thủ công.....	86
7.11. Đơn giá dự toán cho công tác: chống cửa lò.....	86
7.12. Đơn giá dự toán cho công tác: xây dựng cầu cạn.....	87
7.13. Đơn giá dự toán cho công tác: sửa lò cũ, chống bằng gỗ tròn, khoảng cách vì chống 0,5m.....	87
7.14. Đơn giá dự toán cho công tác: lắp công trình.....	87
Chương VIII ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC ĐỊA VẬT LÝ.....	88
12.1. Đơn giá dự toán cho công tác: đo điện trường thiên nhiên đo thể từng cánh.....	91
12.2. Đơn giá dự toán cho công tác: đo điện trường thiên nhiên đo thể đồng thời hai cánh.....	92
12.3. Đơn giá dự toán cho công tác: đo điện trường thiên nhiên đo gradien thể.....	93
12.4. Đơn giá dự toán cho công tác: đo sâu đối xứng.....	93
12.5. Đơn giá dự toán cho công tác: đo mặt cắt đối xứng đơn giản.....	94
12.6. Đơn giá dự toán cho công tác: đo mặt cắt liên hợp.....	96
12.7. Đơn giá dự toán cho công tác: đo sâu phân cực kích thích.....	98
12.8. Đơn giá dự toán cho công tác: đo gradien trung gian phân cực kích thích.....	99
12.9. Đơn giá dự toán cho công tác: đo mặt cắt phân cực kích thích sơ đồ amnb - đối xứng đơn giản.....	99
12.10. Đơn giá dự toán cho công tác: đo từ tính mặt đất bằng máy M-27, M-27M có phát tuyến sẵn.....	100
12.11. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo từ tính mặt đất bằng máy M-27, M-27M không có phát tuyến sẵn.....	101
12.12. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo từ tính mặt đất bằng máy từ PROTON có phát tuyến sẵn.....	102
12.13. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo từ tính mặt đất bằng máy từ PROTON không có phát tuyến sẵn.....	102
12.14. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập mạng lưới tựa trọng lực.....	103
12.15. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo điểm thường trọng lực.....	103
12.16. Đơn giá dự toán cho công tác: Tính hiệu chỉnh địa hình trong công tác trọng lực.....	104
12.17. Đơn giá dự toán cho công tác: Chuẩn máy trọng lực trên đường chuẩn.....	104
12.18. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo cao vi áp kế xác định độ cao.....	104
12.19. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo phóng xạ gamma theo tuyến phát sẵn.....	105
12.20. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo phóng xạ gamma theo tuyến không phát sẵn.....	105
12.21. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo phóng xạ gamma trong công trình.....	105
12.22. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo phổ gamma thực địa bằng máy GAD-6.....	106
12.23. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo eman thực địa bằng máy PA-01 (cả thực địa và văn phòng).....	106
12.24. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo gamma lỗ choòng bằng máy SPR68-03 (cả thực địa và văn phòng).....	106
12.25. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo tham số từ, đo phổ gamma mẫu xạ, đo radii mẫu bột và mẫu nước, đo tham số điện, đo tham số mật độ và phá mẫu làm giàu radii.....	107
12.26. Đơn giá dự toán cho công tác: Vận chuyển tổ karota.....	108
12.27. Đơn giá dự toán cho công tác: Để tiến hành đo các phương pháp địa vật lý lỗ khoan.....	108
12.28. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng tổng kết công tác địa vật lý.....	109
12.29. Đơn giá dự toán cho công tác: tự làm khi bay đo từ - phổ gamma tỷ lệ 1/25.000.....	110
12.30. Đơn giá dự toán cho công tác: tự làm khi bay đo từ - phổ gamma tỷ lệ 1/50.000.....	110
12.31. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng thực địa.....	111
12.32. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng tổng kết công tác đo vẽ địa vật lý máy bay.....	111

Chương IX ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC TRẮC ĐỊA 113

9.1. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập lưới khống chế mặt phẳng bằng phương pháp tam giác.	114
9.2. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập lưới khống chế mặt phẳng bằng phương pháp đa giác, đường sườn.....	114
9.3. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập lưới khống chế độ cao.....	114
9.4. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ bản đồ địa hình các tỷ lệ bằng phương pháp kinh vĩ (máy kinh vĩ).....	115
9.5. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ mặt cắt địa hình	115
9.6. Đơn giá dự toán cho công tác: Vẽ mặt cắt địa hình từ bản đồ địa hình các tỷ lệ	116
9.7. Đơn giá dự toán cho công tác: Định tuyến tìm kiếm thăm dò	116
9.8. Đơn giá dự toán cho công tác: Đưa công trình địa chất từ thiết kế ra thực địa.....	116
9.9. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo công trình và đưa vào bản đồ	116
9.10. Đơn giá dự toán cho công tác: Định tuyến địa vật lý.....	117
9.11. Đơn giá dự toán cho công tác: Thành lập điểm khống chế ảnh	117
9.12. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều vẽ ảnh hàng không	117
9.13. Đơn giá dự toán cho công tác: Thiết kế, đo, tính tầng dày	117
9.14. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 – 1/5.000 bằng ảnh hàng không	118

Chương X ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÁC SẢN PHẨM TIN HỌC VÀ THÔNG TIN 119

1.1. Đơn giá dự toán cho công tác: Can vẽ thủ công các bản vẽ đề nộp lưu trữ.	119
1.2. Đơn giá dự toán cho công tác: Đánh máy vi tính và in laser tài liệu báo cáo địa chất.....	119
1.3. Đơn giá dự toán cho công tác: Số hóa bản đồ các loại	119
1.4. Đơn giá dự toán cho công tác: Cho các sản phẩm thông tin địa chất.....	119

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

Số: 20/2006/QĐ-BTNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá dự toán các công trình địa chất

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 203/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức lương tối thiểu chung;

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Nội vụ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề hoặc công việc thuộc ngành Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2947/BNV-TL ngày 05 tháng 10 năm 2005; ý kiến thỏa thuận của Bộ Tài chính về việc ban hành Bộ đơn giá dự toán các công trình địa chất tại Công văn số 13911/BTC-HCSN ngày 08 tháng 11 năm 2006;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá dự toán các công trình địa chất (theo mức lương tối thiểu 450.000 đồng/tháng, không tính khấu hao tài sản cố định).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Vụ trưởng Vụ: Kế hoạch – Tài chính, Khoa học – Công nghệ, Tổ chức cán bộ, Pháp chế và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hải Dũng

BỘ ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐỊA CHẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2006/QĐ-BTNMT

ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Đơn giá dự toán các công trình địa chất (không tính khấu hao tài sản cố định) là căn cứ để lập và thẩm định dự toán các đề án điều tra cơ bản địa chất và điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản, lập kế hoạch ngân sách và thanh quyết toán các bước địa chất và nhiệm vụ địa chất hoàn thành.

Đơn giá dự toán các công trình địa chất gồm các dạng sau:

- 1.1. Công tác địa chất;
- 1.2. Công tác địa chất thủy văn, địa chất công trình;
- 1.3. Công tác điều tra cơ bản địa chất và điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản (đới biển nông ven bờ từ 0 mét đến 30 mét nước);
- 1.4. Công tác phân tích thí nghiệm;
- 1.5. Công tác khoan;
- 1.6. Công tác khai đào;
- 1.7. Công tác địa vật lý;
- 1.8. Công tác trắc địa;
- 1.9. Các sản phẩm tin học và thông tin.

2. Đơn giá dự toán được tính toán bằng phương pháp trực tiếp theo các định mức tổng hợp và các chế độ chính sách của Nhà nước hiện hành.

3. Xác định đơn giá dự toán thực tế của các dạng công tác trong đề án điều tra cơ bản địa chất và điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản bằng cách lấy hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán theo yêu cầu kỹ thuật – công nghệ (nếu có) nhân với đơn giá dự toán.

Các bảng hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán theo yêu cầu kỹ thuật – công nghệ được nêu cụ thể trong từng dạng công tác.

4. Kết cấu các khoản mục chi phí trong đơn giá dự toán gồm:

A. Chi phí trực tiếp:

A-I: Lương cấp bậc và các phụ cấp lương

A-I-1: Lương cấp bậc

A-I-1-a: Cán bộ kỹ thuật

A-I-1-b: Công nhân

A-I-2: Các phụ cấp lương

A-I-2-a: Cán bộ kỹ thuật

A-I-2-b: Công nhân

A-II: Lương phụ

A-II-1: Cán bộ kỹ thuật

A-II-2: Công nhân

A-III: Trích BHXH, BHYT và KPCĐ

A-IV: Vật liệu (kể cả nhiên liệu, điện năng nếu có)

A-V: Hao mòn dụng cụ, vật rẻ tiền

A-VI: Chi phí phục vụ

B. Chi phí gián tiếp:

5. Nội dung các khoản mục chi phí trong đơn giá dự toán:

5.1. Lương tối thiểu và cấp bậc được xác định và tính toán theo Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 và 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước.

5.2. Các phụ cấp lương được xác định và tính toán theo hướng dẫn của các Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính gồm:

- Phụ cấp trách nhiệm thực hiện theo Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ công chức, viên chức;

- Phụ cấp lưu động thực hiện Thông tư số 06/2006/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ công chức, viên chức;

- Phụ cấp thu hút thực hiện theo Thông tư liên tịch số 10/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội – Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thu hút và Công văn số 2957/BNV-TL ngày 05 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nội vụ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề hoặc công việc thuộc ngành Tài nguyên và Môi trường;

- Phụ cấp độc hại thực hiện theo Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ công chức, viên chức.

5.3. Lương phụ

- Lương phụ cán bộ kỹ thuật tính bằng 15,5% lương cấp bậc và phụ cấp lương;

- Lương phụ công nhân tính bằng 12,2% lương cấp bậc và phụ cấp lương.

5.4. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn tính bằng 19% lương cấp bậc và lương phụ.

5.5. Giá tài sản, vật rẻ tiền, vật liệu, nhiên liệu, điện năng tính theo giá bán buôn vật tư, vật liệu trên thị trường ở thời điểm tính hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán theo giá vật tư đã được ban hành theo Quyết định số 39/2002/QĐ-BCN ngày 30/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về ban hành hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán các công trình địa chất theo giá vật tư chủ yếu năm 2001.

Mức hao mòn dụng cụ vật rẻ tiền, mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng được tính theo Quyết định số 1634/QĐ-CNCL ngày 03 tháng 8 năm 1998 của Bộ Công nghiệp về việc ban hành bộ định mức tổng hợp.

5.6. Chi phí phục vụ được xác định bằng các hệ số tính theo tiền lương cấp bậc.

- Các hệ số chi phí phục vụ được nêu cụ thể cho từng dạng công tác.
- Nội dung công việc của chi phí phục vụ được xác định riêng cho từng dạng công tác.

5.7. Chi phí gián tiếp bình quân bằng 20,49% chi phí trực tiếp của tất cả các dạng công tác trong điều tra địa chất và khoáng sản, riêng cho công tác chuyên đề và thông tin tư liệu lấy 11,52%. **Các đơn giá dự toán đều không tính khấu hao tài sản cố định.**

Nội dung công việc của chi phí gián tiếp cho các dạng công tác trong điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản bao gồm:

- 5.7.1. Lương và phụ cấp lương của CBNV bộ máy quản lý;
- 5.7.2. Bảo hiểm xã hội của CBNV bộ máy quản lý;
- 5.7.3. Vật tư, vật liệu, dụng cụ đồ dùng, văn phòng phẩm dùng cho bộ máy quản lý;
- 5.7.4. Công tác phí của CBNV bộ máy;
- 5.7.5. Bưu phí của cơ quan;
- 5.7.6. Hành chính phí, tiếp tân, khánh tiết;
- 5.7.7. Nghiệp vụ phí - kiểm kê định kỳ;
- 5.7.8. Chi phí điện nước làm việc của bộ máy quản lý;
- 5.7.9. Chi phí bảo hiểm phương tiện xe máy, vé cầu phà của đơn vị;
- 5.7.10. Chi phí về an toàn bảo hộ lao động của bộ máy quản lý;
- 5.7.11. Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc, hệ thống điện nước, đường xá, nhà cửa của cơ quan;
- 5.7.12. Chi phí sơ kết, tổng kết quý, năm của đơn vị;
- 5.7.13. Chi phí về phòng chống lụt, bão, phòng chống cháy;
- 5.7.14. Chi phí hướng dẫn kỹ thuật thi công, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho CBCNV, thử nghiệm máy móc, thiết bị;
- 5.7.15. Chi phí bảo vệ, bảo quản kho tàng;
- 5.7.16. Chi phí cán bộ đoàn thể chuyên trách (trừ lương);
- 5.7.17. Chi phí huấn luyện dân quân tự vệ;
- 5.7.18. Các chi phí khác.

Chương II

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC ĐỊA CHẤT

1. Đơn giá dự toán cho công tác địa chất bao gồm các dạng công việc sau:

1.1. Điều tra địa chất – khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 – 1/25.000 và điều tra khoáng sản chi tiết hóa;

1.2. Điều tra địa chất – khoáng sản tỷ lệ 1/10.000;

1.3. Đo vẽ địa chất – tìm kiếm khoáng sản tỷ lệ 1/5.000, 1/2.000 và 1/1.000;

1.4. Công tác trọng sa và trọng sa kết hợp địa hóa thứ sinh bùn đáy tỷ lệ 1/50.000;

1.5. Công tác trọng sa tỷ lệ 1/10.000;

1.6. Công tác lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phủ tỷ lệ 1/10.000;

1.7. Lấy mẫu từ các công trình khai đào và từ mẫu lõi khoan.

2. Đơn giá dự toán cho từng dạng công tác bao gồm các chi phí để thực hiện tổ hợp các công việc cần thiết mà tổ hợp các công việc đó đã được nêu trong từng phần của tập định mức tổng hợp cho công tác điều tra địa chất – khoáng sản các tỷ lệ 1/50.000 đến 1/10.000 và công tác lấy mẫu.

Các chi phí cho các công tác hoặc các công việc khác chưa có trong tập định mức tổng hợp thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá dự toán được xây dựng theo một điều kiện xác định cho từng phương pháp công tác. Khi sử dụng các dạng đơn giá dự toán này trong các điều kiện thực tế khác thì các đơn giá dự toán tương ứng được nhân với hệ số điều chỉnh K_{DC} nếu có.

Các hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán này (K_{DC}) được quy định cụ thể trong các bảng sau:

3.1. Bảng hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán cho công tác lập đề án tỷ lệ 1/50.000 nhóm tờ và 1/25.000 đơn tờ phụ thuộc mức độ phong phú tài liệu có trước.

Bảng số: 01

Loại	Mức độ phong phú tài liệu có trước	Hệ số
I	Vùng đã có bản đồ địa chất tỷ lệ 1/200.000	1
II	Vùng đã có bản đồ chuyên đề địa hóa, địa chất thủy văn các tỷ lệ	1,03
III	Vùng đã có diện tích nghiên cứu poligon hoặc có từ 2 khu vực điều tra địa chất – khoáng sản tỷ lệ 1/10.000 hoặc 2 mỏ thăm dò khai thác trở lên	1,10

3.2. Hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán cho công tác điều tra địa chất – khoáng sản tỷ lệ 1/10.000 phụ thuộc mức độ tài liệu có trước.

Bảng số: 02

Mức độ tài liệu có trước	Lập đề án và chuẩn bị thi công	Công tác ngoài trời
Trên diện tích đề án đã có tài liệu điều tra khoáng sản sơ bộ	1	1
Dưới 50% diện tích đề án đã có tài liệu điều tra khoáng sản chi tiết hóa	1,10	0,87
Trên 50% diện tích đề án đã có tài liệu điều tra	1,15	0,88

Mức độ khó khăn phức tạp của các dạng công việc được nêu cụ thể trong tập định mức tổng hợp trong công tác địa chất và lấy mẫu.

4. Đơn giá dự toán cho công tác địa chất và lấy mẫu không tính chi phí cho công tác vận chuyển cán bộ, công nhân từ cơ sở đoàn, liên đoàn đến vùng công tác và ngược lại. Chi phí này được tính toán trực tiếp theo khoản mục “các chi khác” trong đề án địa chất.

5. Đơn giá dự toán của công tác lập báo cáo tổng kết chưa tính chi phí cho việc can in, nộp lưu trữ.

6. Đơn giá dự toán cho các dạng công tác gồm trắc địa, địa vật lý, khoan, khai đào, phân tích thí nghiệm phục vụ cho công tác điều tra địa chất – khoáng sản các tỷ lệ từ 1/50.000 đến 1/10.000 được nêu trong các tập đơn giá dự toán của công tác trắc địa, địa vật lý, khoan, khai đào, phân tích thí nghiệm.

7. Các hệ số chi phí phục vụ gồm:

7.1. Cho công tác điều tra địa chất – khoáng sản các tỷ lệ, trọng sa, địa hóa:

- Lập đề án 0,66
- Đo vẽ ngoài trời 0,62
- Văn phòng tổng kết 0,39

7.2. Cho công tác lấy mẫu 0,58

8. Nội dung công việc của chi phí phục vụ cho các dạng công tác điều tra địa chất – khoáng sản các tỷ lệ, trọng sa, địa hóa, lấy mẫu

8.1. Lập đề án gồm:

8.1.1. Chi phí vận chuyển

- Vận chuyển tài liệu thu thập được từ các cơ quan trong và ngoài ngành về đơn vị.
- Vận chuyển tài liệu - đề án trình duyệt ở Cục, Bộ;

8.1.2. Chi phí liên hệ địa phương nơi đến công tác;

8.1.3. Chi phí về sửa chữa các thiết bị dụng cụ làm việc;

8.1.4. Chi phí phôtô, đánh máy, thu thập tài liệu trong quá trình lập đề án;

8.1.5. Chi phí về điện, nước trong quá trình lập đề án;

8.1.6. Chi phí bảo quản vật tư - thiết bị khi chuẩn bị thi công.

8.2. Văn phòng hàng năm và lập báo cáo tổng kết gồm:

8.2.1. Chi phí vận chuyển

- Vận chuyển tài liệu thu thập được từ các cơ quan trong và ngoài ngành về đơn vị.
- Vận chuyển tài liệu, báo cáo trình duyệt ở Bộ, Cục và nộp lưu trữ;

8.2.2. Chi phí về sửa chữa các thiết bị, dụng cụ làm việc;

8.2.3. Chi phí về điện, nước sử dụng trong quá trình tổng kết.

8.3. Nội dung công việc của chi phí phục vụ cho công tác điều tra địa chất và khoáng sản gồm:

8.3.1. Chi phí vận chuyển

- Chuyển quân trong vùng công tác (vận chuyển người, trang thiết bị dụng cụ, phương tiện làm việc...).
- Vận chuyển mẫu vật từ điểm trung chuyển về địa điểm tập kết, từ điểm tập kết về đơn vị và từ đơn vị đến cơ sở phân tích.
- Đi lấy kết quả phân tích mẫu vật ở các cơ sở phân tích thí nghiệm.
- Vận chuyển tài liệu thu thập được từ các cơ quan trong và ngoài ngành về đơn vị.
- Đưa cán bộ đề án đi nghiệm thu thực địa công trình địa chất;

8.3.2. Chi phí phục vụ đời sống cho CBCN trực tiếp sản xuất tại thực địa;

8.3.3. Chi phí liên hệ địa phương nơi đến công tác;

8.3.4. Chi phí về sửa chữa các thiết bị, dụng cụ làm việc;

8.3.5. Chi phí về dẫn đường, về bảo quản mẫu vật, bảo vệ an ninh;

8.3.6. Chi phí về điện, nước sử dụng làm việc của CBCN thuộc đề án;

8.3.7. Chi phí phôtô, đánh máy tài liệu thực địa, văn phòng của đề án.

8.4. Nội dung công việc của chi phí phục vụ cho công tác lấy mẫu gồm:

8.4.1. Chi phí vận chuyển mẫu từ địa điểm trung chuyển về địa điểm tập kết, từ địa điểm tập kết về đơn vị và từ đơn vị đến cơ sở phân tích;

8.4.2. Chi phí phục vụ đời sống CBCN trực tiếp tại thực địa;

8.4.3. Sửa chữa các dụng cụ, phương tiện làm việc;

8.4.4. Chi phí bảo quản giao nhận mẫu;

9. Đơn giá dự toán cho công tác địa chất thực hiện theo quy định sau:

9.1. Đơn giá dự toán cho công tác lập đề án và chuẩn bị thi công điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ: 1/50.000 nhóm tờ và 1/25.000 đơn tờ (không bao gồm thực địa tổng quan)

Bảng số: 03

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Mức độ phức tạp cấu trúc địa chất	Diện tích bình quân các đề án (Km ²)					
	1/50.000, nhóm tờ					1/25.000, đơn tờ
	900	1350	1800	2250	2700	115
	(2 tờ)	(3 tờ)	(4 tờ)	(5 tờ)	(6 tờ)	(1 tờ)
Đơn giản	221,52	189,88	174,06	164,56	158,23	1.213,07
Trung bình	253,17	210,98	189,88	177,22	168,78	1.328,60
Phức tạp	284,82	232,07	205,70	189,88	179,33	1.617,42
Rất phức tạp	316,47	253,17	221,53	202,54	189,88	1.790,72

9.2. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều tra địa chất – điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/50.000, nhóm tờ có quan sát phóng xạ

Bảng số: 04*Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²*

Mức độ phức tạp cấu trúc địa chất	Mức độ thông tin giải đoán ảnh	Ngoài trời				Trong phòng
		Mức độ đi lại				
		Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Đơn giản	Tốt	481,67	536,05	613,57	791,31	616,69
Trung bình		621,21	69,24	782,00	982,31	783,71
Phức tạp		772,91	848,55	949,57	1.186,96	952,36
Rất phức tạp		923,19	1.033,21	1.114,02	1.384,79	1.114,61
Đơn giản	Trung bình	538,95	600,63	687,62	886,27	616,69
Trung bình		687,24	772,91	881,60	1.101,71	783,71
Phức tạp		867,00	949,57	1.060,69	1.329,40	952,36
Rất phức tạp		1.038,59	1.159,36	1.246,31	1.545,81	1.114,61
Đơn giản	Kém	597,04	662,49	761,11	982,34	616,69
Trung bình		769,92	855,84	968,01	1.215,91	783,71
Phức tạp		958,70	1.049,53	1.173,00	1.466,25	952,36
Rất phức tạp		1.173,00	1.278,27	1.375,24	1.719,05	1.028,35

9.3. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều tra địa chất - điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/50.000, nhóm tờ không quan sát phóng xạ

Bảng số: 05*Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²*

Mức độ phức tạp cấu trúc địa chất	Mức độ thông tin giải đoán ảnh	Ngoài trời				Trong phòng
		Mức độ đi lại				
		Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Đơn giản	Tốt	379,33	420,29	482,27	624,01	464,98
Trung bình		488,03	543,16	612,33	767,56	589,29
Phức tạp		605,52	664,60	743,14	934,23	717,08
Rất phức tạp		726,63	809,36	869,63	1.089,94	838,28
Đơn giản	Trung bình	424,65	469,80	541,36	698,68	464,98
Trung bình		546,79	607,77	684,06	860,48	589,29
Phức tạp		678,39	743,14	834,14	1.048,02	717,08
Rất phức tạp		813,39	908,28	973,16	1.220,08	838,28
Đơn giản	Kém	469,80	520,67	598,87	774,84	464,98
Trung bình		605,52	672,80	756,90	950,53	589,29
Phức tạp		749,96	821,56	923,68	1.159,51	717,08
Rất phức tạp		898,30	1.003,01	1.082,72	1.351,17	838,28

9.4. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều tra địa chất – điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/25.000 đơn tờ, có quan sát phóng xạ

Bảng số: 06*Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²*

Mức độ phức	Mức độ	Ngoài trời	Trong
-------------	--------	------------	-------

tạp cấu trúc địa chất	thông tin giải đoán ảnh	Mức độ đi lại				phòng
		Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Đơn giản	Tốt	1.081,25	1.186,41	1.316,22	1.645,86	1.383,07
Trung bình		1.477,85	1.544,37	1.684,76	2.068,35	1.798,95
Phức tạp		2.265,57	2.406,79	2.588,31	3.151,76	2.806,34
Rất phức tạp		3.444,66	3.619,59	3.828,98	4.542,23	4.217,21
Đơn giản	Trung bình	1.211,23	1.327,51	1.473,13	1.845,85	1.383,07
Trung bình		1.654,68	1.728,74	1.887,20	2.316,53	1.798,95
Phức tạp		2.538,67	2.693,64	2.895,66	3.536,69	2.806,34
Rất phức tạp		3.860,89	4.046,34	4.289,89	5.091,29	4.217,21
Đơn giản	Kém	1.339,05	1.470,80	1.631,37	2.041,01	1.383,07
Trung bình		1.831,25	1.910,52	2.086,95	2.559,70	1.798,95
Phức tạp		2.807,91	2.979,46	3.206,27	3.909,76	2.806,34
Rất phức tạp		4.270,12	4.476,41	4.751,87	5.651,84	4.217,21

9.5. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều tra địa chất – điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/25.000 đơn tờ, không quan sát phóng xạ

Bảng số: 07

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Đơn vị tính: Nhân đồng/km

Mức độ phức tạp cấu trúc địa chất	Mức độ thông tin giải đoán ảnh	Ngoài trời				Trong phòng
		Mức độ đi lại				
		Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Đơn giản	Tốt	858,85	942,61	1.045,93	1.307,85	1.112,58
Trung bình		1.174,71	1.226,86	1.337,29	1.644,55	1.447,13
Phức tạp		1.797,54	1.908,50	2.050,26	2.509,56	2.257,51
Rất phức tạp		2.731,25	2.873,40	3031,16	3.611,90	3.392,44
Đơn giản	Trung bình	961,38	1.055,94	1.171,13	1.463,91	1.112,58
Trung bình		1.314,52	1.375,34	1.497,96	1.840,33	1.447,13
Phức tạp		2.012,88	2.141,13	2.300,43	2.810,70	2.257,51
Rất phức tạp		3.067,24	3.220,60	3.390,11	4.046,83	3.392,44
Đơn giản	Kém	1.063,17	1.167,57	1.294,73	1.620,41	1.112,58
Trung bình		1.455,64	1.521,54	1.655,13	2.034,06	1.447,13
Phức tạp		2.227,50	2.363,75	2.542,57	3.104,20	2.257,51
Rất phức tạp		3.390,10	3.561,96	3.752,16	4.467,89	3.392,44

9.6. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều tra khoáng sản chi tiết hóa có quan sát phóng xạ

Bảng số: 08

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Loại phức tạp cấu trúc địa chất	Ngoài trời				Trong phòng
	Mức độ đi lại				
	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Loại I	1.831,40	2.078,27	2.376,24	2.589,73	1.921,88
Loại II	3.331,50	3.507,77	4.017,99	4.305,00	3.254,96
Loại III	5.303,75	5.919,36	6.499,70	7.128,70	5.306,38
Loại IV	8.499,60	9.337,60	10.044,98	11.631,04	8.160,89

9.7. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều tra khoáng sản chi tiết hóa không quan sát phóng xạ

Bảng số: 09

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Loại phức tạp cấu trúc địa chất	Ngoài trời				Trong phòng
	Mức độ đi lại				
	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Loại I	1.406,97	1.593,44	1.824,21	1.988,80	1.303,16
Loại II	2.568,07	2.699,09	3.093,69	3.306,38	2.207,09
Loại III	4.069,40	4.521,55	5.038,30	5.453,83	3.568,47
Loại IV	6.531,13	7.148,94	7.779,73	8.966,46	5.533,72

9.8. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập báo cáo tổng kết điều tra địa chất – khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 nhóm tờ và 1/25.000 đơn tờ có quan sát phóng xạ và không quan sát phóng xạ

Bảng số: 10

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Mức độ phức tạp cấu trúc địa chất	Diện tích bình quân các đề án (Km ²)					
	1/50.000, nhóm tờ					1/25.000, đơn tờ
	900	1350	1800	2250	2700	115
	(2 tờ)	(3 tờ)	(4 tờ)	(5 tờ)	(6 tờ)	(1 tờ)
Đơn giản	625,91	510,00	452,05	417,28	394,09	2.041,63
Trung bình	765,01	602,73	521,60	472,91	440,46	2.333,29
Phức tạp	834,55	649,10	556,37	500,73	463,64	2.624,95
Rất phức tạp	904,10	695,46	591,14	528,55	486,82	2.916,61

9.9. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập đề án và chuẩn bị thi công điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/10.000 (Không bao gồm thực địa tổng quan)

Bảng số: 11

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Loại phức tạp cấu trúc ĐCKS	Diện tích bình quân các đề án (Km ²)				
	3	5	10	15	20
Loại I	35.278,89	24.698,22	14.817,13	11.054,05	8.819,72

Loại II	41.158,71	28.223,11	16.581,08	12.230,02	9.701,69
Loại III	52.918,34	35.278,89	20.108,97	14.581,97	11.465,64
Loại IV	58.798,15	38.806,78	21.872,91	15.757,90	12.347,61

9.10. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/10.000 có quan sát phóng xạ và không quan sát phóng xạ

Bảng số: 12

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Loại phức tạp cấu trúc địa chất khoáng sản	Ngoài trời				Trong phòng
	Mức độ đi lại				
	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Có quan sát phóng xạ					
Loại I	4.017,52	4.549,64	5.204,52	5.677,65	3.444,42
Loại II	7.308,47	7.719,06	8.807,64	9.410,90	5.843,90
Loại III	11.644,00	12.962,19	14.312,42	15.613,55	9.813,34
Loại IV	18.567,46	20.205,76	22.161,16	25.444,30	15.297,26
Không quan sát phóng xạ					
Loại I	3.006,55	3.403,64	3.893,38	4.261,25	2.617,06
Loại II	5.466,46	5.819,13	6.599,75	7.028,30	4.440,19
Loại III	8.728,70	9.663,92	10.823,59	11.764,77	7.456,17
Loại IV	13.876,39	15.032,76	16.399,37	19.327,83	11.622,85

9.11. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập báo cáo tổng kết đề án điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/100.000 có quan sát phóng xạ và không quan sát phóng xạ

Bảng số: 13

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Loại phức tạp cấu trúc ĐCKS	Diện tích bình quân các đề án (Km ²)				
	3	5	10	15	20
Loại I	40.027,25	28.019,08	17.211,72	13.342,42	11.207,63
Loại II	46.698,46	32.021,80	19.213,08	14.676,66	12.208,31
Loại III	56.038,15	37.625,62	22.014,99	16.544,60	13.609,27
Loại IV	66.712,08	44.029,98	25.217,17	18.679,38	15.210,36

9.12. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ địa chất 1/5.000 – 1/2.000 – 1/1.000 ngoài trời, có quan sát phóng xạ

Bảng số: 14

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Mức độ phức tạp của cấu trúc địa chất	Tỷ lệ		
		1/5.000	1/2.000	1/1.000
1	Đơn giản (loại I)	8.500,71	26.081,70	63.755,27
2	Trung bình (loại II)	9.979,09	34.775,61	99.790,88
3	Phức tạp (loại III)	15.301,28	46.840,60	191.264,40
4	Rất phức tạp (loại IV)	22.951,91	71.724,69	327.884,29

9.13. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ địa chất 1/5.000 – 1/2.000 – 1/1.000 trong phòng, có quan sát phóng xạ

Bảng số: 15

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Mức độ phức tạp của cấu trúc địa chất	Tỷ lệ		
		1/5.000	1/2.000	1/1.000
1	Đơn giản (loại I)	5.777,18	19.680,52	43.681,14
2	Trung bình (loại II)	7.786,64	25.584,66	68.881,80
3	Phức tạp (loại III)	11.939,50	36.354,95	137.763,59
4	Rất phức tạp (loại IV)	17.909,27	55.966,46	223.865,85

9.14. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ địa chất – tìm kiếm khoáng sản tỷ lệ 1/5.000 – 1/2.000 – 1/1.000 ngoài trời, không quan sát phóng xạ

Bảng số: 16

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Mức độ phức tạp của cấu trúc địa chất	Tỷ lệ		
		1/5.000	1/2.000	1/1.000
1	Đơn giản (loại I)	7.316,00	22.446,81	54.869,95
2	Trung bình (loại II)	8.588,34	29.929,08	85.883,41
3	Phức tạp (loại III)	13.168,80	40.312,63	164.609,88
4	Rất phức tạp (loại IV)	19.753,19	61.728,71	282.188,36

9.15. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ địa chất – tìm kiếm khoáng sản tỷ lệ 1/5.000 – 1/2.000 – 1/1.000 trong phòng, không quan sát phóng xạ

Bảng số: 17

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Mức độ phức tạp của cấu trúc địa chất	Tỷ lệ		
		1/5.000	1/2.000	1/1.000
1	Đơn giản (loại I)	4.661,55	15.880,04	32.770,18
2	Trung bình (loại II)	6.282,96	20.644,02	55.580,09
3	Phức tạp (loại III)	9.633,88	29.491,47	111.160,14
4	Rất phức tạp (loại IV)	14.450,83	45.158,82	168.181,21

9.16. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy mẫu trọng sa và lấy mẫu trọng sa kết hợp với lấy mẫu địa hóa thứ sinh bùn đáy ngoài trời tỷ lệ 1/50.000

Bảng số: 18

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu, điểm lấy mẫu

Mức độ đi lại	Trọng sa (mẫu)	Trọng sa kết hợp thứ sinh bùn đáy (điểm lấy mẫu)
Tốt	166,74	210,27
Trung bình	178,06	224,31
Kém	201,08	254,00
Rất kém	216,25	275,09

9.17. Đơn giá dự toán cho công tác: Trồng sa và địa hóa thứ sinh bùn đáy công tác trong phòng và lập báo cáo tổng kết tỷ lệ 1/50.000

Bảng số: 19

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Dạng tài liệu	Dạng công việc	Phương pháp xử lý số liệu	Số lượng mẫu trong đề án		
			<= 1.000	1.001 – 3.000	> 3.000
Trồng sa	Trong phòng	Không xử lý vi tính	53,82	50,36	47,95
		Có sử dụng kết quả xử lý vi tính	43,23	38,67	36,17
	Tổng kết		18,78	13,97	9,59
Địa hóa thứ sinh bùn đáy	Trong phòng	Không xử lý vi tính	38,67	36,31	34,44
		Có sử dụng kết quả xử lý vi tính	28,86	25,93	24,08
	Tổng kết		13,56	10,37	7,59

9.18. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy mẫu trồng sa ngoài trời tỷ lệ 1/10.000

Bảng số: 20

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Phương pháp lấy mẫu	Khoảng cách vận chuyển mẫu	Khối lượng 1 mẫu (dm ³)	Mức độ đi lại			
			Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém
Trồng sa suối	Trong vòng 100 m	10	117,67	136,79	156,02	184,77
		20	157,18	183,15	210,63	247,81
	Từ 100 m trở lên	10	130,83	151,54	172,66	204,50
		20	196,84	228,95	263,29	309,75
Trồng sa sườn		10	172,66	202,54	231,47	277,15
		20	288,54	329,12	382,97	468,06

9.19. Đơn giá dự toán cho công tác: Trồng sa tỷ lệ 1/10.000 trong phòng và báo cáo tổng kết

Bảng số: 21

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Phương pháp xử lý số liệu	Số lượng mẫu trên một khu tìm kiếm		
	<= 1.000	1.001 – 2.000	> 2.000
Không xử lý vi tính	76,28	72,02	68,23
Có sử dụng kết quả xử lý vi tính	61,10	55,30	51,63

9.20. Đơn giá dự toán cho công tác: Thử nghiệm phương pháp lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phủ tỷ lệ: 1/10.000

Bảng số: 22

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số lượng mẫu thử nghiệm	Ngoài trời	Trong phòng
Dưới 300 mẫu	68,19	65,20
Từ 300 mẫu trở lên	60,62	65,20

9.21. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phủ tỷ lệ: 1/10.000, ngoài trời

Bảng số: 23

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Độ sâu lấy mẫu (m)	Mức độ đi lại			
	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém
0,10	16,83	21,22	25,03	31,49
0,1 – 0,3	19,14	23,81	32,54	39,05
0,3 – 0,5	23,24	27,89	40,68	48,81

9.22. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phủ tỷ lệ 1/10.000, trong phòng và viết báo cáo tổng kết

Bảng số: 24

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Phương pháp xử lý số liệu	Số lượng mẫu trên một khu tìm kiếm		
	<= 1.000	1.001 – 3.000	3.001 – 5.000
Không xử lý vi tính	53,48	45,19	42,00
Có sử dụng kết quả xử lý vi tính	39,57	32,29	29,38

9.23. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy mẫu rãnh từ các công trình khai đào lộ thiên

Bảng số: 25

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mét mẫu

Tiết diện rãnh (cm) (rộng x sâu)	Cấp đất đá theo độ cứng					
	I-II	III-VI	VII-XII	XIII-XVI	XVII-XVIII	XIX-XX
Khô ráo						
5 x 3		29,69	44,38	59,28	96,66	148,55
10 x 3	29,69	44,51	74,27	96,66	213,84	252,02
10 x 5	29,69	59,28	89,33	134,40	243,34	392,03
15 x 10	74,27	89,33	185,70	313,63		
20 x 10	89,33	118,60	243,34	371,40		
Nước chảy nhỏ giọt						
5 x 3		32,98	49,36	65,96	107,73	164,11
10 x 3	32,98	49,51	82,53	107,73	239,20	282,27
10 x 5	32,98	65,96	99,38	150,13	271,41	441,04
15 x 10	82,53	99,38	207,54	352,83		
20 x 10	99,38	131,89	271,41	415,10		
Nước chảy liên tục						
5 x 3		37,16	55,56	74,27	120,65	185,70
10 x 3	37,16	55,56	92,84	120,62	256,61	313,63
10 x 5	37,16	74,27	112,01	168,01	306,81	486,67
15 x 10	92,84	112,01	231,36	392,03		
20 x 10	112,01	148,55	306,81	470,44		

9.24. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy mẫu địa hóa từ các công trình khai đào lộ thiên

Bảng số: 26

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm lấy mẫu

Điều kiện lấy mẫu	Cấp đất đá theo độ cứng	
	I – XIII	XIV - XX
Khô ráo	19,28	31,61
Nước chảy nhỏ giọt	21,39	35,06
Nước chảy thành dòng	24,03	39,58

9.25. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy mẫu từ mẫu lõi khoan

Bảng số: 27

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mét mẫu

Phương pháp lấy mẫu	Cấp đất đá theo độ cứng				
	II	III – IV	V – VII	VIII – X	XI – XII
Làm bằng tay	20,84	41,72	62,41	78,27	120,27

9.26. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy và đãi rửa mẫu từ công trình khai đào

Bảng số: 28

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Khối lượng một mẫu (dm ³)	Phân loại đất theo độ rửa	
	Dễ và trung bình	Khó khăn
10	95,89	128,12
20	145,30	213,55

9.27. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy và đãi rửa mẫu từ các đồng mẫu của công trình khai đào

Bảng số: 29

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m³ mẫu

Phương pháp lấy mẫu	Khối lượng một mẫu dài (m ³)	Phân loại đất theo độ rửa	
		Dễ và trung bình	Khó khăn
Đãi toàn phần	0,50	1.544,33	2.294,43
Đãi một phần đồng mẫu	0,125	2.170,41	3.346,06

9.28. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy và đãi mẫu lõi khoan bỏ rời

Bảng số: 30

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m³ mẫu

Độ dài một mẫu (m)	Đơn giá
1,00	2.241,06
0,50	2.910,11
0,20	5.087,37

9.29. Đơn giá dự toán cho công tác: Giải đoán ảnh vũ trụ bằng mắt thường

9.29.1. Giải đoán sơ bộ

Bảng số: 31

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Phân loại cấu trúc	Mức độ phân giải của AVT		
	Độ phân giải thấp (I)	Độ phân giải trung bình (II)	Độ phân giải cao (III)
Đơn giản (I)	31,24	37,48	46,84
Trung bình (II)	35,87	43,08	53,88
Phức tạp (III)	39,91	47,91	59,86
Rất phức tạp (IV)	44,37	53,19	66,48

9.29.2. Giải đoán lặp lại

Bảng số: 32

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Phân loại cấu trúc	Mức độ phân giải của AVT		
	Độ phân giải thấp (I)	Độ phân giải trung bình (II)	Độ phân giải cao (III)
Đơn giản (I)	46,84	56,21	70,27
Trung bình (II)	53,83	64,65	80,80
Phức tạp (III)	59,84	71,83	89,76
Rất phức tạp (IV)	66,52	79,79	99,71

9.30. Đơn giá dự toán cho công tác: Giải đoán ảnh hàng không bằng mắt thường

9.30.1. Giải đoán sơ bộ

Bảng số: 33

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Phân loại cấu trúc	Mức độ phân giải của AHK		
	Độ phân giải thấp (I)	Độ phân giải trung bình (II)	Độ phân giải cao (III)
Đơn giản (I)	66,70	80,03	100,01
Trung bình (II)	76,66	92,01	115,04
Phức tạp (III)	85,17	102,24	127,71
Rất phức tạp (IV)	94,66	113,60	141,92

9.30.2. Giải đoán lặp lại

Bảng số: 34

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Phân loại cấu trúc	Mức độ phân giải của AHK		
	Độ phân giải thấp (I)	Độ phân giải trung bình (II)	Độ phân giải cao (III)
Đơn giản (I)	100,05	120,05	150,01
Trung bình (II)	114,97	137,99	172,55
Phức tạp (III)	127,78	153,34	191,59
Rất phức tạp (IV)	141,96	170,43	212,89

9.31. Đơn giá dự toán cho công tác: Thực địa kiểm tra và văn phòng thực địa

Bảng số: 35

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km lộ trình

Phân loại cấu trúc địa chất	Thực địa theo phân loại giao thông				Văn phòng thực địa
	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Đơn giản (I)	509,91	569,96	653,39	840,28	360,16
Trung bình (II)	659,67	734,36	826,17	1.038,33	459,42
Phức tạp (III)	818,29	899,69	1.007,86	1.263,52	561,40
Rất phức tạp (IV)	979,16	1.098,02	1.185,11	1.487,79	667,73

9.32. Chi phí dự toán cho công tác: tổng hợp mẫu đa phổ:
2.7858,77 nghìn đồng/tháng máy

9.33. Chi phí dự toán cho công tác: xử lý ảnh số:
2.7858,77 nghìn đồng/tháng máy

9.34. Đơn giá dự toán cho công tác: GĐTLVT phục vụ công tác tìm kiếm chi tiết hóa

Bảng số: 36

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Phân loại cấu trúc	Phân loại ảnh viễn thám		
	Tốt (I)	Trung bình (II)	Kém (III)
Đơn giản (I)	230,90	276,70	346,19
Trung bình (II)	265,31	318,45	398,18
Phức tạp (III)	294,83	353,86	441,70
Rất phức tạp (IV)	327,63	393,57	491,76

9.35. Chi phí dự toán cho công tác: Văn phòng nội nghiệp trong đề án viễn thám độc lập:

34.916,01 nghìn đồng/tháng tổ

Chương III

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC ĐỊA CHẤT THỦY VĂN, ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

1. Tập đơn giá dự toán cho công tác địa chất thủy văn, địa chất công trình bao gồm các dạng:

- 1.1. Lập đề án và chuẩn bị thi công;
- 1.2. Đo vẽ địa chất thủy văn - địa chất công trình và các đo vẽ tổng hợp;
- 1.3. Thí nghiệm địa chất thủy văn - địa chất công trình;
- 1.4. Quan trắc động thái nước;
- 1.5. Văn phòng lập tài liệu nguyên thủy (sau mùa thực địa);
- 1.6. Lập báo cáo tổng kết.

2. Đơn giá dự toán cho từng dạng công tác bao gồm các chi phí để thực hiện tổ hợp các công việc cần thiết mà tổ hợp các công việc đó đã được nêu trong từng phần của tập định mức tổng hợp trong công tác địa chất thủy văn - địa chất công trình.

Các dạng công tác khác chưa có trong tập định mức tổng hợp định tính bằng dự toán tài chính theo chế độ hiện hành.

3. Hệ số chi phí phục vụ cho công tác địa chất thủy văn – địa chất công trình:

- Lập đề án và chuẩn bị thi công:	0,66
- Đo vẽ ĐCTV-ĐCCT và đo vẽ tổng hợp	0,70
- Lấy mẫu:	0,58
- Thí nghiệm ĐCTV-ĐCCT:	1,33
- Quan trắc động thái nước:	0,58
- Văn phòng hàng năm và lập báo cáo tổng kết:	0,39

4. Nội dung công việc của chi phí phục vụ cho công tác địa chất thủy văn, địa chất công trình

4.1. Lập đề án gồm:

4.1.1. Chi phí vận chuyển

- Vận chuyển tài liệu thu thập được từ các cơ quan trong và ngoài ngành về đơn vị.
- Vận chuyển tài liệu - đề án trình duyệt ở Cục, Bộ.

4.1.2. Chi phí liên hệ địa phương nơi đến công tác;

4.1.3. Chi phí về sửa chữa các thiết bị dụng cụ làm việc;

4.1.4. Chi phí phô tô, đánh máy, thu thập tài liệu trong quá trình lập đề án;

4.1.5. Chi phí về điện, nước trong quá trình lập đề án;

4.1.6. Chi phí bảo quản vật tư – thiết bị khi chuẩn bị thi công;

4.2. Văn phòng hàng năm và lập báo cáo tổng kết gồm:

4.2.1. Chi phí vận chuyển:

- Vận chuyển tài liệu thu thập được từ các cơ quan trong và ngoài ngành về đơn vị.
 - Vận chuyển tài liệu, báo cáo trình duyệt ở Bộ, Cục và nộp lưu trữ.
- 4.2.2. Chi phí về sửa chữa các thiết bị, dụng cụ làm việc;
- 4.2.3. Chi phí về điện, nước sử dụng trong quá trình tổng kết;
- 4.3. Đo vẽ địa chất thủy văn, địa chất công trình gồm:
- 4.3.1. Chi phí vận chuyển:
- Chuyển quân trong vùng công tác (vận chuyển người, trang thiết bị dụng cụ phương tiện làm việc...)
 - Vận chuyển mẫu vật từ điểm trung chuyển về địa điểm tập kết, từ điểm tập kết về đơn vị và từ đơn vị đến cơ sở phân tích.
 - Đi lấy kết quả phân tích mẫu vật ở các cơ sở phân tích thí nghiệm.
 - Vận chuyển tài liệu thu thập được từ các cơ quan trong và ngoài ngành về đơn vị.
 - Đưa cán bộ đề án đi nghiệm thu thực địa công trình địa chất thủy văn - địa chất công trình.
- 4.3.2. Chi phí phục vụ đời sống cho CBCN trực tiếp sản xuất tại thực địa;
- 4.3.3. Chi phí liên hệ địa phương nơi đến công tác;
- 4.3.4. Chi phí về sửa chữa các thiết bị, dụng cụ làm việc, sửa chữa công trình bị hư hỏng nhẹ do thời tiết, thiên tai;
- 4.3.5. Chi phí về dẫn đường, về bảo vệ an ninh bảo quản mẫu vật;
- 4.3.6. Chi phí về điện, nước sử dụng làm việc của CBCN thuộc đề án;
- 4.3.7. Chi phí phô tô, đánh máy tài liệu thực địa, văn phòng của đề án.
- 4.4. Cho công tác thí nghiệm địa chất thủy văn, địa chất công trình gồm:
- 4.4.1. Vận chuyển người và các thiết bị thí nghiệm, thiết bị bơm, nhiên liệu, vật liệu, dụng cụ từ địa điểm tập kết đến hiện trường thi công và ngược lại. Vận chuyển nước đến điểm đổ nước thí nghiệm;
- 4.4.2. Chi phí phục vụ đời sống cho CBCN trực tiếp sản xuất tại thực địa;
- 4.4.3. Chi phí sửa chữa thiết bị thí nghiệm, thiết bị bơm, dụng cụ làm việc;
- 4.4.4. Chi phí điện nước làm việc của CBCN tổ bơm, thí nghiệm ở đơn vị.
- 4.5. Quan trắc động thái nước gồm:
- 4.5.1. Chi phí vận chuyển:
- Vận chuyển trong vùng công tác: vận chuyển trang thiết bị và dụng cụ, lắp đặt (hoặc tu bổ, sửa chữa) ở công trình quan trắc các phương tiện làm việc...
 - Vận chuyển mẫu vật từ điểm trung chuyển về địa điểm tập kết, từ điểm tập kết về đơn vị và từ đơn vị đến cơ sở phân tích.
 - Đi lấy kết quả phân tích mẫu vật ở các cơ sở phân tích thí nghiệm.
 - Vận chuyển tài liệu thu thập được từ các cơ quan trong và ngoài ngành về đơn vị.

- Đưa cán bộ đề án đi nghiệm thu thực địa công trình địa chất thủy văn – địa chất công trình;

4.5.2. Chi phí phục vụ đời sống cho CBCN trực tiếp sản xuất tại thực địa;

4.5.3. Chi phí liên hệ địa phương nơi đến công tác;

4.5.4. Chi phí về sửa chữa các thiết bị, dụng cụ làm việc, sửa chữa công trình bị hư hỏng do thời tiết, thiên tai;

4.5.5. Chi phí về bảo vệ an ninh, bảo vệ công trình quan trắc;

4.5.6. Chi phí về điện, nước sử dụng làm việc của CBCN thuộc đề án;

4.5.7. Chi phí phô tô, đánh máy tài liệu thực địa, văn phòng của đề án.

5. Trong đơn giá dự toán của công tác lập báo cáo tổng kết chưa tính chi phí cho việc can in, nộp lưu trữ.

6. Đơn giá dự toán cho công tác địa chất thủy văn, địa chất công trình thực hiện theo quy định sau:

6.1. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập đề án và chuẩn bị thi công đề án điều tra ĐCTV-ĐCCT (Không bao gồm thực địa tổng quan).

Bảng số: 01

Đơn vị tính: Nghìn đồng/đề án

Các dạng đề án điều tra ĐCTV-ĐCCT	Mức độ phức tạp của các yếu tố ĐC, ĐCTV, ĐCCT	Đề án loại			
		I	II	III	IV
Bản đồ 1/200.000 (1 tờ $\approx 7.500 \text{ km}^2$)	Đơn giản	237.325,98	247.873,80	258.421,62	268.969,45
	Trung bình	263.695,54	275.825,53	289.537,70	295.339,00
	Phức tạp	290.065,09	277.935,09	316.434,64	329.619,42
Bản đồ 1/50.000 (2 tờ $\approx 900 \text{ km}^2$)	Đơn giản	220.399,67	231.419,63	242.439,94	258.969,61
	Trung bình	247.949,63	258.969,61	269.989,60	292.029,56
	Phức tạp	275.499,59	289.274,57	303.049,55	325.089,51
Điều tra ĐCTV – ĐCCT khác	Đơn giản	221.652,96	233.318,91	244.984,85	262.483,77
	Trung bình	239.151,88	256.650,80	274.149,72	294.648,63
	Phức tạp	256.650,80	274.149,72	297.481,61	320.813,50

6.2. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ địa chất thủy văn (thực địa)

Bảng số: 02

Đơn vị tính: Nghìn đồng/ km^2

Tỷ lệ đo vẽ	Cấp phức tạp của điều kiện ĐCTV	Cấp giao thông			
		Tốt	TB	Kém	Rất kém
1/200.000	Đơn giản	28,64	37,35	49,21	61,41
	Trung bình	34,85	46,05	60,49	75,87
	Phức tạp	49,35	66,71	91,54	114,57
1/100.000	Đơn giản	86,31	112,20	129,74	159,58
	Trung bình	108,86	134,54	155,78	193,37

	Phức tạp	153,39	186,32	222,77	275,60
1/50.000	Đơn giản	154,48	185,86	225,34	285,87
	Trung bình	186,69	203,24	272,25	333,87
	Phức tạp	255,53	285,87	368,90	457,39
1/25.000	Đơn giản	529,91	538,12	653,42	831,62
	Trung bình	609,87	682,71	831,62	1.039,52
	Phức tạp	879,61	1.016,44	1.236,19	1.735,36
1/10.000	Đơn giản	816,80	879,61	1.063,68	1.270,52
	Trung bình	1.115,58	1.236,19	1.429,36	1.829,57
	Phức tạp	1.694,04	1.988,66	2.286,97	3.049,28
1/5.000	Đơn giản	2.023,86	2.137,37	2.472,41	3.009,17
	Trung bình	2.989,48	3.176,32	3.630,10	4.398,04
	Phức tạp	5.139,26	5.577,96	6.442,15	8.024,45

6.3. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ địa chất công trình (thực địa)

Bảng số: 03

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Tỷ lệ đo vẽ	Cấp phức tạp của điều kiện ĐCCT	Cấp giao thông			
		Tốt	TB	Kém	Rất kém
1/200.000	Đơn giản	27,25	36,65	47,47	59,92
	Trung bình	33,95	42,74	58,64	73,71
	Phức tạp	48,19	64,38	89,01	111,68
1/100.000	Đơn giản	84,12	110,64	113,76	156,13
	Trung bình	106,71	131,42	152,19	188,91
	Phức tạp	150,28	193,56	217,22	269,46
1/50.000	Đơn giản	158,61	180,32	229,63	292,57
	Trung bình	190,37	205,68	278,34	345,97
	Phức tạp	257,31	294,31	379,31	483,08
1/25.000	Đơn giản	487,66	550,58	651,02	839,44
	Trung bình	595,43	701,45	839,44	1.089,48
	Phức tạp	898,39	1.024,15	1.219,18	1.551,71
1/10.000	Đơn giản	825,93	948,27	1.190,82	1.651,81
	Trung bình	1.137,90	1.280,15	1.506,06	1.969,46
	Phức tạp	1.706,89	2.048,26	2.447,93	3.200,39
1/5.000	Đơn giản	2.040,08	2.188,30	2.639,50	3.391,14
	Trung bình	2.977,10	3.200,39	3.683,88	4.414,32
	Phức tạp	4.923,66	5.333,99	6.321,75	7.758,50

6.4. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ tổng hợp địa chất thủy văn, địa chất công trình (thực địa)

Bảng số: 04

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Tỷ lệ đo vẽ	Cấp phức tạp của điều kiện ĐCTV, ĐCCT	Cấp giao thông			
		Tốt	TB	Kém	Rất kém

1/200.000	Đơn giản	51,25	67,27	88,23	110,92
	Trung bình	62,59	80,60	108,61	136,64
	Phức tạp	89,38	119,69	164,74	206,35
1/100.000	Đơn giản	169,32	203,16	234,82	287,56
	Trung bình	196,73	242,51	280,56	348,12
	Phức tạp	277,07	346,31	401,63	499,18
1/50.000	Đơn giản	345,67	405,41	503,28	640,99
	Trung bình	416,59	451,81	604,86	749,98
	Phức tạp	568,12	640,99	824,14	1.041,63
1/25.000	Đơn giản	1.071,37	1.209,66	1.442,23	1.829,18
	Trung bình	1.339,24	1.530,54	1.829,18	2.343,64
	Phức tạp	1.973,60	2.272,63	2.678,47	3.124,86
1/10.000	Đơn giản	1.667,74	1.848,05	2.279,26	2.972,94
	Trung bình	2.279,26	2.532,51	2.972,94	3.798,76
	Phức tạp	3.418,88	4.022,23	4.884,13	6.216,16
1/5.000	Đơn giản	4.022,23	4.273,62	5.259,83	6.837,78
	Trung bình	6.216,16	6.837,78	7.597,55	8.547,22
	Phức tạp	9.768,26	11.396,31	13.675,56	17.094,44

6.5. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ tổng hợp địa chất thủy văn, địa chất đệ tứ (thực địa)

Bảng số: 05

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Tỷ lệ đo vẽ	Cấp phức tạp của điều kiện ĐCTV, ĐC đệ tứ	Cấp giao thông			
		Tốt	TB	Kém	Rất kém
1/100.000	Đơn giản	136,33	174,82	187,05	234,19
	Trung bình	156,22	194,99	232,27	291,87
	Phức tạp	225,70	271,99	333,86	409,97
1/50.000	Đơn giản	262,98	291,87	364,38	449,62
	Trung bình	301,36	327,94	432,16	525,93
	Phức tạp	442,49	489,04	626,44	774,29
1/25.000	Đơn giản	733,55	844,71	995,53	1.186,16
	Trung bình	913,90	1.013,63	1.211,98	1.467,12
	Phức tạp	1.238,87	1.467,12	1.689,37	1.798,39

6.6. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ tổng hợp địa chất thủy văn, địa chất trước đệ tứ, địa chất đệ tứ (thực địa)

Bảng số: 06

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Tỷ lệ đo vẽ	Cấp phức tạp của điều kiện ĐCTV, ĐC trước đệ tứ, ĐC đệ tứ	Cấp giao thông			
		Tốt	TB	Kém	Rất kém
1/100.000	Đơn giản	171,90	228,96	250,47	322,80
	Trung bình	213,20	264,68	322,80	410,69

	Phức tạp và rất phức tạp	330,44	396,13	489,97	607,10
1/50.000	Đơn giản	336,44	393,30	489,97	627,57
	Trung bình	419,92	461,58	607,10	744,69
	Phức tạp và rất phức tạp	649,45	725,34	915,60	1.139,84
1/25.000	Đơn giản	979,88	1.117,04	1.298,87	1.551,43
	Trung bình	1.269,37	1.396,30	1.642,71	1.925,92
	Phức tạp và rất phức tạp	1.801,67	2.068,59	2.428,37	2.659,62

6.7. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ tổng hợp địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa chất trước đệ tứ, địa chất đệ tứ (thực địa)

Bảng số: 07

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Tỷ lệ đo vẽ	Cấp phức tạp của điều kiện ĐCTV, ĐCCT, ĐC trước đệ tứ, ĐC đệ tứ	Cấp giao thông			
		Tốt	TB	Kém	Rất kém
1/100.000	Đơn giản	230,43	305,99	339,42	431,86
	Trung bình	287,84	355,40	429,18	541,53
	Phức tạp và rất phức tạp	434,61	533,09	637,63	793,37
1/50.000	Đơn giản	454,83	524,83	662,44	842,36
	Trung bình	559,30	620,22	812,25	1.003,35
	Phức tạp và rất phức tạp	832,06	934,65	1.197,06	1.483,28
1/25.000	Đơn giản	1.337,86	1.516,22	1.795,54	2.200,98
	Trung bình	1.705,76	1.895,28	2.274,36	2.729,21
	Phức tạp và rất phức tạp	2.527,04	2.842,93	3.411,52	3.790,59

6.8. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng hàng năm (sau mùa thực địa) công tác đo vẽ địa chất thủy văn, đo vẽ địa chất công trình, đo vẽ tổng hợp ĐCTV – ĐCCT.

Bảng số: 08

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Tỷ lệ đo vẽ	Cấp phức tạp của điều kiện ĐCTV, ĐCCT, ĐCTV-ĐCCT	Đo vẽ độc lập		Đo vẽ tổng hợp ĐCTV-ĐCCT
		ĐCTV	ĐCCT	
1/200.000	Đơn giản	17,74	16,11	24,60
	Trung bình	21,97	19,27	29,14
	Phức tạp	32,63	29,25	43,95
1/100.000	Đơn giản	50,72	46,47	69,38
	Trung bình	60,66	55,48	82,68
	Phức tạp	85,43	80,42	118,31
1/50.000	Đơn giản	96,11	85,11	129,16
	Trung bình	109,73	99,60	148,82
	Phức tạp	151,98	139,62	207,46
1/25.000	Đơn giản	278,41	252,37	378,59
	Trung bình	353,75	322,05	479,51
	Phức tạp	526,30	469,08	707,47
1/10.000	Đơn giản	454,25	444,91	644,14
	Trung bình	625,44	583,19	863,12

	Phức tạp	1.003,62	938,16	1.392,12
1/5.000	Đơn giản	1.078,88	1.003,62	1.488,11
	Trung bình	1.598,34	1.438,52	2.271,36
	Phức tạp	2.877,05	2.397,54	3.923,23

6.9. Đơn giá dự toán cho công tác: Vẽ phòng hàng năm (sau thực địa) các công việc đo vẽ tổng hợp

Bảng số: 09

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Tỷ lệ đo vẽ	Cấp phức tạp của điều kiện ĐCTV, ĐCCT, ĐC trước đệ tứ, ĐC đệ tứ	Đo vẽ tổng hợp		
		ĐCTV và ĐC đệ tứ	ĐCTV, ĐC trước đệ tứ và ĐC đệ tứ	ĐCTV, ĐCCT, ĐC trước đệ tứ và đệ tứ
1/100.000	Đơn giản	78,74	104,01	114,41
	Trung bình	92,14	126,35	138,30
	Phức tạp và rất phức tạp	130,51	190,30	206,53
1/50.000	Đơn giản	141,05	191,04	209,16
	Trung bình	162,35	227,81	250,12
	Phức tạp và rất phức tạp	239,10	351,65	373,27
1/25.000	Đơn giản	397,79	521,79	584,67
	Trung bình	480,46	655,79	735,25
	Phức tạp và rất phức tạp	683,43	970,53	1.102,86

6.10. Đơn giá dự toán cho công tác: chuẩn bị và kết thúc một điểm bơm nước thí nghiệm

Bảng số: 10

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Phương pháp bơm nước	Độ sâu đặt ống dẫn nước hoặc đặt máy bơm					
	Bằng các máy bơm trên mặt	0 – 25	26 – 50	51 – 100	101 – 150	151 – 300
1	2	3	4	5	6	7
A. BƠM HÚT CƠ KHÍ						
Bơm dâng bằng khí nén, có một máy nén khí với đường kính ống dẫn nước						
Φ = 91 mm		3.749,50	6.640,47	7.866,92	10.617,72	14.104,41
Φ = 110 mm		5.046,07	7.008,42	8.340,01	11.283,54	14.997,98
Φ = 130 mm		5.308,87	7.393,86	8.830,58	11.984,37	17.240,67
Φ = 150 mm		5.571,70	7.796,85	9.321,17	12.702,73	19.483,38
Bơm dâng bằng khí nén, có hai máy nén khí với đường kính ống dẫn nước						
Φ = 168 mm		8.733,67	11.117,38	12.820,06	16.585,95	23.636,98
Φ = 219 mm		9.354,65	12.078,89	13.821,62	18.228,52	26.641,69
Φ = 273 mm		10.015,67	13.120,53	15.303,94	20.031,33	29.646,38
Bơm li tâm hoặc bơm piston đặt ở trên mặt đất						
- Có động cơ đốt trong	4.573,82					
- Có động cơ cơ điện	2.834,50					

Bơm li tâm đặt ở trong giếng ở độ sâu						
- Chưa đến 15 m	3.042,36					
- Từ 15 m trở lên	3.848,07					
Bơm cân cơ khí đường kính dưới 75mm, đặt trên bệ gỗ						
- Có động cơ đốt trong		5.822,82	7.205,73	8.103,42	10.250,56	13.283,30
- Có động cơ điện		4.646,13	6.101,84	6.987,37	9.170,94	12.240,04
- Có cần lắc bơm		3.008,46	4.427,78	5.301,19	7.424,07	10.456,80
Bơm cân cơ khí đường kính 75mm – 200mm, đặt trên bệ bê tông						
- Có động cơ đốt trong		6.550,68	8.054,90	9.073,87	11.415,15	14.447,85
- Có động cơ điện		5.386,11	6.938,84	8.103,42	10.384,00	13.416,74
- Có tời bơm lưu động		4.427,78	5.907,73	6.938,84	9.292,25	12.324,95
Máy bơm giếng phun có động cơ điện ở miệng lỗ khoan, trên bệ gỗ						
- ATH 14		13.160,90	18.188,82	27.014,50	37.249,46	
- ATH 10		9.828,89	13.363,93	19.048,68	26.799,54	
- ATH 8		7.297,02	10.223,00	14.928,42	21.293,92	
Máy bơm giếng phun có động cơ điện ở miệng lỗ khoan, trên bệ bê tông						
- ATH 14		13.160,90	18.188,82	27.014,50	37.249,46	
- ATH 10		9.828,89	13.363,93	19.048,68	26.799,54	
- ATH 8		7.297,02	10.223,00	14.928,42	21.293,92	
- 10"		4.382,99	5.635,97	6.329,67		
- 8"		3.523,12	4.609,90	5.218,99		
- 6"		2.663,25	3.558,94	4.108,31		
- 4"		2.149,71	3.021,54	3.558,94		
B. BƠM HÚT BẰNG TAY						
- Xả nước ở lỗ khoan tự chảy	1.867,69					
- Bơm piston trên mặt	1.279,12					
- Bơm cân đường kính 4 – 5" trở xuống		1.398,68				

6.11. Đơn giá dự toán cho công tác: Tiến hành bơm thí nghiệm đo hồi phục mực nước sau khi bơm xong

Bảng số: 11

Đơn vị tính: Nghìn đồng/ca tổ TN

Phương pháp bơm và thiết bị bơm	Đơn giá
A- Bơm hút cơ khí	
1. Bơm dâng bằng máy nén khí	
- 1 máy nén khí	1.416,93
- 2 máy nén khí	2.238,19
2. Bơm bằng máy bơm ly tâm hay piston đặt trên mặt đất	
- Động cơ đốt trong	632,34
- Động cơ điện	608,33

3. Bể máy bơm ly tâm đặt ở giếng	510,41
4. Bể máy bơm cần cơ khí:	
- Động cơ đốt trong	632,05
- Động cơ điện	600,99
5. Bể máy bơm giếng phun có động cơ điện	
- ATH 14	1.404,36
- ATH 10	656,65
- ATH 8	575,88
6. Bể máy bơm chìm thẳng đứng	672,10
B. Tiến hành thí nghiệm bể tay (thủ công)	
7. Xả nước thí nghiệm ở lỗ khoan tự chảy	545,67
8. Bể bơm cần	906,98
9. Bể bơm piston	1.331,87
C. Đo phục hồi mực nước	
10. Phục hồi mực nước sau khi bơm xong	461,93

6.12. Đơn giá dự toán cho công tác: Chuẩn bị và kết thúc một lần đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan.

Bảng số: 12

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Lưu lượng nước khi đổ (lít/giờ)	Không dùng máy bơm	Có dùng máy bơm	
		Động cơ đốt trong	Động cơ điện
Dưới 50	493,81		
Dưới 800	541,81	3.838,81	3.244,68
Trên 800	1.108,28	5.263,11	4.384,46

6.13. Đơn giá dự toán cho công tác: Đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan

Bảng số: 13

Đơn vị tính: Nghìn đồng/ca-tổ

Phương pháp đổ nước vào lỗ khoan	Lưu lượng nước khi đổ	
	Dưới 800 (lít/giờ)	Trên 800 (lít/giờ)
Thủ công	518,34	523,34
Dùng máy bơm	531,94	802,30

6.14. Đơn giá dự toán cho công tác: Để chuẩn bị và kết thúc một lần đổ nước thí nghiệm vào giếng và hố đào

Bảng số: 14

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Lưu lượng nước khi đổ (lít/giờ)	Không dùng bơm		Dùng máy bơm			
			Có động cơ đốt trong		Có động cơ điện	
	Độ sâu của giếng và hố đào (m)					
	≤ 2,5	> 2,5	≤ 2,5	> 2,5	≤ 2,5	> 2,5
Phương pháp Beđurép						
Dưới 50	321,35	503.00				

Dưới 800	393,28	641,28	6.078,72	7.209,05	4.549,08	5.497,63
Trên 800	483,29	784,19	6.632,92	7.878,50	5.087,59	6.138,17
Phương pháp Nesteróp						
Dưới 50	493,99	779,61				
Dưới 800	561,15	842,50	6.878,57	7.959,25	5.298,91	6.212,68

6.15. Đơn giá dự toán cho công tác: Tiến hành đo nước thí nghiệm vào giếng và hố đào.

Bảng số: 15

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Lưu lượng nước khi đo (1/h)	Không dùng máy bơm		Có dùng máy bơm	
	Độ sâu của giếng và hố đào (m)			
	< 2,5	> 2,5	< 2,5	> 2,5
Dưới 800	406,16	555,28	657,44	806,54
Trên 800	414,20	563,31	665,45	814,61

6.16. Đơn giá dự toán cho công tác: Mức nước thí nghiệm ở lỗ khoan trong vùng tìm kiếm thăm dò KS rắn dùng máy khoan sẵn có, lỗ khoan có lưu lượng nước nhỏ hơn 0,5 l/s.

Bảng số: 16

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại công việc	Đơn vị tính	Đơn giá
Chuẩn bị và kết thúc	Lỗ khoan	635,09
Tiến hành mức nước thí nghiệm ở lỗ khoan	Ca - tổ TN	1.433,66
Văn phòng lập tài liệu thí nghiệm	Lỗ khoan	2.732,96

6.17. Đơn giá dự toán cho công tác: Mức nước thí nghiệm bằng tay ở giếng

Bảng số: 17

Đơn vị tính: Nghìn đồng/giếng

Phương pháp mức thí nghiệm	Giếng có		Mức nước thí nghiệm	Văn phòng lập tài liệu thí nghiệm
	Lưu lượng Q(l/s)	Mức nước tĩnh (m)		
Cố định mức nước hạ thấp	≤ 0,5	≤ 2,5	493,12	254,36
$S \geq 0,2$ m và ổn định lưu lượng khi mức	≤ 0,5	> 2,5	556,36	254,36

6.18. Đơn giá dự toán cho công tác: Công tác thí nghiệm nén ngoài hiện trường ở giếng, hào, lò, hố móng

Bảng số: 18

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại công việc	Đơn vị tính	Đơn giá
Chuẩn bị và kết thúc	Điểm thí nghiệm	3.016,70
Tiến hành thí nghiệm	Ca - tổ TN	
Nén: Có làm ướt	Ca - tổ TN	673,58

Không làm ướt	Ca – tổ TN	557,45
Kích thủy lực: Có làm ướt	Ca – tổ TN	669,43
Không làm ướt	Ca – tổ TN	553,15
Văn phòng lập tài liệu nguyên thủy thí nghiệm	Điểm thí nghiệm	1.856,81

6.19. Đơn giá dự toán cho công tác: Thí nghiệm cắt ngoài hiện trường

Bảng số: 19

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Điều tra tiến hành thí nghiệm	Chuẩn bị và kết thúc 1 điểm TN		Văn phòng lập tài liệu nguyên thủy 1 điểm TN		Tiến hành thí nghiệm (ca tổ TN)
	Số lượng mẫu nguyên khối				
	1	2-3	1	2-3	
Trong hố móng	2.099,89		1.670,67		669,21
Trong các hào, giếng, lò	3.021,47		1.676,62		1.028,31
Trên mặt đất	1.538,47	2.103,62	1.673,63	7.277,42	673,98

6.20. Đơn giá dự toán cho công tác: Để lấy một mẫu đất nguyên dạng ở lỗ khoan

Bảng số: 20

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Độ sâu lấy mẫu (m)	Đeo cứng – quánh cứng		Đeo nhão - nhẽ	
	Khô ráo	Lầy lội	Khô ráo	Lầy lội
< 10	127,06	148,58	180,74	212,90
11 – 15	180,74	212,90	245,37	299,91
16 – 20	245,37	299,91	366,05	421,49
21 – 25	366,05	421,49	488,78	578,79
26 – 30	488,78	544,20	635,79	739,12

6.21. Đơn giá dự toán cho công tác: Để lấy một mẫu đất nguyên dạng từ công trình khai đào, vết lõ

Bảng số: 21

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại công trình và độ sâu	Đất dính (sét, sét cát)		Đất dính yếu (cát pha, cát sét lẫn ít sỏi, cuội)	
	Kích thước mẫu (m)			
	0,2 x 0,2 x 0,2	0,3 x 0,3 x 0,3	0,2 x 0,2 x 0,2	0,3 x 0,3 x 0,3
Hố hào giếng				
Độ sâu 0 – 3m	258,30	387,49	265,77	498,90
3,1 – 6m	293,18	447,43	458,10	658,55
6,1 – 8m	340,11	520,36	508,10	713,83
8,1 – 10m	459,51	707,47	631,16	1.006,78
10,1 – 12m	581,97	901,41	813,02	1.394,56
> 12m	707,47	1.102,20	992,25	1.675,07
Lò bằng, lò vĩa dọc, lò xuyên	707,47	1.102,20	992,25	1.675,05

vía				
-----	--	--	--	--

6.22. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước chuyên đề một lần đo mực nước, một lần đo nhiệt độ nước trong lỗ khoan, giếng

Bảng số: 22

Đơn vị tính: Nghìn đồng/lần

Dạng công tác	Chiều sâu nghiên cứu (m)					
	0 – 25	26 – 50	51 – 100	101 – 150	151 – 300	301 – 400
Đo mực nước trong công trình						
Có miệng đóng kín	21,97	22,93	26,16	29,47	42,59	52,35
Có miệng để hở	16,45	17,12	19,61	26,16	36,03	45,78
Đo mực nước trong công trình						
Có miệng đóng kín	29,57	39,48	56,16	45,86	52,43	62,20
Có miệng để hở	32,72	33,92	36,85	42,59	49,16	58,90

6.23. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước chuyên đề một lần đo lưu lượng, một lần đo nhiệt độ nước lấy một mẫu nước ở lỗ khoan tự chảy điểm lộ nước và dòng chảy trên mặt

Bảng số: 23

Đơn vị tính: Nghìn đồng/lần

STT	Dạng công tác	Đơn giá
1	Đo lưu lượng của nước tự phun bằng bình khắc độ 3 lần	24,85
2	Đo lưu lượng theo ván đo nước đọc số ở cột áp lực 2 lần	16,06
3	Đo lưu lượng bằng đồng hồ đo nước	24,85
4	Đo lưu lượng bằng lưu lượng kế màng chắn đọc số ở cột áp lực 2 lần	24,85
5	Đo lưu lượng của lỗ khoan tự phun ở dòng nằm ngang	24,85
6	Đo lưu lượng của lỗ khoan tự phun ở dòng thẳng đứng	24,85
7	Đo cột áp lực ở lỗ khoan tự phun có lắp và tháo áp kế	24,85
8	Đo nhiệt độ của nước khi bơm ở các lỗ khoan tự chảy, ở mạch nước và dòng nước chảy trên mặt	32,21
9	Lấy một mẫu nước ở điểm lộ, dòng chảy trên mặt, lỗ khoan tự phun để phân tích hóa học	42,01

6.24. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước chuyên đề lấy một mẫu nước, hoặc khí trong lỗ khoan hoặc giếng

Bảng số: 24

Đơn vị tính: Nghìn đồng/lần

Dạng công tác	Chiều sâu nghiên cứu (m)					
	0 – 25	26 – 50	51 – 100	101 – 150	151 – 300	301 – 400
Lấy mẫu bằng ống nước						
Không có giá 3 chân	255,97	259,91	270,73	278,13	297,04	323,08
Có giá 3 chân	248,64	252,09	255,97	266,77	285,54	304,53

Bơm lấy mẫu						
Không có giá 3 chân	230,50	237,78	245,07	255,81	274,50	296,83
Có giá 3 chân	281,84	285,83	292,73	300,77	319,32	338,58

6.25. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước chuyên đề để trang bị một đầu của lỗ khoan để quan trắc một lần các yếu tố cân bằng nước để lắp một lần máy đo độ thấm

Bảng số: 25

Đơn vị tính: Nghìn đồng/lần

STT	Dạng công tác	Đơn giá
1	Trang bị một đầu lỗ khoan quan trắc	654,79
2	Đo 1 lần bằng bộ bốc hơi thổ nhưỡng (loại ΓΓ-50)	38,09
3	Đo 1 lần bằng bộ bốc hơi nước	38,11
4	Đo 1 lần bằng bộ bốc hơi bùn lầy	30,38
5	Nạp và nạp lại 1 bộ bốc hơi thổ nhưỡng ΓΓ-500-50	41,31
6	ΓΓ-500-100	573,88
7	Nạp và nạp lại một bộ bốc hơi bùn lầy (b – 1000)	573,88
8	Đo 1 lần bằng băng kế	11,89
9	Nghiên cứu độ ẩm tự nhiên của đất bằng phương pháp phóng xạ ở một điểm	1.148,45
10	Đo 3 lần độ bốc hơi và độ thấm lọc bằng máy đo độ thấm	40,46
11	Đo 1 lần độ bốc hơi và độ thấm lọc bằng máy đo độ thấm	22,26
12	Nạp, lắp, trang bị cho một máy đo độ thấm	767,18

6.26. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước chuyên đề để di chuyển các quan trắc viên và cán bộ kiểm tra giữa các điểm quan trắc.

Bảng số: 26

Đơn vị tính: Nghìn đồng/1 km

Đặc điểm của đường	Các quan trắc viên		Cán bộ kiểm tra	
	Đi bằng xe đạp	Đi bộ	Đi bằng xe đạp	Đi bộ
Đường đất đường mòn tương đối bằng phẳng đi lại thuận lợi dễ dàng rất ít đoạn phải lội đường đi được xe đạp lớn hơn 3/4 tổng chiều dài đường quan trắc	4,94	11,61	0,72	1,69
Đường đất, đường mòn, đường ruộng, đường dốc có đoạn lầy đường đi được xe đạp lớn hơn 1/2 tổng chiều dài đường quan trắc	6,45	11,61	0,94	1,69
Đường đất, đường mòn, đường ruộng cày, có cây mọc rậm rạp, sườn đồi, vách núi, lầy lội		23,8		3,49

6.27. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước khu vực quan trắc ở công trình

Bảng số: 27

Đơn vị tính: Nghìn đồng/1 công trình QT

Số TT	Loại tổ quan trắc	Cự li di chuyển giữa hai công trình quan trắc (Km)		Đơn giá	
		Cự li di chuyển	Di chuyển cả đi và về	Đi xe có động cơ	Đi xe thô sơ
1	Tổ quan trắc vùng đồng bằng, trung du ven biển	< 5	10	906,50	1.281,31
		> 5 – 15	20	1.214,72	1.988,22
		> 15 – 25	40	1.786,34	3.391,66
		> 25 – 35	60	2.429,44	4.804,86
		> 35	70	2.760,72	5.765,84
2	Tổ quan trắc vùng núi hẻo lánh, vùng xa, vùng sâu, và tổ quan trắc vùng ảnh hưởng thủy triều đo thủ công ngày 2 lần	< 5	10	1.435,92	2.089,99
		> 5 – 15	20	1.924,11	3.243,09
		> 15 – 25	40	2.829,60	5.532,33
		> 25 – 35	60	3.848,26	7.837,46
		> 35	70	4.372,99	9.404,97
3	Tổ quan trắc vùng ảnh hưởng triều đo thủ công ngày 12 lần không kể cự ly				12.499,56
4	Tổ quan trắc vùng ảnh hưởng triều đo bằng máy tự ghi	< 5	10	897,66	1.268,07
		> 5 – 15	20	1.202,89	1.967,71
		> 15 – 25	40	1.768,95	3.356,68
		> 25 – 35	60	2.405,77	4.755,31
		> 35		2.733,82	5.706,38

6.28. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước khu vực cho tổ văn phòng tổng hợp quản lý điều hành tổ kiểm tra thuộc văn phòng, tổ kiểm tra thuộc đội.

Bảng số: 28

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng tổ

STT	Loại tổ	Đơn giá
1	Tổ văn phòng tổng hợp quản lý điều hành	32.457,75
2	Tổ kiểm tra thuộc văn phòng (dùng xe có động cơ đi kiểm tra)	10.717,39
3	Tổ kiểm tra thuộc đội (dùng xe có động cơ đi kiểm tra)	9.575,67

6.29. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước khu vực lấy mẫu quan trắc sử dụng xe ô tô đi lấy mẫu

Bảng số: 29

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Phương pháp lấy mẫu	Độ sâu lấy mẫu	Cự ly di chuyển giữa 2 công trình lấy mẫu (Km)				
			< 5	5 – 15	>15 – 25	>25 – 35	> 35
			Trung bình di chuyển cả đi và về (Km)				

			10	20	40	60	70
1	Lấy ở điểm lộ, lỗ khoan tự phun dòng mặt		68,42	91,01	244,54	189,78	216,31
2	Lấy bằng ống mức						
a	Không có giá 3 chân	< 10	361,44	387,16	410,81	464,63	514,81
		10 – 20	495,27	514,81	530,55	553,18	571,55
b	Có giá 3 chân	< 10	484,65	506,79	522,79	558,23	660,01
		10 – 20	640,40	680,86	727,05	780,23	942,53
3	Bơm lấy mẫu						
a	Không có giá 3 chân	< 10	355,08	380,02	432,30	484,91	506,96
		10 – 20	458,53	484,91	535,55	588,20	610,18
b	Có giá 3 chân	< 10	524,17	555,09	619,52	682,78	707,07
		10 – 20	649,52	682,78	747,12	808,64	834,57

6.30. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước khu vực lấy mẫu quan trắc sử dụng xe có động cơ đi lấy mẫu.

Bảng số: 30

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Phương pháp lấy mẫu	Độ sâu lấy mẫu	Cư ly di chuyển giữa 2 công trình lấy mẫu (Km)				
			< 5	5 – 15	>15 – 25	>25 – 35	> 35
			Trung bình di chuyển cả đi và về (Km)				
			10	20	40	60	70
1	Lấy ở điểm lộ, lỗ khoan tự phun dòng mặt		98,86	120,03	162,36	204,70	230,79
2	Lấy bằng ống mức						
a	Không có giá 3 chân	< 10	441,08	468,71	531,17	592,73	621,76
		10 – 20	671,37	709,29	763,46	827,02	855,60
b	Có giá 3 chân	< 10	588,84	622,95	705,18	783,48	824,42
		10 – 20	894,80	934,90	1.010,58	1.080,88	1.119,92
3	Bơm lấy mẫu						
a	Không có giá 3 chân	< 10	375,46	414,95	494,87	574,62	611,41
		10 – 20	477,64	521,36	600,41	680,55	717,80
b	Có giá 3 chân	< 10	541,23	591,78	687,16	781,60	831,06
		10 – 20	669,96	717,99	813,86	908,27	952,83

6.31. Đơn giá dự toán cho công tác: Quan trắc động thái nước khu vực lấy mẫu quan trắc sử dụng xe thô sơ đi lấy mẫu.

Bảng số: 31

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Phương pháp lấy mẫu	Độ sâu lấy mẫu	Cư ly di chuyển giữa 2 công trình lấy mẫu (Km)				
			< 5	5 – 15	>15 – 25	>25 – 35	> 35
			Trung bình di chuyển cả đi và về (Km)				

			10	20	40	60	70
1	Lấy ở điểm lộ, lỗ khoan tự phun dòng mặt		121,89	176,84	285,76	394,06	448,42
2	Lấy bằng ống mức						
a	Không có giá 3 chân	< 10	569,23	597,00	710,19	862,16	947,02
		10 – 20	877,88	947,02	1.028,17	1.098,93	1.180,32
b	Có giá 3 chân	< 10	803,93	860,38	939,75	1.131,95	1.223,26
		10 – 20	1.199,06	1.248,45	1.360,71	1.424,85	1.533,38
3	Bơm lấy mẫu						
a	Không có giá 3 chân	< 10	419,46	521,70	724,83	929,50	1.021,05
		10 – 20	530,39	630,51	830,52	1.038,16	1.132,99
b	Có giá 3 chân	< 10	584,08	703,17	940,60	1.187,32	1.316,84
		10 – 20	710,07	832,47	1.080,98	1.316,84	1.448,54

6.32. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập báo cáo tổng kết công tác đo vẽ, bản đồ địa chất thủy văn, địa chất công trình và các đo vẽ tổng hợp.

Bảng số: 32

Đơn vị tính; Nghìn đồng/km²

Tỷ lệ	Cấp phức tạp của các điều kiện: ĐCTV-ĐCCT ĐC trước đệ tứ ĐC đệ tứ	Đo vẽ độc lập		Đo vẽ tổng hợp			
		ĐCTV	ĐCCT	ĐCTV-ĐCCT	ĐCTV-ĐC đệ tứ	ĐCTV-ĐC trước đệ tứ và đệ tứ	ĐCTV-ĐCCT ĐC trước đệ tứ và đệ tứ
1/200.000	Đơn giản	17,52	15,46	23,70			
	Trung bình	21,55	18,74	28,47			
	Phức tạp, rất phức tạp	31,52	28,58	42,83			
1/100.000	Đơn giản	49,34	45,40	67,46	68,07	89,91	99,11
	Trung bình	59,18	53,96	80,53	79,91	109,42	119,92
	Phức tạp, rất phức tạp	83,34	78,29	115,14	112,91	164,58	178,94
1/50.000	Đơn giản	93,59	82,85	125,94	122,06	166,19	180,82
	Trung bình	107,04	97,21	144,81	140,71	197,14	216,73
	Phức tạp, rất phức tạp	147,82	136,56	202,86	210,21	306,11	323,07

1/25.000	Đơn giản	270,48	245,71	367,28	345,48	453,17	505,69
	Trung bình	345,48	314,34	498,48	415,39	572,02	634,43
	Phức tạp, rất phức tạp	513,12	459,11	684,19	591,41	830,80	943,06
1/10.000	Đơn giản	441,67	430,79	623,11			
	Trung bình	623,11	572,02	830,80			
	Phức tạp, rất phức tạp	969,27	918,26	1.342,05			
1/5.000	Đơn giản	1.057,36	969,27	1.395,74			
	Trung bình	1.586,09	1.395,74	2.180,86			
	Phức tạp, rất phức tạp	2.907,79	2.326,25	3.877,07			

6.33. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập báo cáo tổng kết các tài liệu địa chất thủy văn - địa chất công trình trong công tác địa chất.

Bảng số: 33

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Loại công tác ĐCTV-ĐCCT	ĐVT	Đơn giá
1	Khoan ĐCTV		
	- Lỗ khoan sâu 100m	1LK	2.258,31
	- LK sâu từ 101 – 200m	1LK	3.387,46
	- LK sâu từ 201 – 300m	1LK	4.516,62
	- LK sâu từ 301 – 500m	1LK	5.269,37
	LK sâu từ 501m trở lên	1LK	6.398,52
2	Thí nghiệm ĐCTV		
	- Mức nước TN ở giếng; đồ nước TN ở LK, giếng và hồ đào	1 điểm TN	1.129,15
	- Điểm TN < 10 kíp	1 điểm TN	2.634,70
	- Điểm TN từ 10 – 20 kíp	1 điểm TN	3.011,07
	- Điểm TN từ 21 – 40 kíp	1 điểm TN	3.763,85
	- Điểm TN từ 41 – 50 kíp	1 điểm TN	4.892,97
	- Điểm TN từ 51 kíp trở lên	1 điểm TN	5.269,37
3	Thí nghiệm ĐCCT		
	- Điểm TN ≤ 1 kíp	1 điểm TN	752,74
	- Điểm TN từ 2 – 5 kíp	1 điểm TN	903,30
	- Điểm TN từ 6 đến 10 kíp	1 điểm TN	1.053,84
	- Điểm TN từ 11 kíp trở lên	1 điểm TN	1.166,77
4	Tài liệu phân tích mẫu nước (toàn diện, đơn giản,...)	1 mẫu	112,91
5	Tài liệu phân tích mẫu địa chất công trình	1 mẫu	124,20

TT	Loại công tác ĐCTV-ĐCCT	ĐVT	Đơn giá
6	Tài liệu quan trắc động thái nước (đo mực nước, lưu lượng, nhiệt độ)		
	- Trạm đo ≤ 1 năm thủy văn	1 trạm	376,39
	- Trạm đo $> 1- 2$ năm thủy văn	1 trạm	752,76
	- Trạm đo $> 2 - 3$ năm thủy văn trở lên	1 trạm	1.129,15

Ghi chú: - Mẫu nước các loại và mẫu ĐCCT lấy khi đo vẽ tại thực địa không thuộc bảng này, chúng đã được tính trong lập báo cáo tổng kết các tài liệu đo vẽ.

6.34. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập báo cáo tổng kết công tác đo vẽ ĐCTV – ĐCCT ở các đề án điều tra địa chất khác.

Bảng số: 34

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Tỷ lệ đo vẽ	Điều kiện phức tạp của ĐCTV, ĐCCT	Các đề án điều tra ĐCTV-ĐCCT khác		
		Đo vẽ ĐCTV	Đo vẽ ĐCCT	Đo vẽ tổng hợp ĐCTV-ĐCCT
1/50.000	Đơn giản	60,12	53,26	
	Trung bình	68,81	62,47	
	Phức tạp	95,04	87,61	
1/25.000	Đơn giản	173,86	157,92	236,07
	Trung bình	222,04	202,03	320,40
	Phức tạp	329,81	295,10	439,75
1/10.000	Đơn giản	283,90	276,88	400,49
	Trung bình	400,49	367,67	533,98
	Phức tạp	622,97	590,20	862,59
1/5.000	Đơn giản	679,62	622,97	897,07
	Trung bình	1.019,40	897,07	1.401,70
	Phức tạp	1.868,92	1.495,14	2.491,89

Chương IV
ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VÀ
ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VỀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐỐI BIỂN
NÔNG VEN BỜ (0 – 30 M NƯỚC)

1. Đơn giá dự toán cho các công việc điều tra cơ bản địa chất và điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản đối biển nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 đến 1/50.000 bao gồm các hạng công việc sau:

1.1. Công tác địa chất gồm:

1.1.1. Bản đồ địa chất – khoáng sản;

1.1.2. Bản đồ dị thường các nguyên tố quặng chính;

1.1.3. Bản đồ vành trọng sa;

1.1.4. Bản đồ phân vùng triển vọng khoáng sản;

1.1.5. Bản đồ địa mạo đáy biển và dọc đường bờ;

1.1.6. Bản đồ thủy thạch động lực;

1.1.7. Bản đồ trầm tích tầng mặt;

1.1.8. Bản đồ địa chất môi trường;

1.1.9. Bản đồ dị thường xạ phổ gamma;

1.1.10. Khoan tay lấy mẫu và tài liệu địa chất.

1.2. Công tác địa vật lý gồm:

1.2.1. Lập đề án và chuẩn bị thi công tại cơ sở;

1.2.2. Thi công thực địa;

1.2.3. Văn phòng lập báo cáo kết quả khảo sát.

1.3. Công tác trắc địa gồm:

1.3.1. Công tác trắc địa phục vụ địa chất biển;

1.3.2. Công tác trắc địa phục vụ địa vật lý biển.

2. Chi phí cho các hạng công tác không có trong tập đơn giá này sẽ được dự toán tài chính theo quy định hiện hành, bao gồm:

2.1. Bồi dưỡng đi biển

2.2. Chi phí thuê tàu, thuê thuyền phục vụ khảo sát.

2.3. Chi phí vận chuyển, di chuyển, tiền lương và các chi phí khác theo chế độ cho người, vật tư thiết bị, dụng cụ làm việc từ trụ sở làm việc (Hà Nội) đến địa điểm khảo sát và ngược lại.

2.4. Chi phí thuê hoa tiêu, dẫn đường, sử dụng tần số vô tuyến.

2.5. Chi phí cho các công việc lập bản đồ địa chất ảnh và sự chuyển động đường bờ, bản đồ cấu trúc kiến tạo biển ven bờ theo tài liệu địa vật lý tổng hợp, bản đồ tai biến địa chất và dự báo tai biến, quan trắc tại trạm cố định, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xây dựng hệ thống thông tin địa lý.

2.6. Chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị trước và sau khảo sát.

3. Thời gian biến động (gió từ cấp 5 trở lên) vượt quá 10 ngày trong một tháng làm việc được dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

4. Các hệ số chi phí phục vụ gồm:

4.1. Cho công tác lập đề án: 0,66;

4.2. Cho công tác ngoài trời: 0,62;

4.3. Cho công tác trong phòng: 0,39.

5. Nội dung công việc của chi phí phục vụ cho công tác điều tra cơ bản về địa chất và khoáng sản rắn đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) gồm:

5.1. Lương và phụ cấp lương, BHXH, BHYT của CBCNV bộ phận phục vụ.

5.2. Chi phí vận chuyển gồm:

5.2.1. Chuyển quân trong vùng công tác (người, trang thiết bị dụng cụ, lương thực, thực phẩm);

5.2.2. Vận chuyển mẫu, vật tư từ điểm trung chuyển về trạm tĩnh (trụ sở trên bờ);

5.2.3. Đi lấy kết quả phân tích mẫu ở các cơ sở phân tích thí nghiệm;

5.2.4. Vận chuyển tài liệu thu thập được từ các cơ quan trong và ngoài ngành về đơn vị; vận chuyển tài liệu, đề án báo cáo từ đơn vị về trình duyệt tại Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ Công nghiệp và nộp lưu trữ;

5.2.5. Đưa Chủ nhiệm đề án đi nghiệm thu các công trình địa chất tại thực địa.

5.3. Chi phí phục vụ đời sống cho CBCNV trực tiếp sản xuất theo chế độ:

- Tiếp phẩm, cấp dưỡng.

- Y tế công trường.

5.4. Chi phí liên hệ công tác:

- Liên hệ với địa phương và các đơn vị biên phòng vùng công tác.

- Liên hệ thuê thuyền, thuê bến.

- Liên hệ phát sóng vô tuyến.

5.5. Chi phí về sửa chữa nhỏ các thiết bị, dụng cụ làm việc.

5.6. Chi phí về an ninh, bảo quản mẫu vật.

5.7. Chi phí về kiểm định thiết bị, máy móc.

5.8. Chi phí về phôtô, đánh máy tài liệu.

5.9. Chi phí về điện nước của CBCNV thuộc đề án;

6. Đơn giá dự toán cho công tác điều tra cơ bản về địa chất và khoáng sản rắn đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) thực hiện theo quy định sau:

6.1. Đơn giá dự toán cho công tác địa chất.

6.1.1. Đơn giá dự toán cho công tác: lập bản đồ địa chất – khoáng sản đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000;

6.1.1.1. Điều tra ven bờ (0 – 10m nước)

Bảng số: 01*Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²*

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	149,67	160,26	180,60
2	Trung bình	165,28	177,07	199,60
3	Phức tạp	209,22	224,54	253,67
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	483,75	522,16	596,40
2	Trung bình	527,17	569,92	652,51
3	Phức tạp	567,06	612,77	700,71

6.1.1.2. Điều tra ngoài khơi (10 – 30m nước)

Bảng số: 02*Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²*

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	132,31	140,58	150,16
2	Trung bình	149,57	158,82	169,44
3	Phức tạp	169,64	179,93	191,78
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	632,57	668,41	709,21
2	Trung bình	698,71	738,19	783,04
3	Phức tạp	764,49	807,49	856,00

6.1.1.3. Công tác trong phòng

Bảng số: 03*Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²*

Số TT	Dạng công việc	Đơn giá
1	Lập đề cương và chuẩn bị thi công	38,53
2	Công tác văn phòng sau thực địa và viết báo cáo kết quả điều tra bước của chuyên đề	77,43

6.1.2. Đơn giá dự toán cho công tác: lập bản đồ địa thường các nguyên tố quặng chính đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000

6.1.2.1. Điều tra ven bờ (0 – 10m nước)

Bảng số: 04*Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²*

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	138,57	148,37	167,20
2	Trung bình	153,02	163,94	184,79
3	Phức tạp	193,70	207,88	234,85
Tỷ lệ 1/50.000				

1	Đơn giản	447,86	483,43	552,16
2	Trung bình	488,06	527,64	604,10
3	Phức tạp	524,99	567,31	648,73

6.1.2.2. Điều tra ngoài khơi (10 – 30m nước)

Bảng số: 05

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	79,00	83,94	89,66
2	Trung bình	89,31	94,83	101,17
3	Phức tạp	101,29	107,44	114,51
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	377,71	399,11	423,47
2	Trung bình	417,20	440,77	467,55
3	Phức tạp	456,48	482,15	511,12

6.1.2.3. Công tác trong phòng

Bảng số: 06

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Dạng công việc	Đơn giá
1	Lập đề cương và chuẩn bị thi công	32,35
2	Công tác văn phòng sau thực địa và viết báo cáo kết quả điều tra bước của chuyên đề	65,03

6.1.3. Đơn giá dự toán cho công tác: lập bản đồ vành trọng sa đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000

6.1.3.1. Điều tra ven bờ (0 – 10m nước)

Bảng số: 07

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	123,97	132,74	149,59
2	Trung bình	136,90	146,67	165,33
3	Phức tạp	173,30	185,99	210,11
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	400,69	432,51	494,00
2	Trung bình	436,65	472,07	540,47
3	Phức tạp	469,69	507,56	580,40

6.1.3.2. Điều tra ngoài khơi (10 – 30m nước)

Bảng số: 08

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III

Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	71,60	76,08	81,27
2	Trung bình	80,95	85,95	91,70
3	Phức tạp	91,81	97,37	103,79
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	342,34	361,73	383,81
2	Trung bình	378,13	399,49	423,77
3	Phức tạp	413,73	437,00	463,25

6.1.3.3. Công tác trong phòng

Bảng số: 09

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Dạng công việc	Đơn giá
1	Lập đề cương và chuẩn bị thi công	24,19
2	Công tác văn phòng sau thực địa và viết báo cáo kết quả điều tra bước của chuyên đề	48,65

6.1.4. Đơn giá dự toán cho công tác: lập bản đồ phân vùng triển vọng khoáng sản đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000

6.1.4.1. Điều tra ven bờ (0 – 10m nước)

Bảng số: 10

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	72,84	77,99	87,88
2	Trung bình	80,43	86,17	97,13
3	Phức tạp	101,82	109,27	123,44
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	235,41	254,10	290,23
2	Trung bình	256,54	277,35	317,53
3	Phức tạp	275,95	298,20	340,99

6.1.4.2. Điều tra ngoài khơi (10 – 30m nước)

Bảng số: 11

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	46,19	49,08	52,42
2	Trung bình	52,22	55,45	59,16
3	Phức tạp	59,23	62,82	66,96
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	220,85	233,36	247,60
2	Trung bình	243,94	257,72	273,38
3	Phức tạp	266,90	281,91	298,85

6.1.4.3. Công tác trong phóng

Bảng số: 12

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Dạng công việc	Đơn giá
1	Lập đề cương và chuẩn bị thi công	20,81
2	Công tác văn phòng sau thực địa và viết báo cáo kết quả điều tra bước của chuyên đề	41,82

6.1.5. Đơn giá dự toán cho công tác: lập bản đồ địa mạo đáy biển và dọc đường bờ đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000

6.1.5.1. Điều tra ven bờ (0 – 10m nước)

Bảng số: 13

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	72,70	77,84	87,72
2	Trung bình	80,28	86,01	96,95
3	Phức tạp	101,62	109,07	123,21
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	234,97	253,63	289,69
2	Trung bình	256,06	276,83	316,94
3	Phức tạp	275,43	297,64	340,35

6.1.5.2. Điều tra ngoài khơi (10 – 30m nước)

Bảng số: 14

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	58,79	62,47	66,72
2	Trung bình	66,46	70,57	75,29
3	Phức tạp	75,38	79,95	85,22
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	281,08	297,00	315,13
2	Trung bình	310,46	328,01	347,94
3	Phức tạp	339,69	358,80	380,36

6.1.5.3. Công tác trong phòng

Bảng số: 15

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Dạng công việc	Đơn giá
1	Lập đề cương và chuẩn bị thi công	12,30
2	Công tác văn phòng sau thực địa và viết báo cáo kết quả điều tra bước của chuyên đề	24,73

6.1.6. Đơn giá dự toán cho công tác: lập bản đồ thủy - thạch động lực đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000

6.1.6.1. Điều tra ven bờ (0 – 10m nước)

Bảng số: 16

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	149,79	160,39	180,74
2	Trung bình	165,41	177,21	199,75
3	Phức tạp	209,39	224,72	253,86
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	484,12	522,57	596,87
2	Trung bình	527,58	570,37	653,01
3	Phức tạp	567,50	613,25	701,26

6.1.6.2. Điều tra ngoài khơi (10 – 30m nước)

Bảng số: 17

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	79,03	83,98	89,70
2	Trung bình	89,34	94,87	101,21
3	Phức tạp	101,33	107,48	114,56
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	377,85	399,25	423,62
2	Trung bình	417,35	440,93	467,73
3	Phức tạp	456,65	482,33	511,31

6.1.6.3. Công tác trong phòng

Bảng số: 18

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Dạng công việc	Đơn giá
1	Lập đề cương và chuẩn bị thi công	24,85
2	Công tác văn phòng sau thực địa và viết báo cáo kết quả điều tra bước của chuyên đề	49,86

6.1.7. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập bản đồ trầm tích tầng mặt đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000

6.1.7.1. Điều tra ven bờ (0 – 10m nước)

Bảng số: 19

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	64,21	68,75	77,47

2	Trung bình	70,90	75,96	85,63
3	Phức tạp	89,75	96,33	108,82
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	207,52	224,00	255,85
2	Trung bình	226,15	244,49	279,92
3	Phức tạp	243,26	262,87	300,60

6.1.7.2. Điều tra ngoài khơi (10 – 30m nước)

Bảng số: 20

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	35,61	37,84	40,42
2	Trung bình	40,26	42,75	45,61
3	Phức tạp	45,66	48,43	51,62
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	170,27	179,92	190,90
2	Trung bình	188,07	198,70	210,78
3	Phức tạp	205,78	217,36	230,41

6.1.7.3. Công tác trong phòng

Bảng số: 21

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Dạng công việc	Đơn giá
1	Lập đề cương và chuẩn bị thi công	10,61
2	Công tác văn phòng sau thực địa và viết báo cáo kết quả điều tra bước của chuyên đề	21,42

6.1.8. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập bản đồ hiện trạng địa chất môi trường đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000

6.1.8.1. Điều tra ven bờ (0 – 10m nước)

Bảng số: 22

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	123,71	132,46	149,27
2	Trung bình	136,61	146,36	164,97
3	Phức tạp	172,93	185,59	209,67
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	399,83	431,59	492,95
2	Trung bình	435,72	471,06	539,32
3	Phức tạp	468,69	506,48	579,16

6.1.8.2. Điều tra ngoài khơi (10 – 30m nước)

Bảng số: 23

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	68,73	73,03	78,01
2	Trung bình	77,70	82,51	88,02
3	Phức tạp	88,13	93,47	99,63
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	328,62	347,23	368,43
2	Trung bình	362,97	383,48	406,78
3	Phức tạp	397,15	419,48	444,68

6.1.8.3. Công tác trong phòng

Bảng số: 24

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Dạng công việc	Đơn giá
1	Lập đề cương và chuẩn bị thi công	20,84
2	Công tác văn phòng sau thực địa và viết báo cáo kết quả điều tra bước của chuyên đề	41,88

6.1.9. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập bản đồ địa thường xạ phổ gamma đới biển nông ven bờ (0 – 30m nước) tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000

6.1.9.1. Điều tra ven bờ (0 – 10m nước)

Bảng số: 25

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	109,35	117,09	131,95
2	Trung bình	120,76	129,37	145,83
3	Phức tạp	152,86	164,05	185,33
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	353,44	381,50	435,75
2	Trung bình	385,16	416,40	476,73
3	Phức tạp	414,30	447,70	511,96

6.1.9.2. Điều tra ngoài khơi (10 – 30m nước)

Bảng số: 26

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Cấu trúc địa chất	Mức độ khó khăn đi lại ven bờ		
		Loại I	Loại II	Loại III
Tỷ lệ 1/100.000				
1	Đơn giản	49,73	52,84	56,44
2	Trung bình	56,22	59,69	63,68
3	Phức tạp	63,76	67,62	72,08
Tỷ lệ 1/50.000				
1	Đơn giản	237,74	251,21	266,55

2	Trung bình	262,60	277,44	294,30
3	Phức tạp	287,33	303,49	321,72

6.1.9.3. Công tác trong phòng

Bảng số: 27

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Dạng công việc	Đơn giá
1	Lập đề cương và chuẩn bị thi công	11,80
2	Công tác văn phòng sau thực địa và viết báo cáo kết quả điều tra bước của chuyên đề	23,63

6.1.10. Đơn giá dự toán cho công tác: Lấy mẫu và tài liệu địa chất bằng phương pháp khoan tay không thắp ven bờ biển – bãi triều - cồn nổi

Bảng số: 28

Số TT	Dạng công việc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Khoan lấy mẫu và tài liệu địa chất	Nghìn đồng/m địa tầng	237,93
2	Di chuyển vị trí	Nghìn đồng/1 vị trí	305,21

6.1.11. Đơn giá dự toán cho công tác: Tổng hợp tài liệu và viết báo cáo thông tin bước của đề án

Bảng số: 29

Số TT	Dạng công việc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tổng hợp tài liệu và viết báo cáo thông tin bước của đề án	Nghìn đồng/ km ²	51,88

6.2. Đơn giá cho công tác địa vật lý

6.2.1. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập đề án và chuẩn bị thi công tại cơ sở

Bảng số: 30

Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá 1/100.000	Đơn giá 1/50.00
Tính theo chiều dài tuyến			
Khó khăn loại I	Nghìn đồng/km	46,11	46,11
Khó khăn loại II	Nghìn đồng/km	46,11	46,11
Khó khăn loại III	Nghìn đồng/km	46,11	46,11
Tính theo diện tích			
Khó khăn loại I	Nghìn đồng/km ²	37,19	59,04
Khó khăn loại II	Nghìn đồng/km ²	37,19	59,04
Khó khăn loại III	Nghìn đồng/km ²	37,19	59,04

6.2.2. Đơn giá dự toán cho công tác: Thi công thực địa

Bảng số: 31

Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá 1/100.000	Đơn giá 1/50.00
Tính theo chiều dài tuyến			
Khó khăn loại I	Nghìn đồng/km	367,27	414,34

Khó khăn loại II	Nghìn đồng/km	414,34	467,25
Khó khăn loại III	Nghìn đồng/km	475,85	537,66
Tính theo diện tích			
Khó khăn loại I	Nghìn đồng/km ²	291,98	524,36
Khó khăn loại II	Nghìn đồng/km ²	329,44	589,84
Khó khăn loại III	Nghìn đồng/km ²	395,21	706,21

6.2.3. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng lập báo cáo kết quả khảo sát

Bảng số: 32

Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá 1/100.000	Đơn giá 1/50.00
Tính theo chiều dài tuyến			
Khó khăn loại I	Nghìn đồng/km	170,000	170,000
Khó khăn loại II	Nghìn đồng/km	170,000	170,000
Khó khăn loại III	Nghìn đồng/km	170,000	170,000
Tính theo diện tích			
Khó khăn loại I	Nghìn đồng/km ²	137,10	217,72
Khó khăn loại II	Nghìn đồng/km ²	137,10	217,72
Khó khăn loại III	Nghìn đồng/km ²	137,10	217,72

6.3. Đơn giá cho công tác trắc địa

6.3.1. Đơn giá dự toán cho công tác: Xác định tọa độ và độ sâu điểm lấy mẫu cho công tác địa chất biển

Bảng số: 33

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Xác định tọa độ trạm cố định	Nghìn đồng/ trạm	15.491,12
2	Trạm quan trắc mực nước biển	Nghìn đồng/ tháng trạm	26.480,90

6.3.2. Đơn giá dự toán cho công tác: Xác định tọa độ và độ sâu điểm lấy mẫu cho công tác địa chất biển

Bảng số : 34

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn		
			Loại I	Loại II	Loại III
1	Xác định tọa độ và độ sâu điểm lấy mẫu trên thuyền	Nghìn đồng/ điểm	184,02	197,05	222,25
2	Xác định tọa độ và độ sâu điểm lấy mẫu trên tàu	Nghìn đồng/ điểm	266,47	282,30	300,87

6.3.3. Đơn giá dự toán cho công tác: Định vị dẫn đường và đo sâu hồi âm

Bảng số : 35

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn		
			Loại I	Loại II	Loại III
1	Định vị dẫn đường tuyến địa vật lý tỷ lệ 1/100.000	Nghìn đồng/km	67,20	76,90	89,58
2	Định vị dẫn đường tuyến địa	Nghìn đồng/km	76,92	87,82	102,34

	vật lý tỷ lệ 1/50.000				
3	Đo sâu hồi âm theo tuyến bằng máy FE-400 trên tàu	Nghìn đồng/km	19,05	21,72	25,17
4	Đo sâu hồi âm theo tuyến bằng máy FE-400 trên thuyền	Nghìn đồng/km	41,11	47,03	54,58
5	Đo sâu hồi âm bằng máy OSK-16667	Nghìn đồng/km	42,81	47,32	53,17
6	Đo sâu hồi âm bằng máy OSK-16667 (không chạy băng đo sâu)	Nghìn đồng/km	31,10	35,58	41,44

6.3.4. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng thực địa phục vụ địa chất và địa vật lý biển

Bảng số: 36

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Văn phòng thực địa địa chất biển	Nghìn đồng/ km ²	21,99
2	Văn phòng thực địa địa vật lý biển	Nghìn đồng/ km ²	22,86

6.3.5. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng nội nghiệp phục vụ địa chất và địa vật lý biển

Bảng số: 37

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Văn phòng nội nghiệp địa chất biển	Nghìn đồng/ km ²	15,52
2	Văn phòng nội nghiệp địa vật lý biển	Nghìn đồng/ km ²	17,93
3	Vẽ bản đồ độ sâu đáy biển tỷ lệ 1/50.000	Nghìn đồng/ km ²	58,58
4	Vẽ bản đồ độ sâu đáy biển tỷ lệ 1/100.000	Nghìn đồng/ km ²	21,36
5	Vẽ bản đồ tuyến khảo sát địa vật lý	Nghìn đồng/ km ²	16,69

Chương V

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC PHÂN TÍCH THÍ NGHIỆM

1. Đơn giá dự toán cho công tác phân tích thí nghiệm bao gồm các công tác sau:
 - 1.1. Phân tích hóa học và hóa lý:
 - 1.1.1. Phân tích khoáng sản kim loại.
 - 1.1.2. Phân tích khoáng sản không kim loại:
 - 1.1.2.1. Phân tích hóa học khoáng sản rắn.
 - 1.1.2.2. Phân tích hóa học than.
 - 1.1.2.3. Phân tích hóa học nước.
 - 1.1.3. Phân tích quang phổ hấp thụ nguyên tử.
 - 1.1.4. Phân tích quang phổ Plasma.
 - 1.1.5. Phân tích tuổi đồng vị bằng phương pháp Rb – Sr.
 - 1.2. Phân tích thí nghiệm.
 - 1.3. Phân tích quang phổ hồ quang.
 - 1.4. Phân tích cơ lý.
 - 1.5. Thử nghiệm khoáng sản không kim loại.
 - 1.6. Phân tích hiển vi điện tử.
 - 1.7. Phân tích nhiệt.
 - 1.8. Phân tích nhiệt.
 - 1.8. Phân tích ronghen.
 - 1.9. Phân tích khoáng thạch học.
 - 1.9.1. Phân tích khoáng tương và khoáng vật.
 - 1.9.2. Phân tích thạch học và thạch học than.
 - 1.10. Phân tích trầm tích.
 - 1.11. Phân tích cổ sinh bào tử phấn.
 - 1.12. Phân tích mẫu bao thể.
 - 1.13. Gia công mẫu gồm:
 - 1.13.1. Gia công mẫu phân tích khoáng tương thạch học, khoáng vật;
 - 1.13.2. Gia công mẫu đất đá hoặc quặng thông thường đến độ hạt 0,074 mm. Gia công bằng máy;
 - 1.13.3. Gia công mẫu vàng xâm nhiễm thô (mẫu nung luyện vàng) đến kích thước 0,074 mm. Gia công bằng máy;
 - 1.13.4. Gia công mẫu các nguyên tố dễ bay hơi đến kích thước 0,074 mm. Bằng máy và tay;
 - 1.13.5. Gia công mẫu phân tích quang phổ đến kích thước 0,074 mm. Trọng lượng ban đầu của mẫu 150 – 300g;

1.13.6. Gia công bằng máy và đãi mẫu trọng sa nhân tạo;

1.13.7. Gia công mẫu trầm tích biển.

2. Đối với các dạng phân tích hóa học, phân tích quang phổ plasma, quang phổ hấp thụ nguyên tử, các đơn giá dự toán cho phân tích 1 mẫu khi phân tích đồng thời 1 loạt 20 mẫu yêu cầu phân tích, nếu số mẫu yêu cầu phân tích ít hơn 15 thì dùng các hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán như sau:

K = 1 khi số lượng mẫu (lượng cần) từ 15 – 20;

K = 1,2 khi số lượng mẫu (lượng cần) từ 10 – 14;

K = 1,4 khi số lượng mẫu (lượng cần) từ 5 – 9;

K = 1,8 khi số lượng mẫu (lượng cần ít hơn 5.

3. Hệ số chi phí phục vụ cho công tác phân tích thí nghiệm và gia công các loại lát mỏng thạch học, khoáng tương, khoáng vật, cổ sinh và gia công mẫu trầm tích biển được tính bằng 64% lương cấp bậc (hệ số 0,64).

4. Nội dung công việc của chi phí phục vụ cho công tác phân tích thí nghiệm và gia công mẫu.

4.1. Cho công tác phân tích thí nghiệm gồm:

4.1.1. Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị phân tích thí nghiệm. Sửa chữa và bảo quản hệ thống: hút, thông gió, điện, nước. Sửa chữa đồ dùng, dụng cụ làm việc, đồ dùng bằng gỗ (bộ phận cơ điện thực hiện hoặc thuê ngoài);

4.1.2. Chi phí cho bộ phận nước cất phục vụ cho các phòng phân tích;

4.1.3. Chi phí điện nước cho bộ phận cơ điện, bộ phận nước cất làm việc;

4.1.4. Chi phí bảo quản phòng cân chung và các kho chuyên dùng.

4.2. Cho công tác gia công mẫu gồm:

4.2.1. Chi phí điện nước cho bộ phận gia công tại nơi làm việc;

4.2.2. Sửa chữa các thiết bị, dụng cụ phương tiện làm việc;

4.2.3. Chi phí giải quyết mẫu vật thải, hủy.

5. Đơn giá dự toán cho công tác phân tích thí nghiệm thực hiện theo quy định sau:

5.1. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học khoáng sản kim loại.

Bảng số: 01

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên mẫu	Yêu cầu xác định	Đơn giá
1	2	3	4
1	Quặng antimon mẫu đơn	As, S	107,13
2	Quặng antimon, mẫu nhóm	As, Sb, S	151,06
3	Quặng boxit, mẫu đơn	Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , TiO ₂ , CaO, mkn	170,32
4	Quặng boxit, mẫu cơ bản	Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , TiO ₂ , SiO ₂ mkn	164,10
5	Quặng boxit, mẫu nhóm	Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , TiO ₂ , CaO, MgO, S, Mn, P ₂ O ₅ , mkn CO ₂	296,34
6	Quặng boxit, mẫu tổng hợp	Al ₂ O ₃ , FeO, Fe ₂ O ₃ , TiO ₂ , SiO ₂ ,	638,24

		Mn, CaO, MgO, S, P ₂ O ₅ , CO ₂ , H ₂ O, mkn Cu, Ni, Co, Pb, Zn	
7	Quặng chì kẽm, mẫu đơn	Pb, Zn	164,89
8	Quặng chì kẽm, mẫu nhóm	Pb, Zn, S, Fe tổng lượng	225,36
9	Quặng chì kẽm, mẫu tổng hợp	Pb, Zn, S, Fe, Al ₂ O ₃ , SiO ₂	274,95
10	Quặng crômít, mẫu đơn	Cr ₂ O ₃ , Ni, Co	196,19
11	Quặng đất hiếm, xạ, mẫu đơn	U, Th, TR ₂ O ₃ , Nb, Ta	1.288,30
12	Quặng đất hiếm, xạ, mẫu đơn	U, Th, TR ₂ O ₃	581,42
13	Quặng đa kim	Pb, Zn, Fe tổng lượng, Cu, S	215,59
14	Quặng đồng, mẫu đơn	Cu, Fe, TR ₂ O ₃ , S	365,52
15	Quặng đồng, mẫu tổng hợp	Cu, Fe ₂ O ₃ , TR ₂ O ₃ , Si, TiO ₂ , CaO, MgO, Ni, Co, K ₂ O, Na ₂ O	729,57
16	Quặng mangan, mẫu đơn	Mn, SiO ₂ , Fe tổng lượng, P	192,59
17	Quặng mangan, mẫu nhóm	Mn, SiO ₂ , Fe, Al ₂ O ₃ , P, CaO, MgO, Pb, Zn, Cu, Co, Ni, mkn	680,20
18	Quặng mangan, mẫu tổng hợp	Mn, SiO ₂ , Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , FeO, CaO, MgO, P ₂ O ₅ , S, CO ₂ , H ₂ O, Cu, Co, Ni, Pb, Zn	841,90
19	Quặng sắt, mẫu đơn	Fe tổng lượng, Mn	77,64
20	Quặng sắt, mẫu nhóm	Fe tổng lượng, Mn, Pb, Zn, As, P, S	312,71
21	Quặng sắt, mẫu tổng hợp	Fe ₂ O ₃ , FeO, Mn, Pb, Zn, As, S, P, CaO, MgO, SiO ₂ , Al ₂ O ₃ , Cr ₂ O ₃ , TiO ₂ , Cu, Ni, Co, H ₂ O ⁺ , H ₂ O ⁻ , mkn	957,88
22	Quặng pyrit, mẫu đơn	Fe tổng lượng, S	71,31
23	Quặng thiếc, mẫu đơn	Sn	53,47
24	Quặng thiếc, mẫu nhóm	Sn, As, S	146,62
25	Quặng thiếc, mẫu nhóm	Sn, As, W, Bi	206,43
26	Quặng thủy ngân, mẫu đơn	Hg	26,24

5.2. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (khoáng sản rắn)

Bảng số: 02

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên mẫu	Yêu cầu xác định	Đơn giá
1	2	3	4
1	Apatit, mẫu đơn	P ₂ O ₅ , HO	74,96
2	Apatit, mẫu nhóm	P ₂ O ₅ , Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , TiO ₂ , CaO, MgO, SO ₂ , HO, mkn	523,69
3	Apatit, mẫu tổng hợp	P ₂ O ₅ , Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , TiO ₂ , CaO, MgO, Al ₂ O ₃ , SO ₃ , K ₂ O, Na ₂ O, HO, CO ₂ , TR ₂ O ₃ , mkn	944,45
4	Photphorit, mẫu đơn	P ₂ O ₅ , CaO, HO	237,86
5	Asbet, mẫu đơn	SiO ₂ , Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , CaO, MgO	185,78
6	Asbet, mẫu tổng hợp	SiO ₂ , Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , TiO ₂ , CaO,	306,44

		MgO, H ₂ O ⁻ , K ₂ O, Na ₂ O	
7	Quặng barit	BaSO ₄	89,44
8	Quặng barit	BaSO ₄ , SiO ₂ , Fe ₂ O ₃ , TiO ₂ , CaO, MgO, cặn không tan	536,76
9	Cát, mẫu đơn	Fe ₂ O ₃ , SiO ₂	103,02
10	Cát, mẫu nhóm	Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , Al ₂ O ₃ , TiO ₂	172,21
11	Cát, mẫu tổng hợp	Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , FeO, Al ₂ O ₃ , TiO ₂ , CaO, MgO, K ₂ O, Na ₂ O	424,65
12	Đá vôi, mẫu đơn	CaO, MgO, HO, mkn	116,71
13	Đá vôi, mẫu nhóm	SiO ₂ , Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , TiO ₂ , P ₂ O ₅ , S, CaO, MgO, K ₂ O, Na ₂ O	414,05
14	Đolomit, mẫu đơn	CaO, MgO, HO, mkn	112,74
15	Đolomit, mẫu nhóm	CaO, MgO, HO, SiO ₂ , Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ , TiO ₂ , SO ₂ , P ₂ O ₅ , mkn	362,11
16	Grafit, mẫu đơn	C, S	226,36
17	Grafit, phân tích mẫu nhóm	C, S, V ^{cháy} W ^{pt} , d	366,28
18	Fenspat, phân tích mẫu đơn	Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , CaO, K ₂ O, Na ₂ O	234,65
19	Fenspat, phân tích mẫu nhóm	Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , TiO ₂ , CaO, MgO, K ₂ O, Na ₂ O	318,64
20	Kaolin, phân tích mẫu đơn	Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃	93,33
21	Kaolin, phân tích mẫu nhóm	Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , TiO ₂ , mkn	164,71
22	Kaolin, phân tích mẫu tổng hợp	Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , TiO ₂ , CaO, MgO, SO ₃ , P ₂ O ₅ , K ₂ O, Na ₂ O, mkn	409,28
23	Serpentin, phân tích mẫu tổng hợp	Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , FeO, SiO ₂ , TiO ₂ , CaO, MgO, Mn, SO ₃ , P ₂ O ₅ , Ni, Co, K ₂ O, Na ₂ O, mkn	633,23
24	Serpentin, phân tích mẫu đơn	Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃	93,33
25	Sét làm vật liệu chịu lửa, phân tích mẫu tổng hợp	(Như mẫu caolin)	409,33
26	Sét làm xi măng, phân tích mẫu nhóm	(Như mẫu caolin)	402,99
27	Sét làm gạch ngói, phân tích mẫu đơn	Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , TiO ₂ , mkn	164,71
28	Sét làm gạch ngói, phân tích mẫu nhóm	Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , TiO ₂ , CaO, MgO, mkn	210,01
29	Silicat, phân tích mẫu tổng hợp	Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , FeO, SiO ₂ , TiO ₂ , P ₂ O ₅ , Mn, H ₂ O ⁻ , CaO, MgO, K ₂ O, Na ₂ O, mkn	584,96

5.3. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học các yêu cầu riêng trong than
Bảng số: 03

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên phân tích (xác định)	Ký hiệu quy ước	Đơn giá
1	Chất bốc TCVN 174-65	V ^{pt}	38,83
2	Độ ẩm phân tích TCVN 172-65	W ^{pt}	36,90
3	Hydro và cacbon TCVN 255-67	H ^{pt} C ^{pt}	120,96

4	Lưu huỳnh tổng lượng TCVN 175-65	S tổng lượng	75,76
5	Nhiệt bốc cháy TCVN 200-66	Q^{pt}	117,94
6	Nitơ TCVN 253-67	N^{pt}	105,00
7	Photpho TCVN 254-67	P^{pt}	110,25
8	Tro hóa mẫu than để phân tích hóa học và xác định nhiệt nóng chảy		38,83
9	Tro phân tích, TCVN 173-65	A^{pt}	827,51
10	Tro, thành phần hóa học	A^{hh}	41,23
11	Trọng lượng riêng	$\gamma_{02}^{\leftrightarrow \eta k}$	161,08
12	Berili	Be	278,07
13	Uran	U	27,81
14	Tính toán và ghi chép kết quả phân tích		

5.4. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học than

Bảng số: 04

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên phân tích	Yêu cầu xác định và các ký hiệu quy ước	Đơn giá
1	Than đá, phân tích kỹ thuật	Độ ẩm phân tích (W^{pt}), tro phân tích (A^{pt}), chất bốc (V^{pt}) lưu huỳnh tổng lượng (S chung)	196,91
2	Than đá, phân tích toàn diện	Độ ẩm phân tích (W^{pt}), tro phân tích (A^{pt}), chất bốc (V^{pt}), nhiệt bốc cháy (Q^{pt}), cacbon và hydro (C.H), Nitơ (N), lưu huỳnh tổng lượng (S tổng lượng)	560,48

5.5. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học từng yêu cầu riêng trong nước

Bảng số: 05

Đơn vị tính: Nghìn đồng/yêu cầu

Số TT	Tên yêu cầu (nguyên tố)	Đơn giá
1	2	3
1	Axit silicic tự do	9,57
2	Cacbonic ăn mòn, phương pháp thể tích	8,65
3	Cacbonic tự do, phương pháp thể tích	9,61
4	Clo phương pháp thể tích	10,48
5	Độ cứng tổng quát, phương pháp chuẩn độ thể tích	10,69
6	Ion amoni, phương pháp so màu xác định trực tiếp	6,41
7	Ion canxi, phương pháp chuẩn độ thể tích	10,05
8	Ion carbonat, phương pháp thể tích	8,7
9	Ion hydrô carbonat, phương pháp thể tích	5,16
10	Ion magiê, phương pháp chuẩn độ thể tích	10,23
11	Ion nitrat, phương pháp so màu	17,87
12	Ion nitrit, phương pháp màu	13,06
13	Ionsulfat, phương pháp trọng lượng	26,49
14	Nhôm, phương pháp so màu	46,11

15	Sắt (III), phương pháp so màu	8,12
16	Sắt (II) phương pháp chuẩn độ	11,67
17	Nồng độ ion hydro (pH) phương pháp so màu	22,11
18	Tổng độ khoáng, sấy ở 105 ⁰ C, phương pháp trọng lượng	21,99
19	Tính chất vật lý, xác định định tính	9,33
20	Tính toán và ghi chép kết quả phân tích 1 mẫu nước	35,33

5.6. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học các loại nước

Bảng số: 06

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên mẫu	Yêu cầu xác định	Đơn giá
1	Nước tự nhiên, phân tích hóa học toàn diện, khi độ khoáng hóa đến 5g/lít	NH ₄ ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , Fe ²⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , CO ₂ tự do, CO ₂ ăn mòn, HCO ₃ ⁻ , Cl ⁻ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , SO ₄ ²⁻ , H ₂ SiO ₂ , pH, CO ₃ ²⁻ , K và Na, tổng độ khoáng độ cứng chung, tính chất vật lý, tính toán và ghi chép kết quả phân tích	383,49
2	Như trên khi độ khoáng từ 5 – 20g/lít	Như trên	415,81
3	Như trên khi độ khoáng hóa trên 20g/lít (nước khoáng)	Như trên	480,56
4	Nước tự nhiên, phân tích hóa học đơn giản khi độ khoáng hóa đến 5g/lít	NH ₄ ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , CO ₂ tự do, Fe ²⁺ , Fe ³⁺ , Cl ⁻ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , SO ₄ ²⁻ , H ₂ SiO ₂ , HCO ₃ ⁻ , CO ₃ ²⁻ , pH, tổng độ khoáng độ cứng chung, tính chất vật lý, tính toán và ghi chép kết quả phân tích	274,73
5	Như trên khi độ khoáng hóa từ 5 – 20g/lít	Như trên	294,93
6	Như trên khi độ khoáng hóa trên 20g/lít (nước khoáng)	Như trên	339,44

5.7. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học các nguyên tố vi lượng và môi trường trong nước

Bảng số: 07

Đơn vị tính: Nghìn đồng/yêu cầu

Số TT	Tên yêu cầu phân tích	Đơn giá
1	Đồng (Cu ²⁺) – Phương pháp cực phổ	31,06
2	Chì (Pb ²⁺) – Phương pháp cực phổ	32,02
3	Kẽm (Zn ²⁺) – Phương pháp cực phổ	32,24
4	Cadimi (Cd ²⁺) – Phương pháp cực phổ	35,66
5	Thủy ngân (Hg ²⁺) – Phương pháp cực phổ	53,55
6	Antimoan (Sb ²⁺) – Phương pháp cực phổ	32,54
7	Selen (Se ²⁺) – Phương pháp cực phổ	42,33

8	Crom ($\text{Cr}^{3+} + \text{Cr}^{6+}$) – Phương pháp cực phổ	40,93
9	Niken (Ni^{2+}) – Phương pháp cực phổ	38,62
10	Dihydrosunfua (H_2S) – Phương pháp cực phổ	44,04
11	Vàng (Au^{3+}) – Phương pháp cực phổ	85,36
12	Bạc (Ag^+) – Phương pháp cực phổ	85,36
13	Asen (As) – Phương pháp trắc quang	97,98
14	Mangan (Mn^{2+}) – Phương pháp trắc quang	52,16
15	Bo (B) – Phương pháp trắc quang	22,58
16	Flo (F) – Phương pháp trắc quang	50,45
17	Flo (F) – Phương pháp điện cực chọn lọc ion	54,02
18	Brom (Br) – Phương pháp trắc quang	52,48
19	Iod (I) – Phương pháp chiết - trắc quang	48,66
20	Amoni (NH_4^+) – Phương pháp trắc quang sau khi chưng cất	39,84
21	Xyanua (CN) – Phương pháp trắc quang sau khi chưng cất	117,67
22	Phenol – Phương pháp trắc quang sau khi chưng cất	74,05
23	DO (oxy hòa tan) – Thể tích	21,92
24	BOD_5 (nhu cầu oxy sinh hóa) – Thể tích	45,35
25	COD (nhu cầu oxy hóa học) - Thể tích	92,63
26	Độ màu - Phương pháp trắc quang	43,14
27	EC (độ dẫn điện)	37,30
28	Độ đục – đo độ đục hoặc độ truyền qua	38,46
29	Nitơ tổng	64,36
30	(Phốt pho tổng) PO_4^{3-}	35,56

5.8. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hóa học - hấp thụ các nguyên tố vi lượng trong nước

Bảng số: 08

Đơn vị tính: Nghìn đồng/yêu cầu

Số TT	Tên yêu cầu phân tích	Đơn giá
1	Hg - Kỹ thuật bay hơi lạnh	34,55
2	As - Kỹ thuật hydrua hóa	74,23
3	Se - Kỹ thuật hydrua hóa	63,47
4	Xác định: Cu, Pb, Zn, Cd, Ag, Co, Ni, Cr, Mn. Chiết bằng MIBK + APDC (phân tích một nguyên tố đầu)	81,41
5	Xác định: Cu, Pb, Zn, Cd, Ag, Co, Ni, Cr, Mn. Chiết bằng MIBK + APDC (phân tích thêm mỗi một nguyên tố)	11,79
6	Xác định: Ti, Al, Mo, Sn, Ba, Sr,... Phân tích một nguyên tố đầu	50,82
7	HTNT xác định: Ti, Al, Mo, Sn, Ba, Sr,... Phân tích thêm mỗi một nguyên tố	24,66

5.9. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích quang phổ hấp thụ nguyên tử

Bảng số: 09

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Yêu cầu phân tích	Đơn giá
1	2	3
1	Au – phương pháp cộng kết telua	107,02
2	Au – phương pháp chiết bằng MIBK (đo theo kỹ thuật không ngọn lửa)	148,74
3	Au – phương pháp chiết bằng MIBK (đo theo kỹ thuật không ngọn lửa)	103,26
4	Ag – phân hủy mẫu bằng cường thủy	47,94
5	Ag - chiết bằng IZO – Amylic	56,80
6	Cu, Pb, Zn, Ag, Ni, Co, Bi phân hủy mẫu bằng 3 axit trong bình teflon (phân tích 1 nguyên tố đầu)	66,23
7	Như trên phân tích thêm mỗi một nguyên tố	5,51
8	Cu, Pb, Zn, Cd phân hủy mẫu bằng cường thủy (phân tích một nguyên tố đầu)	46,02
9	Như trên, phân tích thêm mỗi một nguyên tố	5,10
10	Mn, Co, Ni phân hủy mẫu bằng 3 axit (phân tích một nguyên tố đầu)	67,19
11	Như trên, phân tích thêm mỗi một nguyên tố	5,16
12	As phân hủy mẫu bằng 3 axit trong bình teflon	64,10
13	Sb phân hủy mẫu bằng 3 axit trong bình teflon	67,55
14	Bi phân hủy mẫu bằng cường thủy	45,86
15	As, Sb, phân hủy mẫu bằng 3 axit trong chén platin	64,90
16	SiO ₂ , Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , TiO ₂ , CaO, MgO trong silicat phân hủy bằng KOH (đo cùng một dung dịch)	76,11
17	SrO trong silicat	63,81
18	BaO trong silicat	85,11
19	MgO trong đá vôi	27,86
20	K, Na, Li, Rb, Cs phân hủy mẫu bằng 3 axit trong chén platin (đo cùng một dung dịch) phân tích 1 nguyên tố đầu	57,63
21	Như trên, phân tích thêm mỗi một nguyên tố	4,81

5.10. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích quang phổ plasma

Bảng số: 10

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Yêu cầu phân tích	Đơn giá
A	Loại mẫu yêu cầu phân tích 10 nguyên tố: As, Mo, Sb, Zn, Pb, Bi, Co, Ni, Cu, Ag	
1	Phân tích 1 nguyên tố đầu	108,37
2	Phân tích thêm mỗi một nguyên tố	5,99
B	Loại mẫu yêu cầu phân tích 4 nguyên tố: Sn, W, Mo, Cr	
1	Phân tích 1 nguyên tố đầu	139,57
2	Phân tích thêm mỗi một nguyên tố	11,63

5.11. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích quang phổ plasma các nguyên tố vi lượng trong nước

Bảng số: 11*Đơn vị tính: Nghìn đồng/yêu cầu*

Số TT	Tên yêu cầu phân tích	Đơn giá
1	Phân tích 26 nguyên tố: As, Mo, Sb, W, P, Zn, Cd, Sr, Pb, Bi, Ni, Co, Ba, Si, Mn, Fe, Cr, Mg, Sn, Al, V, Ca, Ti, Cu, Ag. Phân tích một nguyên tố đầu	48,16
2	Phân tích 26 nguyên tố: As, Mo, Sb, W, P, Zn, Cd, Sr, Pb, Bi, Ni, Co, Ba, Si, Mn, Fe, Cr, Mg, Sn, Al, V, Ca, Ti, Cu, Ag. Phân tích thêm mỗi một nguyên tố	15,37

5.12. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích quang phổ plasma 15 nguyên tố đất hiếm

Bảng số: 12*Đơn vị tính: Nghìn đồng/yêu cầu*

Số TT	Tên yêu cầu phân tích	Đơn giá
1	Phân tích 15 nguyên tố đất hiếm: Y, La, Ce, Nd, Sm, Pr, Eu, Gd, Tb, Dy, Ho, Er, Tm, Yb, Lu.	544,17

5.13. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích tuổi đồng vị bằng phương pháp Rb – Sr

Bảng số: 13*Đơn vị tính: Nghìn đồng/yêu cầu*

Số TT	Tên yêu cầu phân tích	Đơn giá
Phân tích tuổi đồng vị bằng phương pháp Rb – Sr		
1	Tính cho 1 mẫu	2.788,96
Gia công + Phân tích tuổi đồng vị bằng phương pháp Rb – Sr		
1	Tính cho 1 mẫu	2.598,64

5.14. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích nghiệm

Bảng số: 14*Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu*

Số TT	Yêu cầu phân tích	Yêu cầu xác định	Đơn giá
1	Các loại quặng chứa ít sunphua và dễ nung chảy	Au, Ag	141,50
2	Các loại quặng có khả năng ôxy hóa và chứa nhiều S, Fe, Cu, Zn, Cr, Sb, As, Bi, Sn,... phải đốt mẫu sơ bộ	Au, Ag	175,52

5.15. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích quang phổ hồ quang

Bảng số: 15*Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu*

Số TT	Tên yêu cầu phân tích	Đơn giá
1	Phân tích quang phổ bán định lượng	37,57

2	Phân tích quang phổ định lượng xác định gần đúng các thành phần trong đất đá	60,65
---	--	-------

5.16. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích cơ lý

Bảng số: 16

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên phân tích	Đơn giá
1	2	3
	<i>Mẫu đất</i>	
1	Xác định độ ẩm W	43,66
2	Xác định khối lượng thể tích (γ_w)	69,88
3	Xác định khối lượng riêng (γ_r)	90,85
4	Xác định thành phần hạt	125,75
5	Xác định giới hạn chảy	118,79
6	Xác định giới hạn dẻo	67,07
7	Thí nghiệm cắt	78,61
8	Thí nghiệm nén lún	113,12
9	Tính n, ϵ , G, I, B, γ_c	34,94
10	Thí nghiệm độ trương nở	26,20
11	Xác định độ thấm	46,46
12	Chuẩn bị kiểm tra và tổng hợp kết quả	52,39
13	Mẫu đất phân tích toàn diện	891,32
	<i>Mẫu đá</i>	
14	Xác định độ ẩm w	49,60
15	Xác định độ ẩm hút ẩm W_{hn}	55,19
16	Xác định khối lượng thể tích γ_w	69,88
17	Xác định khối lượng riêng γ_r	94,32
18	Xác định độ rỗng, khối lượng thể tích khô γ_k	11,54
19	Xác định kháng nén σ_n	427,93
20	Xác định kháng kéo σ_k	427,93
21	Xác định hệ số biến mềm	427,93
22	Tính lực dính kết (C), góc ma sát trong (ϕ)	131,14
23	Xác định độ chịu băng giá	585,12
24	" xác định độ mài mòn	151,26
25	" độ xung kích	139,72
26	" Môđun đàn hồi E	174,68
27	Chuẩn bị và kiểm tra tổng hợp kết quả	53,49
28	Phân tích mẫu đá toàn diện	1.755,40
29	Phân tích mẫu đá ốp lát toàn diện	2.806,23

5.17. Đơn giá dự toán cho công tác: Thử nghiệm khoáng sản không kim loại

Bảng số: 17

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên thử nghiệm (xác định)	Đơn giá
Xác định tính chất cơ lý của đá tự nhiên		
1	Thử nghiệm sơ bộ	123,74

2	Thử nghiệm toàn diện trên đá học với sự chuẩn bị mẫu hình trụ từ đá phún xuất	795,20
3	Như trên, từ đá trầm tích (mềm)	340,78
4	Như trên, từ đá trầm tích (độ cứng trung bình)	389,92
5	Như trên, từ đá trầm tích (cứng)	546,50
Xác định tính chất cơ lý và công nghệ của các loại sét (làm gạch ngói, keramzit)		
6	Thử nghiệm cơ lý sơ bộ	499,42
7	Thử nghiệm sét toàn diện	1.027,27
Sét keramzit		
8	Thử nghiệm sơ bộ xác định độ nở	186,90
9	Xác định độ chịu lửa	165,60
Xác định tính chất cơ lý của kaolin		
10	Thử nghiệm gồm trong phòng thí nghiệm đối với kaolin	438,48

5.18. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích hiện vi điện tử

Bảng số: 18

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên bước công việc và các nguyên tố xác định	Đơn giá
1	Phân tích định lượng thành phần hóa học của hợp kim đơn khoáng hoặc của bao thể trong khoáng vật	397,06

5.19. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích nhiệt

Bảng số: 19

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Yêu cầu phân tích	Đơn giá
1	Phân tích định tính	149,40
2	Phân tích định lượng	230,82

5.20. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích ronghen

Bảng số: 20

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Yêu cầu phân tích	Đơn giá
1	Phân tích định tính mẫu sét	202,38
2	Phân tích định tính mẫu bauxit quaczit	232,16
3	Xác định tên khoáng vật (mẫu đơn khoáng)	157,00
4	Phân tích định lượng mẫu sét	383,21
5	Phân tích định lượng mẫu bauxit quaczit	419,68
6	Xác định thông số ô mạng	255,97

5.21. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích khoáng tương

Bảng số: 21

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên các yêu cầu phân tích	Đơn vị tính	Đơn giá
1	2	3	4
I. Mẫu mài lạng			

1	Phân tích sơ bộ mẫu mài lán các khoáng vật quặng hạt thô và trung bình có số hợp phần nhỏ hơn 5	Mẫu mài lán	40,75
2	Như trên lớn hơn 5	"	65,84
3	Phân tích sơ bộ mẫu mài lán các khoáng vật quặng hạt nhỏ có số hợp phần nhỏ hơn 5	"	62,67
4	Như trên lớn hơn 5	"	100,28
5	Phân tích chi tiết mẫu mài lán các khoáng vật quặng hạt thô và trung bình có số hợp phần nhỏ hơn 5	"	65,84
6	Như trên lớn hơn 5	"	97,17
7	Phân tích chi tiết mẫu mài lán các khoáng vật quặng hạt nhỏ có số hợp phần nhỏ hơn 5	"	87,75
8	Như trên lớn hơn 5	"	137,92
9	Xác định mẫu mài lán những khoáng vật ít gặp và khoáng vật hiếm xạ có kích thước khoáng vật nhỏ hơn 0,1 mm	Khoáng vật	106,59
10	Như trên, có kích thước khoáng vật từ 0,1 – 0,5mm	"	78,36
II. Các bánh quặng			
11	Phân tích sơ bộ các bánh quặng mài lán hạt thô và trung bình có chứa ít hơn 5 hợp phần	Mẫu bánh mài lán	59,56
12	Như trên lớn hơn 5	"	97,17
13	Phân tích sơ bộ các bánh quặng mài lán hạt nhỏ có chứa ít hơn 5 hợp phần	"	75,21
14	Như trên lớn hơn 5	"	150,43
15	Phân tích chi tiết các bánh quặng mài lán hạt thô và trung bình có chứa ít hơn 5 hợp phần	"	90,89
16	Như trên lớn hơn 5	"	156,71
17	Phân tích chi tiết các bánh quặng mài lán hạt nhỏ có chứa ít hơn 5 hợp phần	"	119,11
18	Như trên lớn hơn 5	"	216,27
III. Đo vi độ cứng			
19	Đo vi độ cứng các khoáng vật dị hướng 30 lần đo cho một xác định và xử lý các kết quả bằng phương pháp xây dựng đường cong phân bố	Xác định	141,06
20	Đo vi độ cứng các khoáng vật đẳng hướng, độ cứng cao, 8 – 10 lần đo cho một xác định và xử lý các kết quả bằng phương pháp trung bình số học	"	72,09
21	Như trên, các khoáng vật cứng trung bình và mềm	"	43,90

5.22. Đơn giá dự toán cho công tác: Phân tích khoáng vật

Bảng số: 22

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên các yêu cầu phân tích	Đơn vị tính	Đơn giá
1	2	3	4

1	Phân tích khoáng vật bán định lượng sơ bộ với sự xác định bằng mắt thường các khoáng vật trong những phần không điện từ nặng điện từ và từ cảm đối với các mẫu trọng sa cấp I	Mẫu	30,90
2	Như trên, đối với các mẫu trọng sa cấp II	"	51,49
3	Như trên, đối với các mẫu trọng sa cấp III	"	109,90
4	Như trên, đối với các mẫu trọng sa cấp IV	"	127,04
5	Phân tích khoáng vật bán định lượng toàn phần với sự xác định bằng mắt thường hàm lượng các khoáng vật trong phần không điện từ nặng, điện từ và từ cảm đối với các mẫu trọng sa cấp I	"	89,27
6	Như trên, đối với các mẫu trọng sa cấp II	"	109,90
7	Như trên, đối với các mẫu trọng sa cấp III	"	154,51
8	Như trên, đối với các mẫu trọng sa cấp IV	"	192,31
9	Phân tích khoáng vật bán định lượng toàn diện với sự xác định bằng mắt thường hàm lượng các khoáng vật trong những phần không điện từ nặng, điện từ và từ cảm mô tả chi tiết các khoáng vật đối với các mẫu trọng sa cấp I	"	216,33
10	Như trên, đối với các mẫu trọng sa cấp II	"	236,92
11	Như trên, đối với các mẫu trọng sa cấp III	"	288,43
12	Như trên, đối với các mẫu trọng sa cấp IV	"	329,66
13	Phân tích khoáng vật các phần nhẹ với sự xác định bằng mắt thường hàm lượng các khoáng vật trong các mẫu trọng sa cấp I, II, III	"	24,02
14	Như trên, trong các mẫu trọng sa cấp IV	"	65,23
15	Phân tích khoáng vật định lượng các mẫu trọng sa thiên nhiên với sự xác định chính xác hàm lượng khoáng vật theo yêu cầu, không chẩn đoán khoáng vật có 1 khoáng vật	"	36,07
16	Phân tích khoáng vật định lượng các mẫu trọng sa thiên nhiên đều hạt tính chính xác hàm lượng và không chẩn đoán các khoáng vật, có đến 5 khoáng vật	"	85,88
17	Như trên, có 6 – 15 khoáng vật	"	161,39
18	Như trên, lớn hơn 15 khoáng vật	"	202,61
19	Phân tích khoáng vật định lượng các mẫu trọng sa thiên nhiên đều hạt, tính chính xác hàm lượng và chẩn đoán các khoáng vật có đến 5 khoáng vật	"	202,61
20	Như trên, có 6 – 15 khoáng vật	"	298,75
21	Như trên, lớn hơn 15 khoáng vật	"	336,51
22	Phân tích khoáng vật định lượng các mẫu trọng sa nhân tạo đều hạt, tính chính xác hàm lượng các khoáng vật có đến 5 khoáng vật	"	264,41
23	Như trên, có 6 – 15 khoáng vật	"	353,68
24	Như trên, lớn hơn 15 khoáng vật	"	442,94

25	Phân tích khoáng vật định lượng các mẫu trọng sa thiên nhiên với sự xác định chính xác hàm lượng khoáng vật theo yêu cầu bằng phương pháp đếm hạt không chẵn đoán khoáng vật có 1 khoáng vật	"	49,46
Tách các phần đơn khoáng			
26	Chọn các phần đơn khoáng có trọng lượng 20 – 50mg có kích thước hạt lớn hơn 0,2 – 0,5mm	Phần	68,67
27	Như trên, có kích thước hạt 01, - 0,2mm	"	127,06

5.23. Đơn giá dự toán cho công tác: phân tích thạch học

Bảng số: 23

Đơn vị tính: Nghìn đồng/lát mỏng

Số TT	Tên các yêu cầu phân tích	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Phân tích thạch học sơ bộ và mô tả các lát mỏng 1a	Lát mỏng	32,21
2	Như trên, cấp 1b	Lát mỏng	42,92
3	Như trên, cấp 1c, II, và IIIa	"	53,67
4	Như trên, cấp IIIb và IVa	"	71,55
5	Như trên, cấp Ivb	"	89,46
6	Như trên, cấp V	"	121,66
7	Phân tích thạch học toàn diện và mô tả chi tiết các lát mỏng cấp 1a	"	78,73
8	Như trên, cấp Ib, và Ic	Lát mỏng	103,76
9	Như trên, cấp II	"	121,66
10	Như trên, cấp III	"	161,03
11	Như trên, cấp IVa	"	186,06
12	Như trên, cấp IVb	"	203,96
13	Như trên, cấp V	"	354,26
14	Xác định khoáng vật đẳng hướng bằng phương pháp nhúng trong các nước chiết suất	Khoáng vật	32,21
15	Xác định khoáng vật dị hướng bằng phương pháp nhúng trong các nước chiết suất	"	114,49
16	Phân tích các plagioclaz trên bàn phedorop	Xác định	143,14
17	Như trên, các fenpat kali	"	207,55
18	Như trên, các khoáng vật tối màu	"	161,03
19	Như trên các amfibol	"	57,25
20	Xem qua các lát mỏng để sơ bộ xác định đá và phân bố chúng cho các nhóm thạch học	Lát mỏng	10,75

5.24. Đơn giá dự toán cho công tác: phân tích thạch học than

Bảng số: 24

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên các nghiên cứu	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Phân tích lát mỏng trong suốt của than có mức độ biến chất thấp khi thành phần thạch học đơn điệu, mô tả sơ lược	Lát mỏng trong suốt	42,92

2	Như trên, mô tả chi tiết	"	85,90
3	Phân tích lát mỏng trong suốt của than có mức độ biến chất thấp và cao khi thành phần thạch học đa dạng, mô tả sơ lược"	"	60,84
4	Như trên, mô tả chi tiết	"	107,36
5	Phân tích mẫu mài lóng của than có mức độ biến chất thấp, mô tả sơ lược	Mẫu mài lóng	35,79
6	Như trên, mô tả chi tiết	"	125,22
7	Phân tích và mô tả mẫu mài lóng của than có mức độ biến chất cao khi thành phần thạch học đa dạng, mô tả theo tương tự	"	46,54
8	Xác định mức độ biến chất	"	25,05
9	Nghiên cứu thạch học toàn diện một vỉa than (chiều dày khoảng 2m, 8 mẫu)	Vĩa 2m	1.094,99
10	Nhận và mô tả mẫu bằng mắt thường	Mẫu	21,46

5.25. Đơn giá dự toán cho công tác: phân tích trầm tích

Bảng số: 25

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên các yêu cầu phân tích	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Phân tích định lượng toàn diện bằng phương pháp nhúng dầu các phân 0,25 – 0,05 mm để đối chiếu các đá bờ rời	Mẫu 10 – 20g	407,68
2	Phân tích định lượng toàn diện các đá bờ rời, nghiên cứu tất cả các phân to hơn 0,01mm	"	640,66
3	Phân tích khoáng vật các đá bờ rời và gắn kết, dự tính nhóm khoáng vật đến 5 khoáng vật	"	224,00
4	Như trên, dự tính nhóm khoáng vật từ 6 – 10 khoáng vật	"	282,27
5	Như trên, dự tính nhóm khoáng vật từ 11 – 15 khoáng vật	"	371,85
6	Phân tích khoáng vật sơ bộ của đá cacbonat, dự tính nhóm khoáng vật đến 5 khoáng vật	Mẫu 10 – 20g	152,31
7	Phân tích khoáng vật sơ bộ các cát đều hạt, dự tính nhóm khoáng vật từ 11 – 15 khoáng vật	Mẫu 50g	98,56
8	Phân tích khoáng vật toàn diện các cát đều hạt với dự tính nhóm khoáng vật trên 15	"	268,83

5.26. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công và phân tích cổ sinh, mẫu bào tử phấn

Bảng số: 26

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Yêu cầu phân tích	Đơn giá
1	Gia công mẫu và phân tích toàn diện mẫu bào tử phấn hoa độ tứ	536,52
2	Gia công mẫu và phân tích toàn diện mẫu vi cổ sinh: Foraminifera	548,66

5.27. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công và phân tích mẫu bao thể

Bảng số: 27

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Yêu cầu phân tích	Đơn giá
1	Gia công mẫu bao thể	111,63
2	Phân tích mẫu bao thể	216,40

5.28. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công lát mỏng trong suốt, mẫu mài láng của đất đá và quặng

Bảng số: 28

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Gia công lát mỏng trong suốt, sử dụng phương pháp gắn kết lạnh và gắn kết có sự đốt nóng các mẫu (trên bếp điện) đối với cấp phức tạp I	Lát mỏng trong suốt	31,13
2	Như trên, đối với cấp phức tạp II	"	33,35
3	Như trên, đối với cấp phức tạp III	"	52,02
4	Gia công lát mỏng trong suốt, sử dụng phương pháp gắn kết nóng (nấu mẫu với nhựa thông) đối với cấp phức tạp I	"	42,50
5	Như trên, đối với cấp phức tạp II	"	49,81
6	Như trên, đối với cấp phức tạp III	"	63,75
7	Gia công mẫu mài láng từ các đất đá, quặng và các mẫu đóng bánh đối với cấp phức tạp I	Mẫu mài láng	56,76
8	Như trên, đối với cấp phức tạp II	"	82,07
9	Như trên, đối với cấp phức tạp III	"	126,39
10	Gia công lát mỏng cổ sinh trong suốt định hướng	Lát mỏng trong suốt	32,26
11	Gia công mẫu cổ sinh mài láng định hướng	Mẫu mài láng	44,34
12	Gia công lát mỏng tổ hợp (trong suốt và mài láng) đối với cấp phức tạp I	Lát mỏng tổ hợp	34,43
13	Như trên, đối với cấp phức tạp II	"	39,57
14	Như trên, đối với cấp phức tạp III	"	49,45
15	Mài nhẵn các cục	1 cm ²	5,13
16	Cưa đá bằng lưỡi cưa kim cương	Mạch	0,75

5.29. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công lát mỏng trong suốt, mẫu mài láng của than

Bảng số: 29

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Gia công lát mỏng trong suốt, mài láng hai mặt có kích thước lát mỏng 20 x 20 mm đối với cấp phức tạp I	Lát mỏng trong suốt	78,24
2	Như trên, đối với cấp phức tạp II	"	102,15
3	Như trên, đối với cấp phức tạp III	"	117,03

4	Gia công lát mỏng trong suốt, mài láng hai mặt có kích thước lát mỏng 20 x 40 mm đối với cấp phức tạp I	"	104,23
5	Như trên, đối với cấp phức tạp II	"	138,14
6	Như trên, đối với cấp phức tạp III	"	178,67
7	Gia công mẫu mài láng đối với cấp phức tạp I	Mẫu mài láng	38,10
8	Như trên, đối với cấp phức tạp II	"	53,00
9	Như trên, đối với cấp phức tạp III	"	57,46
10	Gia công mẫu đóng bánh mài láng đối với cấp phức tạp I	Mẫu đóng bánh mài láng	42,58
11	Như trên, đối với cấp phức tạp II	"	57,46
12	Như trên, đối với cấp phức tạp III	"	63,72

5.30. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công mẫu trầm tích biển

Bảng số: 30

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên công việc	Đơn giá
1	Gia công mẫu cát để phân tích độ hạt (sét < 25%)	71,65
2	Gia công mẫu sét, bột để phân tích độ hạt (sét > 25%)	138,48
3	Gia công mẫu trọng sa	55,38
4	Gia công mẫu cát, sét, bột để phân tích cacbonat	32,21

5.31. Đơn giá dự toán cho công tác: phân loại mẫu trọng sa

Bảng số: 31

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Số TT	Tên các yêu cầu phân loại	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Phân loại mẫu trọng sa thiên nhiên và trọng sa nhân tạo để phân tích bán định lượng các mẫu trọng sa cấp I, II và III	Mẫu trọng sa	36,99
2	Như trên, để phân tích định lượng các mẫu trọng sa cấp I, II, III	"	50,20
3	Như trên, để phân tích bán định lượng các mẫu trọng sa cấp IV	"	57,89
4	Như trên, để phân tích định lượng các mẫu trọng sa cấp IV	"	105,49
5	Phân loại mẫu trọng sa nhân tạo để phân tích định lượng	"	149,35

5.32. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công mẫu đất đá hoặc quặng thông thường đến độ hạt 0,074 mm. Gia công bằng máy

Bảng số: 32

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Trọng lượng ban đầu của mẫu (kg)	Hệ số phân bố không đồng đều các hợp phần khoáng vật K = 0,6 – 0,4
----------------------------------	--

	Nhóm cấp đất đá theo độ cứng	
	III - XII	XIII - XX
> 17 – 22	140,48	191,48
> 12 – 17	116,81	152,92
> 7 – 12	88,31	113,05
> 3 – 7	59,03	73,91
> 1 – 3	40,11	49,01
0,4 – 1	30,88	37,15

5.33. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công mẫu vàng xâm nhiễm thô (mẫu nung luyện vàng) đến kích thước 0,074 mm. Gia công bằng máy

Bảng số: 33

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Trọng lượng ban đầu của mẫu (kg)	Hệ số phân bố không đồng đều các hợp phần khoáng vật K = 0,6 – 0,4	
	Nhóm cấp đất đá theo độ cứng	
	III - XII	XIII - XX
> 17 – 22	167,20	228,32
> 12 – 17	149,79	190,16
> 7 – 12	117,00	150,45
> 3 – 7	88,18	111,27
> 1 – 3	69,93	86,55
0,4 – 1	60,77	74,51

5.4. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công mẫu các nguyên tố dễ bay hơi đến kích thước 0,074 mm. Bằng máy và tay

Bảng số: 34

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Trọng lượng ban đầu của mẫu (kg)	Hệ số phân bố không đồng đều các hợp phần khoáng vật K = 0,6 – 0,4	
	Nhóm cấp đất đá theo độ cứng	
	III - XII	XIII - XX
> 17 – 22	158,40	216,53
> 12 – 17	150,95	185,02
> 7 – 12	115,57	149,09
> 3 – 7	91,18	115,25
> 1 – 3	74,31	93,79
0,4 – 1	67,73	83,44

5.35. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công mẫu phân tích quang phổ đến kích thước 0,074 mm, trọng lượng ban đầu của mẫu 150 – 300g

Bảng số: 35

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Loại đất đá	Làm bằng tay	Làm bằng máy
Đất phủ bề rời đã gia công sơ bộ qua rây 1 – 2 mm	20,92	11,25
Đá gốc hoặc quặng nguyên khai	27,83	13,45

5.36. Đơn giá dự toán cho công tác: Gia công bằng máy và đãi mẫu trọng sa nhân tạo

Bảng số: 36

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Trọng lượng ban đầu của mẫu	Đơn giá
> 17 – 22	366,99
> 12 – 17	280,09
> 7 – 12	183,51
> 3 – 7	128,23

5.37. Đơn giá dự toán cho công tác: gia công mẫu phân tích hóa trọng lượng < 0,4 kg đến kích thước 0,074 mm

Bảng số: 37

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu

Phương pháp gia công	Loại mẫu	Kích thước ban đầu của mẫu	Hệ số phân bố không đồng đều các hợp phần khoáng vật K = 0,6 – 0,4	
			Nhóm cấp đất đá theo độ cứng	
			III - XII	XIII - XVIII
Bằng máy	Mẫu đất đá hoặc quặng thông thường	Mẫu cục hoặc mảnh vụn	29,44	35,33
		Mẫu bột 1≈mm	22,01	26,41
Bằng máy	Mẫu vàng xâm nhiễm thô	Mẫu cục hoặc mảnh vụn	56,08	67,27
		Mẫu bột 1≈mm	47,41	56,89
Bằng máy và tay kết hợp	Mẫu các nguyên tố dễ bay hơi	Mẫu cục hoặc mảnh vụn	41,73	50,09
		Mẫu bột 1≈mm	33,38	40,07

Chương VI

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC KHOAN

1. Đơn giá dự toán cho công tác khoan bao gồm các dạng công tác:

1.1. Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan điều tra – tìm kiếm khoáng sản bằng các máy khoan cố định và tự hành có đầu quay kiểu spinden đặt trên mặt đất theo phương pháp khoan, khoảng chiều sâu lỗ khoan và cấp đất đá;

1.2. Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan nghiên cứu địa chất thủy văn (lỗ khoan chuyên đề) bằng các máy khoan tự hành có đầu quay kiểu rôto đặt trên mặt đất theo khoảng chiều sâu lỗ khoan, phương pháp khoan và cấp đất đá;

1.3. Khoan đập cơ khí các lỗ khoan điều tra tìm kiếm – thăm dò mỏ sa khoáng theo khoảng chiều sâu lỗ khoan, đường kính khoan, chiều dài hiệp khoan, phương pháp khoan và cấp đất đá;

1.4. Khoan tay có tháp có lấy mẫu theo chiều sâu lỗ khoan và cấp đất đá;

1.5. Các công việc kèm theo trong khi khoan và công tác tháo lắp vận chuyển thiết bị khoan theo từng loại thiết bị khoan và chiều sâu lỗ khoan.

2. Đơn giá dự toán cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện tổ hợp các công việc cần thiết mà tổ hợp các công việc đó đã được nêu trong từng phần của tập định mức tổng hợp cho công tác khoan.

Chi phí cho các dạng công tác khác hoặc các công việc khác chưa có trong định mức tổng hợp thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành gồm những công việc sau:

2.1. Công tác làm đường để vận chuyển thiết bị - dụng cụ khoan từ đơn vị đến lỗ khoan;

2.2. Công tác san gạt nền khoan và gia cố nền móng tháp khoan và máy khoan;

2.3. Các công việc khắc phục các sự cố xảy ra trong quá trình khoan do điều kiện khách quan;

2.4. Các công việc mới phát sinh khác...

3. Đơn giá dự toán được xây dựng theo các điều kiện chuẩn bị cho từng dạng công việc của công tác khoan. Khi sử dụng các đơn giá dự toán này trong các điều kiện thực tế khác với điều kiện chuẩn thì các đơn giá dự toán tương ứng được nhân với hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán theo yêu cầu kỹ thuật – công nghệ (K_K).

Các hệ số K_K được nêu ở bảng số 01.

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN THEO YÊU CẦU KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ (HỆ SỐ K_K)

Bảng số: 01

Số TT	Điều kiện áp dụng hệ số	Hệ số (K _K)
A	Khoan xoay cơ khí	
1	Khoan xiên so với mặt phẳng nằm ngang	
	- Từ 89 ⁰ đến 75 ⁰	1,15
	- Từ 74 ⁰ đến 60 ⁰	1,25
	- Từ 59 ⁰ đến 0 ⁰	1,50
2	Rửa lỗ khoan	
	- Bằng nước lã	0,95
	- Bằng dung dịch có tỷ trọng trên 1,3 g/cm ³	1,10
3	Đường kính khoan khi khoan bằng hợp kim	
	- Từ 75 mm đến 92 mm	0,90
	- Từ 113 mm đến 132 mm	1,10
	- Từ 133 mm đến 160 mm	1,25
	- Từ 161 mm đến 250 mm	1,35
4	Khoan hiệp ngắn để nâng cao tỷ lệ mẫu, khoan khô, khoan qua địa tầng phức tạp để sập lỗ mất nước mạnh	1,30
5	Khoan lỗ khoan nhiều đáy	
B	Khoan tay	1,15
	Đường kính lỗ khoan	
	- Từ 73 mm đến 92 mm	0,90
	- Từ 113 mm đến 132 mm	1,10
C	Khoan mở rộng đường kính	
	- Từ đường kính 112 mm mở ra đường kính 132 mm	1,50
	- Từ đường kính 112 mm mở ra đường kính 151 mm	1,70
	- Từ đường kính 112 mm mở ra đường kính 250 mm	1,80

4. Đơn giá dự toán cho công tác khoan được tính theo cấp đất đá.

5. Việc xác định số lần, số ca máy để xác định chi phí cho công tác kèm theo trong khi khoan phải căn cứ vào thiết kế kỹ thuật và nhiệm vụ địa chất của lỗ khoan đã được duyệt trong đề án.

6. Hệ số chi phí phục vụ cho công tác khoan như sau:

- Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu cho các loại máy cố định và tự hành: 0,86
- Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan địa chất thủy văn: 1,08
- Khoan đập cơ khí: 0,82
- Khoan tay có tháp: 0,34
- Công tác tháo lắp vận chuyển thiết bị khoan: 0,86

7. Nội dung công việc của chi phí phục vụ cho công tác khoan

7.1. Cho công tác khoan xoay địa chất gồm

7.1.1. Chi phí tạo nguồn nước phục vụ cho thi công:

- Vận chuyển nước hoặc đặt các trạm bơm dẫn nước đến lỗ khoan.

- Vận chuyển dung dịch và đặt trạm đánh dung dịch;

7.1.2. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc dụng cụ khoan; Gia công cơ khí phụ tùng, dụng cụ, sửa chữa đồ mộc, thùng mẫu v.v... trong quá trình thi công;

7.1.3. Chi phí vận chuyển vật tư, nguyên liệu, lao động cho khoan trong quá trình thi công từ địa điểm tập kết đến công trình và ngược lại (không kể chi phí vận chuyển trong xây lắp và di chuyển tháp khoan, máy khoan);

7.1.4. Chi phí bảo quản vật tư, dụng cụ tại vùng đề án;

7.1.5. Chi phí phục vụ đời sống CBCN tổ khoan tại thực địa;

7.2. Cho công tác khoan xoay địa chất thủy văn gồm:

7.2.1. Chi phí tạo nguồn nước phục vụ cho thi công:

- Vận chuyển nước hoặc đặt các trạm bơm dẫn nước đến lỗ khoan.

- Vận chuyển dung dịch và đặt trạm đánh dung dịch;

7.2.2. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc dụng cụ khoan; Gia công cơ khí phụ tùng, dụng cụ, sửa chữa đồ mộc, thùng mẫu v.v... trong quá trình thi công;

7.2.3. Chi phí vận chuyển vật tư, nguyên liệu, lao động cho khoan trong quá trình thi công từ địa điểm tập kết đến công trình và ngược lại (không kể chi phí vận chuyển trong xây lắp và di chuyển tháp khoan, máy khoan);

7.2.4. Chi phí bảo quản vật tư, dụng cụ tại vùng đề án;

7.2.5. Chi phí phục vụ đời sống CBCN tổ khoan tại thực địa;

7.2.6. Vận chuyển ống chống - ống lọc và dụng cụ thí nghiệm ĐCTV lỗ khoan.

7.3. Cho công tác khoan đập cấp gồm:

7.3.1. Chi phí tạo nguồn nước phục vụ cho thi công:

- Vận chuyển nước hoặc đặt các trạm bơm dẫn nước đến lỗ khoan.

- Vận chuyển dung dịch và đặt trạm đánh dung dịch;

7.3.2. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc dụng cụ khoan; Gia công cơ khí phụ tùng, dụng cụ, sửa chữa đồ mộc, thùng mẫu v.v... trong quá trình thi công;

7.3.3. Chi phí vận chuyển vật tư, nguyên liệu, lao động cho khoan trong quá trình thi công từ địa điểm tập kết đến công trình và ngược lại (không kể chi phí vận chuyển trong xây lắp và di chuyển tháp khoan, máy khoan);

7.3.4. Chi phí bảo quản vật tư, dụng cụ tại vùng đề án;

7.3.5. Chi phí phục vụ đời sống CBCN tổ khoan tại thực địa.

7.4. Cho công tác khoan tay địa chất gồm:

7.4.1. Chi phí tạo nguồn nước phục vụ cho thi công: Vận chuyển nước hoặc đặt các trạm bơm dẫn nước đến lỗ khoan;

7.4.2. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc dụng cụ khoan; Gia công cơ khí phụ tùng, dụng cụ, sửa chữa đồ mộc, thùng mẫu v.v... trong quá trình thi công;

7.4.3. Chi phí vận chuyển vật tư, nguyên liệu, lao động cho khoan trong quá trình thi công từ địa điểm tập kết đến công trình và ngược lại (không kể chi phí vận chuyển trong xây lắp và di chuyển tháp khoan, máy khoan);

7.4.4. Chi phí bảo quản vật tư, dụng cụ tại vùng đề án;

7.4.5. Chi phí phục vụ đời sống CBCN tổ khoan tại thực địa.

8. Đơn giá dự toán cho công tác khoan thực hiện theo quy định sau:

8.1. Đơn giá dự toán cho công tác: khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định kiểu đầu quay spinden đặt trên mặt đất

Bảng số: 02

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m

Phương pháp khoan	Cấp đất đá	Chiều sâu lỗ khoan (m)							
		Đến 50	Đến 100	Đến 200	Đến 300	Đến 400	Đến 500	Đến 600	Đến 700
Khoan bằng hợp kim	I	59,35	71,23	84,49	108,45	122,01	162,27	198,48	216,55
	II	71,23	83,09	96,58	122,01	135,59	178,51	216,55	234,58
	III	94,97	106,80	120,73	149,14	162,69	210,97	252,62	270,64
	IV	130,55	142,42	156,94	189,81	216,94	308,34	360,87	378,93
	V	178,03	189,91	205,23	257,60	298,29	373,24	469,13	505,22
	VI	249,25	261,13	301,81	379,64	433,86	551,75	667,64	703,70
	VII	361,58	386,54	443,51	516,22	573,57	732,34	864,20	939,34
	VIII	536,15	561,11	595,57	702,65	731,31	878,44	1.023,85	1.042,14
Khoan bằng kim cương	IX	567,64	585,92	610,95	716,63	751,22	889,33	1.035,34	1.056,02
	X	878,89	915,52	981,23	1.096,37	1.177,56	1.352,26	1.510,27	1.609,30
	XI	1.116,94	1.153,56	1.240,43	1.421,19	1.543,02	1.757,95	2.005,45	2.104,47
	XII	3.131,09	3.186,02	3.369,50	3.837,25	4.162,10	4.755,45	5.323,08	5.422,11

8.2. Đơn giá dự toán cho công tác: khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy tự hành kiểu đầu quay spinden đặt trên mặt đất

Bảng số: 03

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m

Phương pháp khoan	Cấp đất đá	Chiều sâu lỗ khoan (m)					
		Đến 50	Đến 100	Đến 200	Đến 300	Đến 400	Đến 500
Khoan bằng hợp kim	I	51,42	64,28	78,65	91,74	104,84	141,87
	II	64,28	77,15	91,74	104,84	117,95	157,62
	III	77,15	90,02	104,84	131,05	144,15	189,15
	IV	102,87	115,73	131,05	157,26	170,35	220,67
	V	154,30	167,16	196,56	209,66	222,77	299,46
	VI	218,61	244,30	275,20	301,40	327,61	441,33
	VII	354,63	368,27	402,67	430,47	458,23	579,76
	VIII	450,13	477,41	527,63	555,44	597,08	761,94
Khoan bằng kim cương	IX	509,67	529,29	555,78	575,59	608,63	776,62
	X	784,13	823,35	853,49	893,19	952,75	1134,60
	XI	999,76	1038,99	1111,53	1151,23	1270,32	1520,36
	XII	2842,50	2881,70	3017,01	3116,24	3413,98	4152,64

8.3. Đơn giá dự toán cho công tác: khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, các lỗ khoan địa chất thủy văn, loại máy khoan tự hành, kiểu đầu quay roto đặt trên mặt đất, khoan bằng hợp kim.

Bảng số: 04*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m*

Cấp đất đá	Chiều sâu lỗ khoan (m)					
	Đến 50	Đến 100	Đến 200	Đến 300	Đến 400	Đến 500
I	123,81	136,21	154,73	167,65	228,24	244,55
II	136,21	148,60	167,65	180,53	244,55	260,86
III	148,60	160,97	193,43	206,34	277,16	293,48
IV	160,97	173,36	206,34	219,22	309,76	326,07
V	222,89	235,25	270,80	296,60	407,59	423,90
VI	247,64	260,01	309,50	335,29	456,51	472,79
VII	340,27	353,34	404,42	431,39	569,71	619,97
VIII	471,11	510,36	579,67	620,10	821,06	871,32
IX	667,41	759,04	849,27	903,20	1.206,42	1.273,47
X	955,31	1.138,53	1.253,72	1.334,60	1.792,92	1.876,68

8.4. Đơn giá dự toán cho công tác: khoan các lỗ khoan tìm kiếm thăm dò mỏ sa khoáng bằng máy khoan đập cơ khí

Bảng số: 05*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m*

Đơn vị tính: kg/m

Đường kính khoan	Chiều dài hiệp khoan	Cấp đất đá	Chiều sâu lỗ khoan (m)				
			Đến 15	Đến 30	Đến 45	Đến 60	Đến 75
Khoan trong ống							
168 mm	0,5 m	I	251,10	300,24	324,24	360,29	396,30
		II	334,80	384,29	432,34	480,36	528,40
		III	418,52	468,36	516,39	564,44	612,46
		IV	538,10	600,46	648,50	732,55	792,60
	0,2 m	V	1.339,23	1.561,20	1.729,31	1.897,45	2.113,60
		VI	1.901,23	2.293,75	2.594,00	2.894,21	3.194,45
219 mm	0,5 m	I	330,29	366,98	403,68	452,59	501,54
		II	440,37	489,31	513,77	538,23	636,10
		III	489,31	574,93	623,84	672,80	721,74
		IV	672,80	709,48	807,35	856,27	941,90
	0,2 m	V	1.578,00	1.798,17	2.018,38	2.201,85	2.470,97
		VI	2.201,85	2.470,97	3.045,93	3.363,96	3.682,03
273 mm	0,5 m	I	377,64	426,39	487,28	548,18	609,08
		II	462,91	511,66	572,55	621,27	743,09
		III	548,18	633,46	706,54	755,28	889,27
		IV	718,72	804,00	877,11	974,57	1.120,75
	0,2 m	V	1.790,74	2.058,75	2.278,03	2.497,29	2.765,29
		VI	2.497,29	3.021,12	3.410,93	3.764,22	4.154,03
Khoan dưới ống							
168 mm	0,5 m	I	204,15	252,20	300,24	324,24	356,66
		II	288,21	312,25	348,25	396,30	435,94
		III	372,30	396,30	432,34	480,36	528,40
		IV	456,35	552,40	600,46	684,51	752,96

	0,2 m	V	1.128,85	1.296,99	1.429,10	1.549,19	1.704,13
		VI	1.741,34	1.945,49	2.161,65	2.377,81	2.615,62
219 mm	0,5 m	I	305,80	330,29	354,76	403,68	450,73
		II	354,76	403,68	428,15	452,59	548,18
		III	440,37	489,31	538,23	587,15	633,46
		IV	587,15	660,57	721,74	807,35	889,27
	0,2 m	V	1.308,90	1.529,06	1.663,62	1.798,17	2.010,00
		VI	2.018,38	2.287,50	2.507,69	2.776,81	3.082,03
273 mm	0,5 m	I	341,09	377,64	438,54	487,28	511,66
		II	377,64	426,39	487,28	536,00	609,08
		III	511,66	548,18	621,27	657,82	743,09
		IV	633,46	755,28	828,37	901,45	1.071,99
	0,2 m	V	1.486,19	1.705,48	1.888,20	2.058,75	2.278,03
		VI	2.229,29	2.582,56	2.801,85	3.155,12	3.459,67

8.5. Đơn giá dự toán cho công tác: khoan lấy mẫu bằng bộ khoan tay có tháp

Bảng số: 06

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m

Cấp đất đá	Chiều sâu lỗ khoan (m)		
	Đến 10	Đến 20	Đến 30
I	120,39	192,59	297,08
II	152,47	240,77	377,20
III	208,65	329,05	513,64
IV	345,25	537,69	1.219,87
V	922,93	1.420,52	3.250,34

8.6. Đơn giá dự toán cho công tác: các công việc kèm theo trong công tác khoan

Bảng số: 07

Dạng công việc	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán theo loại máy và chiều sâu lỗ khoan							
		Loại máy cố định			Loại máy tự hành			Máy khoan đập cơ khí	Khoan tay có tháp
		Chiều sâu LK 100m	Chiều sâu LK 300, 500m	Chiều sâu LK 700m	Chiều sâu LK 100m	Chiều sâu LK 300m	Chiều sâu LK 500m		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Tháo lắp - vận chuyển thiết bị khoan trong tuyến thi công của đề án	Nghìn đồng/lần	5.080,92	12.275,92	28.281,67	5.376,54	5.376,54	22.734,55	3.940,00	808,87
2. Sản xuất dung dịch có tỷ trọng đến 1,3g/cm ³ khi lỗ khoan bị mất dung dịch bằng	Nghìn đồng/m ³	213,98	290,82	358,59	228,13	241,61	346,19		

loại thùng trộn 1m ³									
3. Rửa 100m lỗ khoan để nghiên cứu địa vật lý hay làm các công việc khác trong khi khoan	Nghìn đồng/ 100m LK	103,73	141,28	169,69	107,95	116,93	160,75		
4. Nâng thả thiết bị phục vụ nghiên cứu địa vật lý trong quá trình khoan	Nghìn đồng/lần	211,68	302,69	404,01	221,90	251,55	351,75		
5. Trám chống phức tạp 1m lỗ khoan hoặc lấp 1 m lỗ khoan	Nghìn đồng/m	17,08	29,19	62,57	17,92	24,26	33,94		
6. Trám xi măng chân ống chống làm chắc thành lỗ khoan bằng máy bơm khoan	Nghìn đồng/lần	151,20	329,69	512,18	136,53	287,47	402,35		
7. Chống và nhổ ống chống trong quá trình khoan	Nghìn đồng/100 ống	3.745,19	4.972,52	5.994,93	3.925,73	4.132,41	5.778,97		
8. Nghiên cứu thủy địa chất lỗ khoan trong quá trình khoan	Nghìn đồng/LK	2.289,94	8.865,11	18.993,82	2.343,96	7.443,87	10.509,79		

Chương VII

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC KHAI ĐÀO

1. Đơn giá dự toán cho công tác khai đào bao gồm các dạng công tác:
 - 1.1. Thi công hào và vĩa lộ theo khoảng chiều sâu, phương pháp chống và cấp đất đá;
 - 1.2. Thi công hố theo cấp đất đá;
 - 1.3. Thi công giếng thường theo tiết diện giếng, chiều sâu giếng, phương pháp chống chèn và cấp đất đá;
 - 1.4. Thi công giếng sa khoáng theo tiết diện giếng, chiều sâu giếng, phương pháp chống chèn và cấp đất đá;
 - 1.5. Thi công lò bằng thủ công theo tiết diện lò, phương tiện vận chuyển đất đá, khoảng chiều sâu lò, phương pháp chống chèn và cấp đất đá;
 - 1.6. Các công việc phục vụ cho thi công lò bằng;
 - 1.7. Lắp công trình hào, hố và giếng.

2. Đơn giá dự toán cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện tổ hợp các công việc cần thiết mà tổ hợp các công việc đó đã được nêu trong từng phần của tập định mức tổng hợp trong công tác khai đào.

Các chi phí cho các dạng công tác khác hoặc công tác khác chưa có trong từng phần của tập định mức tổng hợp thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá dự toán được xây dựng theo các điều kiện chuẩn cho từng dạng công việc của công tác khai đào. Khi sử dụng đơn giá dự toán này trong điều kiện thực tế khác với điều kiện chuẩn thì các đơn giá dự toán tương ứng được nhân với hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán theo yêu cầu kỹ thuật – công nghệ (K_K).

Các hệ số K_K được nêu cụ thể ở bảng số 01.

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN THEO YÊU CẦU KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ (HỆ SỐ K_K)

Bảng số: 01

Số TT	Điều kiện áp dụng hệ số	Hệ số (K_K)
1	Làm thủ công trong điều kiện đất đá dẻo quánh dính chặt vào cuốc xẻng	1,25
2	Công trình hào, giếng có lượng nước:	
	- Dạng giọt và dòng chảy đến 12 m ³ /h	1,11
	- Dạng dòng chảy không lớn lắm từ 13 m ³ /h đến 20 m ³ /h	1,25
	- Chảy thành dòng lớn trên 20 m ³ /h	1,33
3	Thi công và chống các công trình có nguy hiểm về khí nổ và bụi độc	1,05
4	Khoan nổ lỗ mìn không có hệ thống ống dẫn nước để rửa lỗ khoan chống bụi độc	1,05
5	Công trình phải bắn mìn ngâm dưới nước (khó đục mìn, sự phá vỡ đất đá khó khăn)	1,25

6	Công trình lò ngang hoặc nghiêng khi ở nơi làm việc có nước chảy từ nóc thành công trình:	
	- Dạng giọt	1,10
	- Dạng dòng chảy liên tục	1,25

4. Đơn giá dự toán cho công tác khai đào được tính theo cấp đất đá.

5. Hệ số chi phí phục vụ cho công tác khai đào như sau:

- Hào, hố, vĩa lộ: 0,43;

- Giếng, lò: 0,64;

- Lắp công trình hào, giếng: 0,43.

6. Nội dung công việc của chi phí phục vụ cho công tác khai đào

6.1. Cho công tác hào, hố, vĩa lộ gồm:

6.1.1. Chi phí vận chuyển: vận chuyển vật tư, dụng cụ từ địa điểm tập kết đến công trình trong thời gian thi công;

6.1.2. Chi phí xử lý thông gió, chống ngạt, tháo khô công trình trong thời gian thi công;

6.1.3. Chi phí sửa chữa dụng cụ làm việc, sửa chữa các thiết bị bơm, thông gió và các thiết bị phục vụ khác;

6.1.4. Chi phí bảo quản vật tư, chất nổ tại vùng thi công đề án;

6.1.5. Chi phí phục vụ đời sống cho CBCN tổ hào tại thực địa;

6.1.6. Chi phí che chắn bảo vệ tại công trình.

6.2. Cho công tác giếng – lò gồm:

6.2.1. Chi phí vận chuyển: vận chuyển vật tư, dụng cụ từ địa điểm tập kết đến công trình trong thời gian thi công;

6.2.2. Chi phí xử lý thông gió, chống ngạt, tháo khô công trình trong thời gian thi công;

6.2.3. Chi phí sửa chữa dụng cụ làm việc, sửa chữa các thiết bị bơm, thông gió và các thiết bị phục vụ khác;

6.2.4. Chi phí bảo quản vật tư, chất nổ tại vùng thi công đề án;

6.2.5. Chi phí phục vụ đời sống cho CBCN tổ giếng, lò tại thực địa;

6.2.6. Chi phí che chắn bảo vệ tại công trình.

7. Đơn giá dự toán cho công tác khai đào thực hiện theo quy định sau:

7.1 Đơn giá dự toán cho công tác: thi công vĩa lộ

Bảng số: 02

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m³

Cấp đất đá	Khoảng chiều sâu 0 – 2 m
I	67,45
II	75,38
III	107,13

IV	115,05
V	123,00
VI	73,41
VII	81,40
VIII	93,39
IX	101,52
X	109,52
XI	117,77
XII	125,79
XIII	150,03
XIV	182,02
XV	274,19
XVI	338,57

7.2. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công hào

Bảng số: 03

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m³

Cấp đất đá	Khoảng chiều sâu (m)			
	0 – 2	0 – 4	0 - 6	0 – 8
I	167,09	203,39	219,53	235,65
II	183,21	223,56	231,62	255,83
III	227,59	243,74	259,86	280,04
IV	239,71	255,83	271,98	296,18
V	251,80	267,95	284,07	304,24
VI	173,67	210,31	226,59	242,88
VII	185,90	218,47	234,75	259,16
VIII	190,00	226,62	238,83	267,31
IX	194,23	230,84	247,13	279,69
X	198,36	239,05	259,41	291,95
XI	202,75	255,65	288,21	304,50
XII	231,29	288,29	316,78	328,99
XIII	296,76	337,48	361,89	398,54
XIV	341,66	402,72	439,36	500,41
XV	447,93	492,71	561,89	618,86
XVI	570,58	656,07	700,84	754,85

7.3. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công hồ

Bảng số: 04

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m³

Cấp đất đá	Khoảng cách di chuyển giữa các hồ (m)			
	0 – 100	> 100 – 2000	> 200 – 300	> 300 – 400
I	105,72	107,97	112,48	114,73
II	110,22	112,48	116,98	119,24
III	121,49	125,97	128,22	132,73
IV	130,48	134,98	137,24	141,72
V	146,22	150,73	155,21	159,72

7.4. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công giếng thủ công tiết diện $0,96\text{m}^2$ - chiều sâu đến 10m (giếng nông)

Bảng số: 05

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m

Cấp đất đá	Chiều sâu giếng (m)			
	Chống trụ		Chống liên vì	
	0 – 5	0 – 10	0 – 5	0 – 10
I	529,47	567,87	884,79	947,18
II	542,46	630,29	956,80	1.019,22
III	662,49	755,13	1.086,43	1.153,64
IV	777,71	870,34	1.216,06	1.283,27
V	1.046,56	1.134,39	1.508,91	1.576,12
VI	667,04	774,60	1.091,34	1.168,71
VII	686,66	789,38	1.110,93	1.188,33
VIII	706,12	813,68	1.130,42	1.212,64
IX	740,11	847,70	1.169,25	1.251,47
X	784,14	907,60	1.217,46	1.305,16
XI	876,47	1.009,62	1.324,96	1.421,68
XII	948,89	1.092,70	1.408,03	1.514,44
XIII	1.168,52	1.301,67	1.650,86	1.752,42
XIV	1.377,24	1.553,92	1.883,76	2.033,69
XV	1.700,16	1.905,84	2.250,20	2.429,16
XVI	1.952,97	2.666,48	3.073,72	3.281,68
XVII	3.628,72	3.960,17	4.420,58	4.734,96
XVIII	5.474,69	6.284,95	6.489,03	7.345,10

7.5. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công giếng thủ công tiết diện 1,40m². Chiều sâu đến 30m

Bảng số: 06

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m

Cấp đất đá	Chiều sâu giếng (m)										
	Chống trụ					Chống liên vè					
	0 – 10	0 – 15	0 – 20	0 – 25	0 – 30	0 – 5	0 – 10	0 – 15	0 – 20	0 – 25	0 – 30
I	824,33	1.113,65	1.207,96	1.269,11	1.335,76	1.117,23	1.238,66	1.556,26	1.622,94	1.726,53	1.808,02
II	891,55	1.217,39	1.311,67	1.358,00	1.395,03	1.198,82	1.310,66	1.674,80	1.741,46	1.830,23	1.867,27
III	1.011,56	1.402,58	1.489,46	1.543,20	1.602,47	1.333,25	1.445,11	1.882,22	1.941,49	2.037,68	2.104,33
IV	1.136,39	1.610,02	1.704,30	1.772,86	1.846,94	1.472,49	1.589,12	2.111,88	2.185,96	2.296,93	2.333,99
V	1.424,45	2.047,09	2.141,40	2.202,54	2.269,20	1.798,96	1.910,80	2.608,24	2.674,89	2.778,49	2.822,95
VI	1.037,99	1.467,11	1.546,79	1.578,47	1.615,71	1.354,70	1.476,80	1.954,68	2.006,80	2.073,52	2.112,62
VII	1.063,43	1.498,14	1.570,36	1.616,95	1.661,62	1.380,13	1.502,23	1.985,71	2.030,38	2.119,43	2.164,79
VIII	1.088,14	1.535,88	1.623,01	1.654,69	1.684,48	1.404,85	1.531,76	2.030,91	2.090,45	2.157,17	2.187,15
IX	1.126,93	1.602,98	1.690,11	1.736,70	1.796,24	1.443,66	1.575,42	2.105,46	2.157,58	2.224,29	2.261,73
X	1.191,95	1.705,89	1.796,62	1.834,02	1.886,14	1.497,60	1.645,25	2.223,25	2.267,91	2.358,83	2.410,62
XI	1.221,21	1.907,11	1.997,85	2.042,69	2.079,91	1.681,63	1.785,76	2.446,80	2.484,01	2.589,81	2.634,16
XII	1.408,12	2.066,58	2.164,76	2.194,71	2.231,94	1.728,30	1.875,95	2.628,60	2.688,14	2.764,18	2.798,33
XIII	1.640,95	2.461,76	2.552,52	2.604,80	2.656,89	1.961,13	2.152,31	3.068,45	3.120,54	3.226,36	3.275,41
XIV	1.946,33	2.961,18	3.066,81	3.104,21	3.148,88	2.271,34	2.491,55	3.634,84	3.694,40	3.785,34	3.826,91
XV	2.363,13	3.654,29	3.745,04	3.774,98	3.841,99	2.702,64	2.961,54	4.409,86	4.461,98	4.560,32	4.601,94
XVI	3.308,67	5.724,34	5.318,12	5.348,08	5.400,19	3.696,58	4.023,16	6.161,58	6.228,56	6.312,05	6.352,34
XVII	4.719,94	7.568,54	7.666,73	7.711,59	7.763,68	5.151,34	5.608,54	8.807,95	8.867,51	8.958,41	9.003,78
XVIII	7.480,72	12.068,53	12.174,20	12.219,03	12.300,91	8.062,05	8.712,74	13.866,24	13.933,24	14.024,20	14.096,84

7.6. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công giếng tiết diện 2,16 m² chống liên vò. Chiều sâu đến 50m

Bảng số: 07

Cấp đất đá	Chiều sâu giếng (m)									
	0 – 5	0 – 10	0 – 15	0 – 20	0 – 25	0 – 30	0 – 35	0 – 40	0 – 45	0 – 50
I	1.348,39	1.515,14	1.934,24	2.023,15	2.174,97	2.278,68	2.437,35	2.541,06	2.699,70	2.803,42
II	1.439,60	1.606,36	2.074,99	2.163,89	2.315,71	2.419,44	2.570,67	2.681,81	2.833,08	2.936,77
III	1.607,65	1.774,40	2.319,46	2.423,19	2.567,59	2.663,90	2.822,57	2.918,86	3.070,13	3.166,42
IV	1.770,86	1.937,63	2.512,07	2.675,07	2.826,90	-101,40	3.074,45	3.155,95	3.292,38	3.373,85
V	2.145,34	2.316,90	3.178,81	3.312,15	3.419,54	3.478,83	3.607,82	3.689,32	3.825,74	3.877,61
VI	1.633,14	1.815,13	2.403,68	2.463,24	2.593,19	2.660,21	2.797,02	2.864,03	2.993,41	3.073,37
VII	1.657,37	1.834,56	2.440,97	2.507,98	2.623,03	2.690,02	2.819,42	2.893,85	3.030,66	3.096,99
VIII	1.686,67	1.863,87	2.493,37	2.560,37	2.690,31	2.757,33	2.886,70	2.961,13	3.090,53	3.164,74
IX	1.735,41	1.917,40	2.575,61	2.650,05	2.772,56	2.847,01	2.983,82	3.050,82	3.187,64	3.254,42
X	1.803,34	2.020,70	2.748,00	2.807,55	2.947,56	1.420,46	4.941,34	3.227,56	3.366,85	3.441,62
XI	1.948,79	2.175,80	3.001,44	3.068,44	3.208,47	3.282,89	3.414,01	3.488,43	3.627,73	3.709,94
XII	2.076,01	2.303,04	3.218,80	3.278,33	3.425,80	3.500,23	3.638,78	3.713,24	3.852,53	3.937,48
XIII	2.354,90	2.625,43	3.765,36	3.847,25	3.994,72	4.069,14	4.215,16	4.297,04	4.451,19	4.536,16
XIV	2.723,52	3.027,93	4.436,35	4.518,22	4.665,69	4.747,59	4.893,59	4.960,61	5.122,20	5.207,15
XV	3.256,66	3.594,94	5.360,54	5.434,97	5.582,42	5.664,31	5.817,75	5.899,64	6.061,26	6.138,75
XVI	4.338,92	4.807,77	7.433,66	7.500,60	7.655,51	7.737,37	6.015,17	7.957,83	8.112,00	10.066,46
XVII	6.059,93	6.712,57	10.653,38	10.735,25	10.882,71	10.957,16	9.522,10	11.571,88	11.435,28	15.335,39
XVIII	9.349,81	10.205,52	16.331,37	16.398,42	16.553,34	16.679,82	15.391,20	17.524,31	17.408,04	20.887,10

7.7. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công giếng sa khoáng chống liên vì

Bảng số: 08

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m

Khoảng đào sâu lấy mẫu	Chiều sâu giếng (m)							
	Tiết diện giếng 0,96 (m ²)		Tiết diện giếng 1,40 (m ²)					
	0 – 5	0 – 10	0 – 5	0 – 10	0 – 15	0 – 20	0 – 25	0 – 30
0,2 m	1.319,46	1.534,36	1.480,59	1.704,44	1.889,18	1.996,23	2.112,99	2.249,22
	1.478,68	1.719,28	1.694,74	1.889,34	2.083,79	2.190,84	2.288,14	2.346,55
	1.831,69	2.081,17	2.035,39	2.330,20	2.424,37	2.521,70	2.628,71	2.735,76
	2.205,05	2.412,08	2.385,77	2.818,35	2.794,16	2.920,66	3.056,88	3.183,40
	2.691,49	1.689,81	3.213,04	4.707,04	3.611,54	3.718,59	3.845,10	3.961,86
0,4 m	795,18	1.222,18	1.128,47	1.616,84	1.782,15	1.879,45	1.986,49	2.103,26
	1.156,73	1.366,40	1.266,03	1.782,27	1.957,31	2.054,61	2.142,19	2.190,84
	1.438,11	1.625,68	1.547,43	2.083,99	2.258,96	2.346,55	2.443,85	2.541,15
	1.730,08	1.875,21	2.045,00	2.414,88	2.599,53	2.706,58	2.823,34	2.949,84
	2.401,65	2.472,49	2.969,72	3.144,85	3.329,36	3.426,67	3.533,69	3.640,75

7.8. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công lò thủ công

Bảng số: 09

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m

Cấp đất đá và điều kiện chống chèn	Tiết diện lò 2,04 m ²			Tiết diện lò 2,72 m ²		
	Phương tiện vận chuyển					
	Xe cút kít			Xe goòng		
	Chiều sâu lò (m)					
	0 – 100	0 – 200	0 – 300	0 – 100	0 – 200	0 – 300
	Lò có chống					
I	1.976,71	2.049,04	2.127,44	2.091,20	2.151,47	2.217,83
II	2.024,93	2.103,31	2.187,73	2.199,72	2.266,05	2.332,36
III	2.109,34	2.193,74	2.284,18	2.302,22	2.374,55	2.507,19
IV	2.272,12	2.362,56	2.459,01	2.434,87	2.452,93	2.537,35
V	2.428,87	2.525,35	2.627,83	2.609,68	2.694,11	2.784,53
VI	2.362,85	2.447,85	2.538,92	2.557,57	2.775,89	2.788,25
VII	2.472,19	2.563,27	2.654,34	2.685,11	2.776,18	2.873,32
VIII	2.617,96	2.721,17	2.830,45	2.872,13	2.915,93	3.019,15
IX	2.806,26	2.921,60	3.043,02	3.101,71	3.098,26	3.207,55
X	3.091,79	3.219,27	3.352,86	3.367,97	3.450,57	3.565,93
XI	3.432,06	3.571,71	3.717,43	3.754,45	3.851,57	3.973,00
XII	4.428,19	4.579,95	4.737,81	4.732,40	4.853,79	4.981,29
XIII	5.157,53	5.448,94	5.637,12	5.686,70	5.832,38	5.978,12
XIV	6.287,59	6.409,02	6.609,33	6.816,80	6.974,68	7.126,43
XV	7.466,28	7.557,32	7.769,80	7.928,79	8.086,64	8.256,68
XVI	8.256,61	8.541,95	8.772,65	8.920,19	9.084,11	9.266,21
	Lò không chống					
XIII	3.793,92	3.957,86	4.127,85	4.105,16	4.232,65	4.366,22
XIV	4.717,58	4.832,93	5.015,08	5.132,09	5.271,70	5.411,33
XV	5.683,79	5.871,99	6.066,25	6.140,89	6.286,59	6.438,36

XVI	6.510,57	6.771,61	6.978,03	7.041,19	7.192,97	7.356,88
-----	----------	----------	----------	----------	----------	----------

7.9. Đơn giá dự toán cho công tác: thi công lò bằng cơ khí, vận chuyển đất đá bằng xe gồng

Bảng số: 10

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m

Tiết diện lò (m ²)	Chiều sâu lò (m)	Cấp đất đá và điều kiện chống chèn								
		Lò có chống						Lò không chống		
		VII-VIII	IX-X	XI-XII	XIII-XIV	XV-XVI	XVII-XVIII	XIII-XIV	XV-XVI	XVII-XVIII
2,72	0 – 100	2.425,19	2.548,17	2.626,83	2.829,32	3.280,84	3.681,37	1.412,90	1.676,55	2.033,98
	0 – 200	2.635,81	2.760,15	2.956,07	3.223,36	3.833,15	2.635,81	1.500,94	1.798,37	2.142,74
	0 – 300	2.596,84	2.705,96	2.886,18	3.114,79	3.441,28	4.146,62	1.613,33	1.974,11	2.365,01

7.10. Đơn giá dự toán cho công tác: đào xúc đất đá phần cửa lò bằng phương pháp thủ công

Bảng số: 11

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m³

Cấp đất đá	Phương pháp thi công thủ công
I	203,98
II	223,11
III	248,62
IV	267,74
V	280,51
VI	102,58
VII	115,39
VIII	128,22
IX	147,43
X	173,08
XI	198,73
XII	230,77
XIII	269,25
XIV	333,34
XV	429,49
XVI	628,22

7.11. Đơn giá dự toán cho công tác: chống cửa lò

Bảng số: 12

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m

Nhóm cấp đất đá	Kết cấu vì chống có dầm nền chèn gỗ dày, xếp đá ở nóc và sườn lò	
	Tiết diện lò 2,04 m ²	Tiết diện lò 2,72 m ²
I – VIII	2.780,70	2.780,70
IX – XIII	2.873,31	2.873,31
XIV – XVI	2.972,57	2.972,57

7.12. Đơn giá dự toán cho công tác: xây dựng cầu cạn

Bảng số: 13

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m

Loại cầu cạn	Đơn giá
Phát triển bãi thải theo hướng chính diện (vuông góc)	711,78
Phát triển bãi thải theo hướng bán kính (đường cong)	613,10

7.13. Đơn giá dự toán cho công tác: sửa lò cũ, chống bằng gỗ tròn, khoảng cách vì chống 0,5m

Bảng số: 14

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m

Tên công việc	Cấp đất đá	Độ sâu và tiết diện lò					
		0 – 100 m		0 – 200 m		0 – 300 m	
		2,04 m ²	2,72 m ²	2,04 m ²	2,72 m ²	2,04 m ²	2,72 m ²
1. Chống dầm lò cũ	I – VIII	971,12	1.080,76	999,01	1.108,66	1.026,94	1.136,59
	IX – XVI	1.026,94	1.136,59	1.060,41	1.170,06	1.093,88	1.203,53
2. Chống lại lò cũ bị sập lở							
- Phải xúc từ 0 – 2 m ³ đất đá		1.369,34	1.479,01	1.437,07	1.546,73	1.504,90	1.614,46
- Phải xúc > 2 – 4 m ³ đất đá		1.256,79	1.491,91	1.313,25	1.347,62	1.369,73	1.576,62
- Phải xúc > 4 – 6 m ³ đất đá		1.492,11	1.466,45	1.572,13	1.689,58	1.652,12	2.016,11
3. Chống mới lò cũ có đất đá bị sập lở							
- Phải xúc từ 0 – 2 m ³ đất đá		1.068,54	1.178,16	1.106,18	1.215,82	1.143,84	1.253,46
- Phải xúc > 2 – 4 m ³ đất đá		1.303,85	1.325,64	1.365,04	1.452,70	1.426,21	1.473,23
- Phải xúc > 4 – 6 m ³ đất đá		1.539,17	1.680,16	1.623,90	1.741,35	1.700,61	1.855,86

7.14. Đơn giá dự toán cho công tác: lắp công trình

Bảng số: 15

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m

Cấp đất đá	Khoảng cách lấy đất đá để lắp			
	Khoảng cách ≤ 2m		Khoảng cách > 2 – 5 m	
	Lắp thủ công không đầm nén	Lắp thủ công có đầm nén	Lắp thủ công không đầm nén	Lắp thủ công có đầm nén
I – II	14,05	22,48	16,86	26,72
III – V	21,10	33,72	25,29	40,77
VI – X	30,91	49,20	36,53	59,01

Chương VIII

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC ĐỊA VẬT LÝ

1. Đơn giá dự toán cho công tác địa vật lý bao gồm các dạng công việc sau:

- 1.1. Đo điện các loại;
- 1.2. Đo từ tính mặt đất;
- 1.3. Đo trọng lực;
- 1.4. Đo phóng xạ mặt đất;
- 1.5. Đo karota lỗ khoan;
- 1.6. Văn phòng tổng kết địa vật lý.

2. Đơn giá dự toán cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện tổ hợp các công việc cần thiết mà tổ hợp các công việc đó đã được nêu trong từng phần của tập định mức tổng hợp cho công tác địa vật lý hiện hành.

Chi phí cho các dạng công tác hoặc các dạng công việc khác chưa có trong định mức tổng hợp thì phải được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá dự toán được xây dựng theo các điều kiện chuẩn cho từng phương pháp địa vật lý. Khi sử dụng các đơn giá dự toán này trong các điều kiện thực tế khác điều kiện chuẩn thì các đơn giá dự toán tương ứng được nhân với hệ số điều chỉnh đơn giá theo yêu cầu kỹ thuật – công nghệ (K_{DVL}).

Các hệ số K_{DVL} được nêu cụ thể ở bảng số 1.

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN THEO YÊU CẦU KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ (HỆ SỐ K_{DVL}).

Bảng số 1

Số TT	Điều kiện áp dụng hệ số	Bảng giá sử dụng	Hệ số K_{DVL}
1	2	3	4
A	Các phương pháp đo điện		
I	Điện trường thiên nhiên		
a	Đo thế bình thường và điều kiện tiếp đất phức tạp		1,04
b	Đo thế phức tạp và điều kiện tiếp đất bình thường		1,18
c	Đo thế phức tạp và điều kiện tiếp đất phức tạp		1,20
II	Đo điện bằng dòng 1 chiều		
1	Điều kiện đo đặc		
a	Đo thế bình thường và điều kiện tiếp đất phức tạp		1,04
b	Đo thế bình thường và điều kiện tiếp đất khó khăn hoặc đo thế khó khăn và tiếp đất phức tạp		1,20
c	Đo thế khó khăn và tiếp đất bình thường		1,15
d	Đo thế khó khăn và tiếp đất khó khăn (khi $AB_{max} \geq 3000m$)		1,35
2	Đo mặt cắt điện các loại		
a	Đo lưỡng cực 1 cánh, đo 3 cực 1 cánh		1,1
b	Khi đo gradien trung gian theo tuyến mức giá được xác định bằng mức giá tương ứng ở điều kiện		0,92

	AB = 300m ở bảng giá nhân với:		
c	Phương pháp nạp điện do gradien mức giá được xác định bằng mức giá tương ứng ở điều kiện AB = 150m ở bảng giá nhân với:		0,9
d	Khi nạp điện đo thể		0,6
e	Đo mặt cắt đối xứng phức tạp		1,25
F	Đo lưỡng cực 2 cánh		1,32
III	Đo phân cực kích thích		
1	Điều kiện đo thể và tiếp đất		
A	Đo thể bình thường và tiếp đất phức tạp		1,04
B	Đo thể bình thường và điều kiện tiếp đất khó khăn hoặc đo thể khó khăn và tiếp đất phức tạp		1,20
C	Đo thể khó khăn và tiếp đất bình thường		1,15
D	Đo thể khó khăn và tiếp đất khó khăn (khi $AB_{\max} \geq 2000m$)		1,35
2	Chế độ phát dòng: - Dưới 2 phút cho 1 lần đo - 3 phút cho 1 lần đo		0,95 1,1
3	Máy móc đo đặc: - Máy phân cực xung đối chiều - Máy phân cực pha		1,15 1,05
4	Phương pháp đo mặt cắt		
A	Đo mặt cắt liên hợp, lưỡng cực 1 cánh như trên 2 khoảng cách dài giây, 3 cực 1 cánh như trên 2 khoảng cách dài giây		1,43
B	Đo mặt cắt 3 cực 1 cánh, lưỡng cực 1 cánh		1,1
5	Khi đo ở nhiều thời điểm khác nhau để tính tốc độ suy giảm (máy DDJ – 1)		1,05
B	Đo từ tính mặt đất		
1	Khi đo bằng máy từ cơ quang phải đo biến thiên liên tục		1,2
2	Khi đo bằng máy từ proton không phải đo biến thiên		0,9
C	Đo trọng lực		
A	Tại mỗi điểm phải đo 3 – 4 lần (dùng 2 máy đo)		1,48
B	Tại mỗi điểm phải đo 5 – 6 lần (dùng 3 máy đo)		1,92
C	Khi đo vùng đặc biệt khó khăn		1,1
D	Đo phóng xạ mặt đất		
I	Đo phóng xạ gamma		
1	Mức độ chi tiết		
A	Dưới 3 lần tại 1 điểm đo		0,94
B	Từ 5 – 6 lần		1,05
C	Trên 6 lần		1,4
2	Khi dùng màn chắn		
A	Loại màn chắn nhẹ gắn ngay trên ống thu		1,8
B	Loại màn chắn nặng		2,5
3	Đo xạ gamma trong công trình khi khoảng cách công trình cần đo từ 1 km trở lên		1,1

E	Đo karota lỗ khoan		
1	Khi tiến hành nghiên cứu tổng thể lỗ khoan 1/500		0,95
2	Khi đo karota ở những lỗ khoan phức tạp và cấu trúc địa chất phức tạp (phải kéo thả 3 – 4 lần trở lên mới đo được 1 đường cong hoặc do sập lỗ tổ khoan phải hỗ trợ)		1,1
F	Văn phòng tổng kết		
	Mức độ phức tạp tài liệu		
A	Loại phức tạp	Tất cả	1,18
B	Loại khó khăn	các bảng	1,25
G	Khi đo các phương pháp ĐVL mặt đất tại các vùng có nồng độ phóng xạ cao, các đề án tìm kiếm thăm dò các mỏ phóng xạ	giá	1,06

Cách xác định mức độ khó khăn của các điều kiện được nêu ở từng phần tương ứng trong tập định mức tổng hợp cho công tác địa vật lý.

4. Khi tiến hành đo địa vật lý mặt đất có sử dụng ô tô (các trạm đo địa vật lý gắn trên ô tô, đo trọng lực bằng ô tô) trong đơn giá dự toán đã tính cả chi phí cần thiết cho phương tiện vận chuyển.

5. Khi đo carota lỗ khoan trong đơn giá dự toán cho 100 km đường vận chuyển từ cơ sở đến lỗ khoan và ngược lại đã tính chi phí vận chuyển và các khoản tiền lương, khấu hao máy móc thiết bị của tổ đi đo karota.

Trong đơn giá dự toán cho 100m đo từng phương pháp (từng đường cong) địa vật lý đã tính cả chi phí cho xe gắn trạm karota phục vụ cho công việc đo karota, phụ cấp độc hại khi tiếp xúc với nguồn phóng xạ.

6. Đơn giá dự toán cho công tác văn phòng tổng kết công tác địa vật lý được sử dụng cho các dạng công việc sau:

6.1. Làm văn phòng tổng kết công tác địa vật lý trong các đề án điều tra địa chất, địa chất thủy văn - địa chất công trình, tìm kiếm khoáng sản, đề án độc lập bằng tổ hợp công tác địa vật lý;

6.2. Làm văn phòng mùa của các đề án đo vẽ địa chất tỷ lệ 1/50.000 nhóm tờ;

6.3. Đơn giá dự toán cho công tác văn phòng tổng kết công tác địa vật lý không tính cho các chi phí sau:

6.3.1. Làm báo cáo tổng kết phần công tác địa vật lý cho toàn đề án đo vẽ địa chất tỷ lệ 1/50.000 nhóm tờ (chi phí này được tính trong đơn giá dự toán làm báo cáo tổng kết cho đo vẽ 1/50.000);

6.3.2. Can in nộp lưu trữ;

6.3.3. Tổng kết phần công tác karota trong các đề án điều tra địa chất (được dự toán riêng).

7. Khi đo trọng lực ở những vùng núi và núi cao mà số điểm trọng lực cần hiệu chỉnh địa hình lớn hơn 25% tổng số điểm đo thì chi phí đo hiệu chỉnh địa hình được tính toán riêng.

8. Đơn giá dự toán cho công tác trắc địa phục vụ địa vật lý được nêu trong tập đơn giá cho công tác trắc địa.

9. Trong đơn giá dự toán cho công tác địa vật lý ngoài thực hiện không tính chi phí cho công tác vận chuyển cán bộ - công nhân của các tổ địa vật lý từ cơ sở đến vùng công tác và ngược lại. Chi phí này được tính toán trực tiếp ở khoản mục "Các chi khác" trong đề án điều tra địa chất.

10. Hệ số chi phí phục vụ cho công tác địa vật lý:

- Đo điện các loại, đo từ tính mặt đất, đo trọng lực, đo phóng xạ mặt đất: 0,41.
- Đo karota lỗ khoan: 0,67.
- Công tác văn phòng tổng kết: 0,39.

11. Nội dung công việc của chi phí phục vụ cho công tác địa vật lý:

11.1. Cho công tác địa vật lý mặt đất gồm:

11.1.1. Chi phí vận chuyển:

- Chuyển quân trong vùng công tác (vận chuyển người, trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện làm việc,...).
- Vận chuyển tài liệu thu thập được từ các cơ quan trong và ngoài ngành về đơn vị.
- Đưa cán bộ đề án đi nghiệm thu thực địa công trình địa vật lý.

11.1.2. Chi phí phục vụ đời sống CBCN trực tiếp sản xuất tại thực địa;

11.1.3. Chi phí liên hệ địa phương nơi đến công tác;

11.1.4. Chi phí sửa chữa thiết bị, dụng cụ, trang bị làm việc;

11.1.5. Chi phí về dẫn đường, về bảo vệ an ninh;

11.1.6. Chi phí về điện nước làm việc của CBCN địa vật lý thuộc đề án;

11.1.7. Chi phí phôtô, đánh máy tài liệu thực địa và văn phòng của đề án;

11.1.8. Chi phí về kiểm tra thiết bị máy móc địa vật lý.

11.2. Cho công tác địa vật lý karôta gồm:

11.2.1 Chi phí sửa chữa: xe, máy vật lý, dụng cụ trang bị làm việc của trạm;

11.2.2. Chi phí phục vụ đời sống CBCN của trạm tại thực địa;

11.2.3. Chi phí về kiểm tra thiết bị máy móc của trạm;

11.2.4. Chi phí về điện nước làm việc của CBCN trạm tại cơ quan.

12. Đơn giá dự toán cho công tác địa vật lý thực hiện theo quy định sau:

12.1. Đơn giá dự toán cho công tác: đo điện trường thiên nhiên đo thể từng cánh

Bảng số: 02

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Loại khó khăn			
		Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
50	2	5,71	5,91	6,53	7,25

	5	6,53	6,89	7,88	9,14
	10	7,83	8,51	10,15	12,24
100	2	5,88	6,08	6,72	7,47
	5	6,72	7,09	8,11	9,41
	10	8,07	8,77	10,46	12,60
	20	10,78	12,17	15,08	18,86
	25	12,17	13,84	17,47	22,09
	40	16,15	18,79	24,50	31,58
250	5	7,08	7,47	8,54	9,91
	10	8,49	9,23	11,01	13,27
	20	11,34	12,81	15,88	19,84
	25	12,81	14,57	18,40	23,26
	40	17,01	19,79	25,80	33,23
	50	19,84	23,34	30,70	39,94
500	5	7,47	7,88	9,01	10,46
	10	8,96	9,75	11,62	14,01
	20	11,98	13,52	16,76	20,94
	25	13,52	15,38	19,42	24,55
	40	17,94	20,88	27,23	35,11
	50	20,94	24,61	32,42	42,15
	100	36,01	43,24	58,51	77,34

12.2. Đơn giá dự toán cho công tác: đo điện trường thiên nhiên đo thể đồng thời hai cánh

Bảng số: 03

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Loại khó khăn			
		Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
50	2	5,08	5,15	5,59	6,13
	5	5,33	5,50	6,10	6,79
	10	5,82	6,13	6,89	7,91
100	2	5,33	5,41	5,87	6,44
	5	5,60	5,77	6,41	7,13
	10	6,11	6,44	7,23	8,30
	20	7,13	7,65	8,96	10,66
	25	7,61	8,30	9,80	11,78
	40	9,13	10,14	12,49	15,35
250	5	5,89	6,08	6,75	7,50
	10	6,44	6,78	7,61	8,74
	20	7,50	8,05	9,44	11,23
	25	8,01	8,74	10,32	12,40
	40	9,61	10,68	13,15	16,16
	50	10,68	11,92	14,93	18,62
500	5	6,22	6,41	7,12	7,92
	10	6,79	7,15	8,04	9,22

	20	7,92	8,50	9,96	11,85
	25	8,45	9,22	10,90	13,09
	40	10,14	11,27	13,87	17,05
	50	11,27	12,58	17,56	19,65
	100	16,76	19,51	25,33	32,67

12.3. Đơn giá dự toán cho công tác: đo điện trường thiên nhiên đo gradien thế

Bảng số: 04

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Loại khó khăn			
		Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
50	2	5,87	6,14	6,85	7,75
	5	6,99	7,54	8,75	10,36
	10	8,87	9,84	12,01	14,71
100	2	6,17	6,45	7,20	8,14
	5	7,34	7,92	9,19	10,88
	10	9,31	10,33	12,61	15,44
	20	13,19	15,15	19,33	24,57
	25	15,15	17,54	22,69	29,14
	40	20,99	24,77	32,84	42,95
250	5	7,73	8,33	9,68	11,45
	10	9,81	10,87	13,28	16,25
	20	13,89	15,94	20,35	25,87
	25	15,94	18,47	23,89	30,67
	40	22,09	26,09	34,57	45,18
	50	26,17	31,20	41,69	54,73
500	5	8,16	8,79	10,21	12,09
	10	10,35	11,47	14,01	17,12
	20	14,66	16,82	21,47	27,28
	25	16,82	19,50	25,21	32,37
	40	23,32	27,53	36,49	47,66
	50	27,62	32,92	44,00	60,38
	100	49,32	59,71	81,60	108,58

12.4. Đơn giá dự toán cho công tác: đo sâu đối xứng

Bảng số: 05

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Chiều dài AB max (m)	Khoảng cách điểm (m)	Các cấp địa hình		
		Loại I	Loại II	Loại III
80 – 100	25	285,80	293,81	352,15
	50	291,09	302,29	363,04
	100	302,29	314,38	386,98
130 – 150	25	311,27	320,80	391,28
	50	317,56	334,45	404,77
	100	334,45	345,47	424,28

200	25	341,72	357,25	434,75
	50	349,31	361,36	440,19
	100	361,36	378,77	463,36
300	25	369,86	383,39	475,88
	50	374,26	388,12	489,10
	100	388,12	403,05	503,07
	200	408,28	436,64	541,77
440 – 450	25	397,95	419,17	517,87
	50	403,05	424,84	525,60
	100	413,66	442,79	550,23
	200	442,79	476,33	586,92
	500	515,38	561,39	718,67
650 – 680	50	482,50	517,46	657,21
	100	502,89	532,91	691,21
	200	532,91	566,75	742,41
	500	615,60	673,68	871,52
1000	50	557,89	605,17	756,42
	100	575,89	615,60	786,08
	200	605,17	649,18	828,31
	500	686,63	756,46	973,06
1500	100	746,72	809,33	932,33
	200	776,00	845,64	1.069,59
	500	871,72	960,58	1.224,51
	1000	1.027,95	1.147,13	1.490,17
2000	200	905,63	984,48	1.248,86
	500	1.001,92	1.102,40	1.400,00
	1000	1.287,95	1.430,13	1.804,72
3000	200	1.303,20	1.411,79	1.758,27
	500	1.402,80	1.550,99	1.913,00
	1000	1.578,78	1.754,90	2.203,92
4000	500	1.741,03	1.898,62	2.559,26
	1000	1.906,84	2.097,52	2.868,63
	2000	2.270,52	2.531,49	3.503,96

12.5. Đơn giá dự toán cho công tác: đo mặt cắt đối xứng đơn giản

Bảng số: 06

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Chiều dài AB (m)	Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Các cấp địa hình			
			Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
1	2	3	4	5	6	7
50	50	5	8,69	9,25	10,92	15,29
		10	10,12	10,91	12,83	16,60
	100	5	8,88	10,14	11,39	15,94
		10	10,38	11,48	13,39	17,27
		20	13,73	16,37	21,68	23,25

		25	16,46	18,79	22,65	28,53
		40	20,15	23,82	33,73	39,25
70	50	5	9,28	10,98	13,45	18,36
		10	10,42	11,94	14,64	20,15
	100	5	9,68	11,46	14,03	19,36
		10	11,24	12,61	15,80	20,99
		20	14,90	17,51	19,77	24,18
		25	17,37	20,96	24,33	31,76
		40	20,68	25,71	33,99	40,31
100	50	5	11,64	13,15	15,10	23,25
		10	12,66	14,29	16,41	25,27
	100	5	12,11	13,62	15,56	24,18
		10	13,16	14,80	16,90	26,29
		20	15,56	18,40	22,98	30,40
		25	18,11	21,80	27,39	33,80
		40	21,98	26,94	36,39	41,92
	250	10	13,54	15,29	17,56	27,06
		20	15,56	17,57	20,18	31,38
		25	146,46	18,58	21,33	32,88
		40	22,62	27,41	32,75	40,31
		50	25,98	29,94	35,89	49,28
150	50	5	13,10	15,60	19,29	26,20
		10	14,24	16,96	20,96	28,48
	100	5	13,62	16,21	20,04	27,29
		10	14,80	17,62	21,77	29,66
		20	17,09	20,36	25,19	34,17
		25	18,07	23,12	31,19	36,22
		40	20,93	28,55	39,25	43,07
	250	10	15,23	18,14	22,42	30,46
		20	17,50	20,85	25,77	35,01
		25	20,15	23,71	27,24	36,99
		40	23,22	31,16	36,73	43,30
		50	28,58	33,55	40,93	50,06
200	50	5	14,55	16,98	20,36	29,11
		10	15,81	18,45	22,14	31,63
	100	5	15,15	17,66	21,17	30,91
		10	16,46	19,19	23,01	33,59
		20	18,98	22,14	26,55	37,97
		25	20,10	24,16	34,62	40,20
		40	23,25	31,38	40,72	46,51
	250	10	16,92	19,74	23,67	33,88
		20	19,45	22,70	27,24	38,91
		25	21,98	25,96	31,69	41,15
		40	26,20	34,89	42,83	48,07
		50	30,82	37,16	44,28	51,54
300	50	5	17,09	19,97	24,04	34,93
		10	18,58	21,71	26,11	37,97

	100	5	17,76	20,75	24,95	36,34
		10	19,31	22,55	27,10	39,49
		20	22,33	26,07	31,31	45,43
		25	23,60	27,58	33,16	48,22
		40	27,34	31,85	38,15	55,74
	250	10	19,87	23,22	27,92	42,26
		20	22,85	26,71	32,15	46,78
		25	24,15	28,22	34,70	49,43
		40	28,27	36,90	46,10	57,79
		50	30,29	38,91	48,37	61,89
500	100	5	19,70	22,85	27,20	39,40
		10	21,42	24,83	29,55	42,83
		20	24,68	28,63	34,10	49,43
		25	26,11	30,35	36,22	52,22
		40	30,17	35,05	41,81	60,46
	250	10	22,02	25,56	30,46	44,03
		20	25,31	29,38	35,01	50,71
		25	26,73	31,03	36,99	53,47
		40	34,70	39,00	50,22	62,63
		50	37,52	40,93	53,47	67,18
	500	10	22,42	26,05	31,07	44,91
		20	25,71	29,86	35,60	51,62
		25	27,15	31,53	37,61	54,39
		40	32,08	42,31	51,88	65,36
		50	38,91	43,66	56,14	73,45
		100	49,43	59,09	77,05	109,16

12.6. Đơn giá dự toán cho công tác: đo mặt cắt liên hợp

Bảng số: 07

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Chiều dài AB (m)	Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Các cấp địa hình			
			Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
1	2	3	4	5	6	7
50	50	5	14,20	16,73	20,34	24,85
		10	15,45	18,19	22,11	27,86
	100	5	14,83	17,46	21,20	26,74
		10	16,06	18,91	23,00	28,96
		20	18,53	21,82	26,50	33,57
		25	19,77	23,27	28,29	35,68
		40	22,70	26,74	32,52	40,95
70	50	5	15,05	19,56	27,97	35,68
		10	16,34	20,85	28,79	38,78
	100	5	15,66	20,36	28,40	38,49
		10	17,01	21,68	29,92	40,34
		20	19,61	25,01	34,49	46,58

		25	20,92	26,68	36,87	49,74
		40	24,05	30,68	42,27	56,98
100	50	5	22,30	26,40	32,37	44,58
		10	24,22	28,70	35,18	48,44
	100	5	23,18	28,45	33,67	46,46
		10	25,17	29,82	36,57	50,45
		20	29,08	34,42	42,17	58,11
		25	31,00	36,68	45,03	62,00
		40	35,57	42,27	51,63	71,29
	250	10	25,93	30,70	37,58	51,94
		20	29,54	34,97	42,89	59,18
		25	31,47	37,26	45,73	63,00
		40	36,30	42,95	52,56	72,76
		50	39,75	47,02	57,54	79,49
150	50	5	25,05	29,92	37,11	50,31
		10	27,24	32,52	40,34	54,60
	100	5	26,09	31,14	38,57	52,25
		10	28,35	33,80	41,92	56,71
		20	32,70	39,04	48,31	65,33
		25	34,83	41,58	51,48	70,01
		40	40,06	47,78	59,18	80,40
	250	10	29,13	34,76	43,16	58,50
		20	33,57	40,02	49,53	67,08
		25	35,07	42,17	52,80	71,72
		40	41,09	49,11	61,03	82,47
		50	44,75	53,44	66,19	89,15
200	50	5	28,26	32,52	39,04	55,63
		10	30,28	35,36	42,38	60,40
	100	5	28,98	33,80	40,52	58,11
		10	31,50	36,76	44,07	63,00
		20	36,38	42,38	50,74	72,76
		25	38,78	45,21	54,18	77,40
		40	44,46	51,86	62,22	89,15
	250	10	32,43	37,82	45,44	64,73
		20	37,23	43,48	52,25	74,29
		25	39,66	46,27	55,63	79,13
		40	45,73	53,44	64,26	91,23
		50	49,74	58,11	69,59	98,64
300	50	5	32,07	36,80	43,16	66,82
		10	34,83	41,09	46,95	72,61
	100	5	33,35	37,23	44,80	69,32
		10	36,23	41,58	48,71	75,41
		20	41,77	47,98	56,25	87,17
		25	44,58	51,18	59,89	93,16
		40	51,18	58,69	69,05	106,71
	250	10	37,34	42,84	50,31	77,74
		20	42,89	49,25	57,82	89,15

500		25	45,56	52,33	61,46	94,92
		40	5,05	60,40	71,00	110,05
		50	57,17	65,58	77,06	118,97
	100	5	38,27	43,17	52,97	76,29
		10	41,52	48,25	57,50	82,84
		20	47,86	55,53	66,24	95,72
		25	51,15	59,31	70,56	102,31
		40	58,63	68,14	81,52	117,45
	250	10	42,76	49,59	59,11	85,21
		20	49,11	57,04	68,01	98,36
		25	52,20	60,62	72,28	104,40
		40	60,31	70,01	83,42	120,63
		50	65,63	76,13	90,39	131,27
	500	10	43,49	45,08	60,31	87,30
		20	50,01	58,15	69,46	100,58
		25	52,58	61,24	73,02	105,01
		40	60,72	70,56	84,81	121,86
		50	66,24	77,28	92,50	135,25
		100	90,39	105,01	124,41	181,24

12.7. Đơn giá dự toán cho công tác: đo sâu phân cực kích thích

Bảng số: 08

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Chiều dài AB (m)	Khoảng cách điểm (m)	Các cấp địa hình		
		Loại I	Loại II	Loại III
200	25	777,06	806,89	965,08
	50	790,91	821,83	984,64
	100	820,14	858,95	1.031,08
300	25	839,10	868,28	1.048,39
	50	853,44	887,58	1.074,15
	100	881,70	928,86	1.120,97
440 – 450	25	901,60	950,98	1.156,56
	50	924,56	969,44	1.178,38
	100	953,25	1.003,54	1.224,59
	200	1.008,61	1.073,68	1.316,81
	500	1.178,20	1.276,07	1.595,55
650 – 680	25	1.048,39	1.118,11	1.252,66
	50	1.068,90	1.141,46	1.278,30
	100	1.101,21	1.178,38	1.357,70
	200	1.162,71	1.249,09	1.414,82
	500	1.349,32	1.471,99	1.721,18
1000	25	1.512,55	1.609,97	1.972,55
	50	1.542,01	1.643,39	2.010,78
	100	1.577,87	1.690,18	2.075,12
	200	1.660,63	1.778,80	2.188,95
	500	1.892,19	2.064,96	2.568,22

1500	100	2.285,37	2.458,67	3.008,38
	200	2.390,69	2.568,22	3.162,22
	500	2.674,12	2.930,96	3.373,03
	1000	2.981,49	3.283,42	4.092,28
2000	200	2.882,11	3.087,98	3.735,23
	500	3.182,70	3.458,53	4.184,59
	1000	3.679,29	4.052,97	5.013,96

12.8. Đơn giá dự toán cho công tác: đo gradient trung gian phân cực kích thích

Bảng số: 09

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Chiều dài AB (m)	Khoảng cách điểm (m)	Các cấp địa hình			
		Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
300	5	40,24	45,89	59,51	70,48
	10	53,11	60,54	78,53	92,97
	20	78,06	89,14	115,73	136,57
	25	87,01	102,81	133,26	157,62
400	5	36,12	41,15	53,43	63,19
	10	46,21	52,69	68,39	80,84
	20	65,05	74,17	96,23	113,93
	25	74,58	84,99	110,22	130,50
	40	98,29	111,98	145,62	171,78
500	5	34,24	39,03	50,43	59,91
	10	42,81	48,79	63,28	74,92
	20	59,47	67,79	87,95	103,96
	25	68,02	77,46	100,40	118,86
	40	91,16	103,88	134,49	159,34
	50	106,92	122,19	158,19	187,14
600	5	36,08	41,10	52,94	62,67
	10	44,38	50,55	65,15	77,02
	20	60,74	69,26	142,55	105,65
	25	69,26	78,95	101,82	120,29
	40	90,49	103,23	133,02	157,08
	50	95,60	123,18	158,65	188,00

12.9. Đơn giá dự toán cho công tác: đo mặt cắt phân cực kích thích sơ đồ amnb - đối xứng đơn giản

Bảng số: 10

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Chiều dài AB (m)	Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Các cấp địa hình			
			Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
1	2	3	4	5	6	7
50	50	5	31,65	36,11	47,32	56,06
		10	34,51	39,30	51,55	61,06
	100	5	32,64	37,14	48,74	57,82

		10	35,52	40,47	53,11	62,96
		20	40,42	45,96	60,42	71,69
70	50	5	33,26	37,91	49,83	58,83
		10	36,29	41,38	54,32	64,27
	100	5	34,29	393,38	51,28	60,60
		10	37,37	42,59	55,90	66,16
		20	42,44	48,39	63,56	75,30
100	50	5	35,18	40,03	52,62	62,28
		10	38,35	43,60	57,33	67,95
	100	5	36,22	41,24	54,17	64,06
		10	39,46	44,94	59,01	68,76
		20	44,89	51,09	67,15	79,45
	250	5	37,79	42,99	56,37	66,71
		10	41,15	46,84	61,43	72,85
		20	46,72	53,17	69,83	82,70
		25	50,18	57,07	75,02	88,90
		40	58,72	66,88	87,55	103,75
		50	62,32	71,04	93,00	110,58
150	50	5	37,22	42,44	55,67	65,95
		10	40,65	46,19	60,60	71,81
	100	5	38,35	43,71	57,33	67,95
		10	41,81	47,57	62,48	74,06
		20	47,51	54,04	70,93	83,91
	250	5	40,03	45,50	59,62	70,68
		10	43,60	49,57	64,99	77,02
		20	49,57	56,28	73,78	87,55
		25	53,17	60,47	79,29	93,86
		40	62,32	70,76	92,57	109,97
		50	66,04	74,97	98,44	116,65
200	50	5	39,55	45,05	59,18	70,07
		10	43,04	49,11	64,47	76,29
	100	5	40,74	46,43	60,97	72,07
		10	44,40	50,53	66,38	78,67
		20	50,46	57,43	75,44	89,29
	250	5	42,34	48,26	63,56	75,02
		10	46,19	52,64	69,23	81,87
		20	52,49	59,78	78,67	93,00
		25	56,28	64,30	84,26	99,65
		40	68,51	75,28	99,16	116,65
		50	70,08	79,70	104,83	123,80

12.10. Đơn giá dự toán cho công tác: đo từ tính mặt đất bằng máy M-27, M-27M có phát tuyến sẵn

Bảng số: 11

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Khoảng cách	Khoảng cách	Các cấp địa hình
-------------	-------------	------------------

tuyến (m)	điểm (m)	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
50 (1 : 5.000)	2	2,21	3,09	4,02	5,40
	5	2,44	3,56	4,63	6,23
	10	2,86	4,34	5,65	7,57
100 (1 : 10.000)	2	2,28	3,18	4,14	5,56
	5	2,51	3,66	4,77	6,42
	10	2,94	4,47	5,82	7,79
	20	3,77	6,10	7,94	10,57
	25	4,19	6,93	9,02	11,98
	40	5,41	9,01	11,73	16,14
250 (1 : 25.000)	5	2,64	3,86	5,02	6,76
	10	3,10	4,71	6,13	8,21
	20	3,97	6,42	8,35	11,12
	25	4,41	7,29	9,50	12,61
	40	5,69	9,49	12,35	16,99
	50	6,60	11,61	15,11	19,93
500 (1 : 50.000)	5	2,79	4,07	5,30	7,13
	10	3,27	4,97	6,47	8,66
	20	4,19	6,77	8,82	11,74
	25	4,66	7,70	10,02	13,30
	40	6,01	10,02	13,04	17,91
	50	6,97	12,25	15,95	21,04
	100	11,53	21,37	27,82	36,45
	200	20,70	39,48	51,40	67,55

12.11. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo từ tính mặt đất bằng máy M-27, M-27M không có phát tuyến sẵn

Bảng số: 12

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Các cấp địa hình			
		Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
50 (1 : 5.000)	2	2,64	3,49	5,59	8,01
	5	3,63	4,19	5,73	9,53
	10	4,10	4,46	7,14	11,42
100 (1 : 10.000)	2	2,72	3,58	5,80	8,75
	5	3,74	4,32	6,65	10,10
	10	4,25	4,60	7,34	11,77
	20	5,63	6,17	10,47	15,85
	25	5,77	7,34	11,76	18,03
	40	7,84	9,39	14,96	24,43
250 (1 : 25.000)	5	3,84	3,99	6,71	10,40
	10	4,88	5,08	7,54	12,50
	20	5,33	6,52	11,06	17,00
	25	6,17	7,58	12,15	18,85
	40	12,08	9,81	16,06	25,72
	50	9,65	11,20	19,55	30,06

500 (1 : 50.000)	5	4,34	4,71	6,97	10,61
	10	4,62	5,63	8,57	13,10
	20	5,81	6,79	11,51	17,94
	25	6,51	7,73	12,90	19,88
	40	8,55	10,12	16,99	27,14
	50	10,00	11,69	20,53	31,82
	100	16,54	20,08	35,83	54,98
	200	29,68	35,97	66,26	102,00

12.12. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo từ tính mặt đất bằng máy từ PROTON có phát tuyến sẵn

Bảng số: 13

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Các cấp địa hình			
		Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
20 (1 : 2.000)	2	1,51	1,57	1,77	2,61
	5	1,77	1,88	2,26	3,45
50 (1 : 5.000)	2	1,54	1,60	1,81	2,66
	5	1,8	1,91	2,31	3,52
	10	2,23	2,44	3,14	4,95
100 (1 : 10.000)	2	1,59	1,65	1,86	2,74
	5	1,85	1,97	2,38	3,63
	10	2,3	2,51	3,24	5,10
	20	3,18	3,58	4,95	8,04
250 (1 : 25.000)	5	1,95	2,07	2,50	3,82
	10	2,42	2,64	3,41	5,37
	20	3,35	3,77	5,21	8,46
	25	3,81	4,34	6,11	10,01
	40	5,21	6,03	8,83	14,63
	50	6,14	7,17	10,63	17,72
500 (1 : 50.000)	10	2,55	2,79	3,60	5,66
	20	3,53	3,98	5,51	8,92
	25	4,02	4,58	6,45	10,56
	40	5,5	6,37	9,31	15,47
	50	6,48	7,56	11,21	18,74
	100	11,38	13,54	20,76	37,89

12.13. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo từ tính mặt đất bằng máy từ PROTON không có phát tuyến sẵn

Bảng số: 14

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Các cấp địa hình			
		Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
20 (1 : 2.000)	2	1,62	1,63	3,08	3,37
	5	2,86	2,77	3,96	4,72
50	2	1,69	1,71	3,45	3,48

(1 : 5.000)	5	2,93	2,70	4,04	4,61
	10	3,49	3,18	5,66	6,58
100 (1 : 10.000)	2	1,72	3,26	3,45	3,53
	5	2,61	2,79	3,86	4,49
	10	3,36	4,10	5,82	6,38
	20	4,88	5,05	8,62	10,63
250 (1 : 25.000)	5	2,51	2,63	4,90	5,32
	10	3,20	3,91	6,28	6,83
	20	4,64	5,47	9,35	11,05
	25	5,41	6,54	11,00	13,43
	40	7,93	8,98	15,55	19,47
	50	9,24	10,79	18,67	23,42
500 (1 : 50.000)	10	3,73	4,06	5,95	7,17
	20	5,13	5,85	9,99	11,85
	25	5,77	6,77	11,35	13,87
	40	7,99	9,32	16,40	20,52
	50	9,56	11,27	19,89	24,74
	100	17,02	20,22	36,62	50,06

12.14. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập mạng lưới tọa trọng lực

Bảng số: 15

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Khoảng cách giữa các điểm (Km)	Phân loại đường giao thông			
	Loại I – II	Loại III	Loại IV	Loại V
2	81,60	103,97	138,68	159,08
3	93,22	120,30	167,21	196,42
4	103,34	136,68	195,09	234,12
5	114,13	153,56	223,39	270,97
6	126,08	172,92	252,31	311,34
7	134,92	189,18	284,15	352,60
8	148,98	208,86	311,34	390,24
9	162,71	225,06	340,32	430,39
10	169,95	241,70	365,83	472,03
11	191,18	261,05	406,47	504,60
12	199,47	280,73	430,39	541,97
13	203,02	286,88	436,81	552,20
14	208,56	307,14	479,78	609,73
15	236,51	322,30	513,44	665,14
20	283,27	407,90	648,92	838,58
25	337,40	492,57	784,62	1.030,49
30	382,33	566,29	911,71	1.219,41
35	441,20	647,81	1.072,00	1.407,02
40	490,23	735,38	1.184,88	1.653,45
50	608,58	906,46	1.456,03	1.990,90

12.15. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo điểm thường trọng lực

Bảng số: 16*Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm*

Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Phân loại địa hình			
		Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
100	25	23,12	25,68	33,47	43,10
	50	24,70	27,48	36,37	46,31
	100	27,15	30,13	40,21	49,93
250	50	24,73	27,48	36,37	46,31
	100	27,15	30,18	40,21	50,04
	250	34,57	38,31	52,69	67,70
500	100	27,31	30,18	40,21	50,04
	250	34,57	38,39	52,83	67,70
	500	46,72	51,66	72,36	94,34
1000	250	34,64	38,47	52,96	68,10
	500	46,72	51,95	72,61	94,72
	1000	80,00	88,20	118,10	157,66
2000	500	46,72	51,81	72,61	94,72
	1000	80,00	88,63	118,78	157,66
	2000	125,56	139,08	207,57	255,76
3000	1000	80,36	89,06	119,47	158,74
	2000	125,56	139,08	207,57	255,76
	3000	186,39	205,45	285,40	403,82
4000	2000	125,56	139,08	207,57	255,76
	3000	186,39	205,45	285,40	411,04
5000	2000	126,43	140,16	209,68	255,76
	3000	186,39	205,45	285,40	411,04

12.16. Đơn giá dự toán cho công tác: Tính hiệu chỉnh địa hình trong công tác trọng lực

Bảng số: 17*Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm*

Số TT	Tên công việc	Đơn giá
1	Tính hiệu chỉnh địa hình	77,04

12.17. Đơn giá dự toán cho công tác: Chuẩn máy trọng lực trên đường chuẩn

Bảng số: 18*Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm*

Số TT	Tên công việc	Đơn giá
1	Chuẩn máy	1.800,01

12.18. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo cao vi áp kế xác định độ cao

Bảng số: 19*Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm*

Số TT	Tên công việc	Đơn giá				
		ĐH 1	ĐH 2	ĐH 3	ĐH 4	ĐH 5
1	Xác định độ cao 1/50.000	54,08	58,96	64,53	81,10	108,12

2	Xác định độ cao 1/100.000	72,08	81,10	92,69	108,12	162,18
---	------------------------------	-------	-------	-------	--------	--------

12.19. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo phóng xạ gamma theo tuyến phát sẵn

Bảng số: 20

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Phân loại địa hình			
		Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
50	2	1,53	1,69	2,43	2,58
	5	1,77	1,99	2,90	3,39
	10	2,18	2,52	3,87	4,73
100	5	1,84	2,03	3,00	3,47
	10	2,27	2,56	3,91	4,90
	20	3,14	3,82	6,18	7,78
250	10	2,41	2,79	4,22	5,12
	20	3,29	3,90	6,05	7,98
	25	3,76	4,59	7,21	9,76
500	10	2,52	2,93	4,53	5,38
	20	3,46	4,11	6,69	8,73
	25	4,00	4,93	7,68	9,96
	50	5,57	7,06	11,83	16,51

12.20. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo phóng xạ gamma theo tuyến không phát
sẵn

Bảng số: 21

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Phân loại địa hình			
		Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
50	2	1,75	2,93	3,01	3,20
	5	2,53	3,13	3,98	4,54
	10	3,47	3,99	4,97	6,49
100	5	2,75	3,20	3,85	4,45
	10	3,32	3,89	4,93	6,30
	20	4,83	5,95	8,12	10,39
250	10	3,14	4,52	5,49	6,78
	20	4,60	5,82	8,28	11,10
	25	5,36	6,61	9,64	13,41
500	10	3,99	4,29	5,97	7,17
	20	5,10	6,14	9,20	11,90
	25	5,68	7,17	10,53	13,52
	50	8,15	10,35	16,27	22,38

12.21. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo phóng xạ gamma trong công trình

Bảng số: 22

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Điều kiện đo đạc	Phân loại địa hình
------------------	--------------------

	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
1- Khi đo không phải sửa lại				
- Khi đo không phải dùng đèn	1,55	1,69	2,31	2,77
- Khi đo phải dùng đèn	1,65	1,80	2,47	2,96
2- Khi đo phải gia công				
- Sửa lại đất đá ở các vị trí đo	2,24	2,41	3,25	3,57

12.22. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo phổ gamma thực địa bằng máy GAD-6

Bảng số: 23

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Loại địa hình đi lại			
		I	II	III	IV
50	2	16,33	18,55	26,16	27,20
	5	17,91	20,17	28,44	29,56
	10	19,29	21,91	30,90	32,16
100	5	19,52	22,17	31,23	33,38
	10	21,20	24,10	33,99	35,35
	20	23,02	26,16	36,92	38,43
250	5	21,44	24,37	34,30	35,69
	10	23,31	26,48	37,28	38,83
	20	25,32	28,77	40,51	42,22
	25	27,55	31,29	44,08	45,84
500	5	23,57	26,76	37,66	39,24
	10	25,62	29,10	40,95	42,70
	20	27,81	31,62	44,48	46,40

12.23. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo eman thực địa bằng máy PA-01 (cả thực địa và văn phòng)

Bảng số: 24

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Loại địa hình đi lại			
		I	II	III	IV
50	2	42,47	47,11	54,40	67,32
	5	43,74	48,68	56,17	69,29
	10	45,20	50,22	58,06	71,91
100	5	44,99	49,96	57,53	71,37
	10	45,97	51,03	58,96	73,02
	20	46,99	52,16	60,27	74,74
250	5	46,30	51,45	59,33	73,58
	10	47,46	52,59	60,65	75,34
	20	49,70	53,78	62,04	76,86
	25	48,93	55,51	63,92	79,10

12.24. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo gamma lỗ choòng bằng máy SPR68-03 (cả thực địa và văn phòng)

Bảng số: 25*Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm*

Khoảng cách tuyến (m)	Khoảng cách điểm (m)	Loại địa hình đi lại			
		I	II	III	IV
50	2	34,00	37,84	43,59	53,87
	5	35,07	39,09	45,05	55,66
	10	36,34	40,27	46,51	57,58
100	5	36,01	40,03	46,19	57,09
	10	36,87	41,01	47,17	58,41
	20	37,70	41,86	48,19	59,80
250	5	37,14	41,35	47,62	59,10
	10	37,98	42,21	48,77	60,52
	20	40,35	43,03	51,79	61,83
	25	42,94	44,55	53,16	63,59

12.25. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo tham số từ, đo phổ gamma mẫu xạ, đo radi mẫu bột và mẫu nước, đo tham số điện, đo tham số mật độ và phá mẫu làm giàu radi

Bảng số: 26*Đơn vị tính: Nghìn đồng/mẫu*

Số TT	Tên công việc	Đơn giá
	Công tác đo mẫu và phân tích trong phòng thí nghiệm	
1	Đo tham số từ 2 yêu cầu trong một mẫu bằng máy MA 21	49,65
2	Đo phổ gamma mẫu xạ bằng máy GAD - 6	32,80
3	Đo radi mẫu bột, mẫu nước bằng máy PA - 01	
	Đo radi mẫu bột	349,61
	Đo radi mẫu nước	338,68
4	Đo tham số điện trong phòng thí nghiệm bằng cầu đo điện vạn năng	56,94
5	Đo mật độ bằng cân kỹ thuật	47,63
6	Phá mẫu làm giàu radi	280,00

Các mức giá ở bảng trên tính cho thời gian làm việc 8 giờ trong ngày. Khi làm việc 6 giờ trong ngày thì đơn giá trên sẽ được nhân với hệ số điều chỉnh đơn giá trong bảng dưới đây.

Số TT	Tên công việc	Hệ số điều chỉnh
	Công tác đo mẫu và phân tích trong phòng thí nghiệm	
1	Đo tham số từ 2 yêu cầu trong một mẫu bằng máy MA 21	1,32
2	Đo phổ gamma mẫu xạ bằng máy GAD - 6	1,31
3	Đo radi mẫu bột, mẫu nước bằng máy PA - 01	
	Đo radi mẫu bột	1,31
	Đo radi mẫu nước	1,31
4	Đo tham số điện trong phòng thí nghiệm bằng cầu đo điện vạn năng	1,29

5	Đo mật độ bằng cân kỹ thuật	1,27
6	Phá mẫu làm giàu radi	1,22

12.26. Đơn giá dự toán cho công tác: Vận chuyển tổ karota

Bảng số: 27

Đơn vị tính: Nghìn đồng/100km đường

Số TT	Đường vận chuyển và phân loại đường	Đơn giá
A	Vận chuyển bằng ô tô trạm	
1	Đường loại I	1.026,03
2	Đường loại II	1.192,27
3	Đường loại III	1.433,03
4	Đường loại IV	2.390,26
5	Đường loại V	3.582,54
B	Dùng máy kéo kéo trạm	
6	Đường loại VI	7.165,10

12.27. Đơn giá dự toán cho công tác: Để tiến hành đo các phương pháp địa vật lý lỗ khoan

Bảng số: 28

Đơn vị tính: Nghìn đồng/100 m khoan

Đơn vị tính: Nghìn đồng/100 mẫu bắn mìn

TT	Các dạng công việc và phương pháp karota	Chiều sâu trung bình lỗ khoan			
		100	200	300 – 400	500 – 600
I- Nghiên cứu tổng thể LK tỷ lệ 1/200					
1	Karota điện chuẩn 1 hệ cực hoặc karota điện	612,39	453,92	393,02	380,83
2	Karota gamma	782,97	591,05	533,18	524,02
3	Karota gamma-gamma	804,33	606,28	548,38	536,21
4	Karota từ tính	612,39	453,92	393,02	380,83
5	Đo đường kính lỗ khoan	722,04	511,82	438,73	414,34
6	Đo nhiệt độ lỗ khoan	795,17	676,37	615,43	591,05
7	Đo điện trở dung dịch	578,85	417,39	353,40	338,18
8	Đo độ cong lỗ khoan qua 5 – 10m	1.038,90	776,90	691,60	676,37
9	Đo độ cong lỗ khoan qua 15 – 20m	892,66	612,39	508,79	475,28
II- Nghiên cứu chi tiết tỷ lệ 1/50					
1	Tỷ trọng đo chi tiết < 15%				
	Karota điện	614,60	407,68	324,30	293,40
	Karota phóng xạ	778,28	540,49	450,92	423,12
2	Tỷ trọng đo chi tiết > 15%				
	Karota điện	667,07	460,16	382,97	361,32
	Karota phóng xạ	898,71	676,36	599,16	589,90

III- Nghiên cứu chi tiết tỷ lệ 1/200					
1	Tỷ trọng đo chi tiết < 15%				
	Karota điện	585,30	371,62	297,29	247,75
	Karota phóng xạ	678,20	430,45	328,27	284,92
2	Tỷ trọng đo chi tiết > 15%				
	Karota điện	597,68	387,09	300,38	266,32
	Karota phóng xạ	702,99	455,23	353,02	315,89
3	Bản mìn lấy mẫu thành lỗ khoan	12.504,98	15.471,74	19.921,88	25.858,50

12.28. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng tổng kết công tác địa vật lý

Bảng số: 29

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

TT	Phương pháp đo đạc	Đơn giá
1	Đo điện trường thiên nhiên	2,69
2	Đo sâu điện, với	
	ABmax = 80 – 150 m	66,14
	ABmax = 200 – 300 m	82,82
	ABmax = 440 – 450 m	133,58
	ABmax = 650 – 680 m	167,00
	ABmax = 1000 m	196,48
	ABmax = 1500 m	222,66
	ABmax = 2000 m	256,92
	ABmax = 3000 – 4000 m	303,64
3	Đo mặt cắt điện các loại	
a	Khi đo sử dụng các kiểu thiết bị để đo 1 lần ρ_K tại 1 điểm (đối xứng đơn giản, 3 cực một cánh, lưỡng cực một cánh,...)	6,17
b	Khi đo sử dụng các kiểu thiết bị để đo 2 lần ρ_K tại 1 điểm (đo liên hợp, đối xứng phức tạp, 3 cực 2 cánh,...)	8,14
4	Đo phân cực kích thích	
a	Đo sâu phân cực kích thích, với	
	ABmax = 200 – 300 m	222,66
	ABmax = 450 – 680 m	250,49
	Abmx = 1000 m	286,29
	ABmax = 1500 – 2000 m	333,99
b	Đo mặt cắt phân cực kích thích	
	Đo đối xứng đơn giản, 3 cực một cánh, lưỡng cực một cánh, gradien, gradien trung gian,...	16,60
	Đo liên hợp 3 cực 2 cánh, lưỡng cực 2 cánh,...	22,20
5	Đo từ tính mặt đất	2,96
6	Đo trọng lực bằng trọng lực kế	
	Tỷ lệ 1/50.000	100,34
	Tỷ lệ 1/100.000	

	với diện tích của đề án dưới 3000 km ²	63,88
	Từ 3000 – 4500 km ²	55,58
	Từ 4501 – 6000 km ²	46,06
	Từ 6001 – 7500 km ²	37,93
	Trên 7500 km ²	32,42
7	Đo phóng xạ đường bộ gamma	1,29

12.29. Đơn giá dự toán cho công tác: tự làm khi bay đo từ - phổ gamma tỷ lệ 1/25.000

12.29.1. Tính theo diện tích

Bảng số: 30

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Khoảng cách từ sân bay tới vùng công tác (km)	Phân loại địa hình		
	Loại I	Loại II	Loại III
Dưới 75	49,26	58,44	71,39
75 – 100	52,30	62,05	75,80
101 – 125	59,04	70,05	85,57
Trên 125	67,78	80,43	98,23

12.29.2. Tính theo km tuyến

Bảng số: 31

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km

Khoảng cách từ sân bay tới vùng công tác (km)	Phân loại địa hình		
	Loại I	Loại II	Loại III
Dưới 75	11,07	13,14	16,05
75 – 100	11,76	13,95	17,04
101 – 125	13,27	15,75	19,24
Trên 125	15,24	18,08	22,09

Ghi chú: các mức giá trong bảng này chưa bao gồm chi phí thuê máy bay, tổ lái và các dịch vụ bay khác.

12.30. Đơn giá dự toán cho công tác: tự làm khi bay đo từ - phổ gamma tỷ lệ 1/50.000

12.30.1. Tính theo diện tích

Bảng số: 32

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Khoảng cách từ sân bay tới vùng công tác (km)	Phân loại địa hình		
	Loại I	Loại II	Loại III
Dưới 75	25,71	30,51	37,26
75 – 100	27,30	32,39	39,56
101 – 125	30,82	36,56	44,66
Trên 125	35,38	41,98	51,27

12.30.2. Tính theo km tuyến

Bảng số: 33

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km

Khoảng cách từ sân bay tới vùng công tác (km)	Phân loại địa hình		
	Loại I	Loại II	Loại III
Dưới 75	11,03	13,09	15,99
75 – 100	11,72	13,90	16,98
101 – 125	13,23	15,69	19,17
Trên 125	15,18	18,02	22,01

Ghi chú:

1. Các mức giá trong bảng này chưa bao gồm chi phí thuê máy bay, tổ lái và các dịch vụ bay khác.

2. Khi áp dụng đơn giá dự toán tính theo diện tích thì không tính theo km tuyến hoặc ngược lại.

12.31. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng thực địa

Bảng số: 34

	Đơn vị tính	1/25.000	1/50.000
Tính theo diện tích	Nghìn đồng/km ²	80,36	45,09
Tính theo km tuyến	Nghìn đồng/km	18,06	19,32

12.32. Đơn giá dự toán cho công tác: Văn phòng tổng kết công tác đo vẽ địa vật lý máy bay

12.32.1. Tính theo diện tích

Bảng số: 35

Đơn vị tính: Nghìn đồng/báo cáo

Diện tích vùng công tác, km ²	Tỷ lệ bay đo	
	1/25.000	1/50.000
Dưới 2000	279.467,99	223.574,39
2000 – 2500	353.992,79	279.467,99
2500 – 3000	391.255,18	316.730,39
3000 – 3500	428.517,58	353.992,79
3500 – 4000	465.779,98	391.255,18
4000 – 5000	521.673,58	447.148,78
5000 – 6000	557.567,18	503.042,38
6000 – 7000		558.935,98
7000 – 8000		614.829,57

12.32.2. Tính theo km tuyến

Bảng số: 36

Đơn vị tính: Nghìn đồng/báo cáo

Tỷ lệ 1/25.000		Tỷ lệ 1/50.000	
Số km tuyến bay	Đơn giá	Số km tuyến bay	Đơn giá
Dưới 9000	282.097,13	5000	223.574,39
9000 - < 11000	357.323,01	5.000 – 6.000	260.836,79
11000 - < 13000	394.935,98	6.000 – 7.000	316.730,39
13000 - < 15000	432.548,95	7.000 – 8.000	353.992,79
15000 - < 17500	470.161,87	8.000 – 9.000	391.255,18

17500 - < 22000	526.581,31	9.000 – 11.000	447.148,78
22000 - < 27000	583.000,73	11.000 – 14.000	503.042,38
		14.000 – 17.000	558.935,98
		17.000 – 20.000	614.829,57

Chương IX

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC TRẮC ĐỊA

1. Đơn giá dự toán cho công tác trắc địa bao gồm các dạng công việc sau:
 - 1.1. Lập lưới khống chế mặt phẳng bằng phương pháp tam giác;
 - 1.2. Lập lưới khống chế mặt phẳng bằng phương pháp đa giác, đường sườn;
 - 1.3. Lập lưới khống chế độ cao;
 - 1.4. Trắc địa công trình lộ thiên;
 - 1.5. Trắc địa trong công tác địa vật lý;
 - 1.6. Đo vẽ bản đồ địa hình các loại tỷ lệ;
 - 1.7. Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000; 1/10.000; 1/5.000 bằng ảnh hàng không.
2. Đơn giá dự toán cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các công việc cần thiết mà các công việc đó đã được nêu trong từng phần của tập định mức tổng hợp trong công tác trắc địa.

Các chi phí cho các dạng công tác khác chưa có trong định mức tổng hợp thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.
3. Trong đơn giá dự toán cho công tác trắc địa ngoài thực địa không tính chi phí cho công tác vận chuyển cán bộ - công nhân của các tổ trắc địa từ cơ sở đến vùng công tác, từ vùng phương án này đến vùng phương án khác và ngược lại. Chi phí này được tính toán trực tiếp ở khoản mục "các chi khác" trong đề án địa chất.
4. Đơn giá dự toán cho công tác định tuyến địa vật lý chỉ áp dụng cho phương pháp định tuyến bằng phương pháp thủ công: Địa bàn, thước dây. Nếu định tuyến bằng máy trắc địa thì áp dụng đơn giá của công tác định tuyến tìm kiếm thăm dò.
5. Đối với công tác trắc địa địa hình và trắc địa công trình hay là một đề án trắc địa độc lập đều không tính đơn giá dự toán riêng cho phần lập đề án và phần lập báo cáo tổng kết mà chỉ tính chung chi phí lập đề án và chi phí lập báo cáo tổng kết theo tỷ lệ % (đã nêu ở điều 12 trong tập định mức tổng hợp của công tác trắc địa) của chi phí dự toán công tác trắc địa được duyệt.
6. Hệ số chi phí phục vụ cho công tác trắc địa: 0,62
7. Nội dung công việc của chi phí phục vụ cho công tác trắc địa
 - 7.1. Chi phí vận chuyển:
 - Chuyển quân trong vùng công tác (vận chuyển người, trang thiết bị dụng cụ, vật tư, phương tiện làm việc...).
 - Vận chuyển tài liệu thu thập được từ các cơ quan trong và ngoài ngành về đơn vị.
 - Đưa cán bộ đề án đi nghiệm thu thực địa công trình trắc địa.
 - 7.2. Chi phí phục vụ đời sống CBCN trực tiếp sản xuất tại thực địa.
 - 7.3. Chi phí liên hệ địa phương nơi đến công tác.
 - 7.4. Chi phí sửa chữa thiết bị, dụng cụ làm việc.
 - 7.5. Chi phí về dẫn đường, bảo vệ an ninh.

7.6. Chi phí về điện nước làm việc ở cơ quan của cán bộ công nhân trực địa thuộc đề án.

7.7. Chi phí phôtô đánh máy tài liệu thực địa, văn phòng của đề án.

8. Đơn giá của loại khó khăn đặc biệt được tính bằng 1,33 đơn giá của loại khó khăn 5 tương ứng.

9. Đơn giá dự toán cho công tác trắc địa thực hiện theo quy định sau:

9.1. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập lưới khống chế mặt phẳng bằng phương pháp tam giác.

Bảng số: 01

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Số TT	Nội dung công việc	Loại khó khăn				
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1	Lập lưới tam giác hạng 3	9.093,13	11.826,87	17.208,08	27.357,53	43.476,73
2	Lập lưới tam giác hạng 4	6.431,70	8.806,22	12.440,42	18.834,03	29.208,26
3	Lập lưới giải tích 1	3.787,79	4.931,08	7.530,03	11.628,95	17.541,04
4	Lập lưới giải tích 2	2.858,97	3.907,03	6.525,52	9.286,61	14.636,11
5	Lập lưới giải tích 3 và giao hội tương đương	1.837,77	2.596,62	3.838,01	5.832,29	9.274,80

9.2. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập lưới khống chế mặt phẳng bằng phương pháp đa giác, đường sườn

Bảng số: 02

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Số TT	Nội dung công việc	Loại khó khăn				
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1	Lập lưới đa giác loại 1 trực tiếp	2.852,69	3.797,76	5.253,16	6.762,89	8.014,60
2	Lập lưới đa giác loại 1 gián tiếp	1.758,27	2.479,55	3.280,34	3.884,89	4.912,89
3	Lập lưới đa giác loại 2 trực tiếp	2.474,91	3.375,84	4.557,16	5.857,55	7.652,19
4	Lập lưới đa giác loại 2 gián tiếp	1.670,14	3.022,49	2.204,96	3.640,80	4.556,68
5	Lập đường sườn kinh vĩ trực tiếp	1.790,54	2.582,24	3.459,08	4.339,70	5.369,42
6	Lập đường sườn kinh vĩ gián tiếp	1.035,88	1.737,27	2.461,67	3.432,26	4.448,67
7	Lập đường sườn thị cự	782,01	1.070,02	1.533,63	2.290,08	2.617,44

9.3. Đơn giá dự toán cho công tác: Lập lưới khống chế độ cao

Bảng số: 03

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km

Số	Nội dung công việc	Loại khó khăn
----	--------------------	---------------

TT		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1	Lập lưới khống chế độ cao hạng III	494,96	747,98	1.054,46	1.663,18	
2	Lập lưới khống chế độ cao hạng IV	463,58	649,36	888,42	1.462,57	
3	Lập lưới khống chế độ cao kỹ thuật	361,68	483,68	681,10	905,49	1.645,81
4	Lập lưới khống chế độ cao đo đạc	193,49	279,83	467,53	802,09	1.100,19

9.4. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ bản đồ địa hình các tỷ lệ bằng phương pháp kinh vĩ (máy kinh vĩ)

Bảng số: 04

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Nội dung công việc	Đường bình độ	Loại khó khăn				
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 và sơ đồ 1/10.000	10 m	1.571,52	2.877,01	5.691,26	10.454,04	16.261,49
2	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000	10 m			7.965,17	14.265,86	24.943,72
		5 m		5.775,84	10.403,49	17.821,83	30.221,23
		2 m	4.181,14	6.735,76	13.577,59	21.967,89	35.796,57
3	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000	5 m		9.498,33	17.111,27	33.063,45	52.230,13
		2 m	6.311,64	11.511,94	21.654,90	37.930,62	61.062,02
		1 m	6.829,16	12.749,04	22.728,64	41.076,51	66.497,92
4	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000	2 m		18.853,08	35.707,62	67.512,51	105.802,03
		1 m	12.418,42	23380,35	42.903,11	77.570,34	123.264,50
5	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000	2 m		40.054,55	62.461,01	117.132,73	177.378,54
		1 m	24.320,47	46.824,55	81.953,31	139.252,75	231.020,59
		0,5 m	27.509,12	52.976,92	89.221,77	159.840,67	266.254,52

9.5. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ mặt cắt địa hình

Bảng số: 05

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km

Số TT	Nội dung công việc	Loại khó khăn				
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1	Tỷ lệ 1/200	2.672,21	3.306,09	4.515,32	4.821,70	6.227,63

2	Tỷ lệ 1/500	2.741,63	3.239,89	4.498,08	5.220,78	7.441,05
3	Tỷ lệ 1/1.000	1.694,96	2.264,02	3.192,08	3.949,53	5.524,56
4	Tỷ lệ 1/2.000	1.125,18	1.949,72	2.432,15	3.192,08	4.238,60
5	Tỷ lệ 1/5.000	881,68	1.298,46	1.940,97	2.224,13	2.770,68
6	Tỷ lệ 1/10.000	725,40	954,61	1.513,25	1.697,56	2.373,90
7	Tỷ lệ 1/25.000	473,24	821,37	1.165,59	1.672,21	2.325,51

9.6. Đơn giá dự toán cho công tác: Vẽ mặt cắt địa hình từ bản đồ địa hình các tỷ lệ
Bảng số: 06

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km

Số TT	Tỷ lệ mặt cắt Tỷ lệ bản đồ	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	1/1.000	1.437,76	832,61	534,57	276,36	191,94	
2	1/2.000		793,35	435,23	292,93	216,86	103,42
3	1/5.000		693,69	460,97	196,79	157,05	103,42
4	1/10.000			360,95	196,79	157,05	103,42

9.7. Đơn giá dự toán cho công tác: Định tuyến tìm kiếm thăm dò
Bảng số: 07

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km

Số TT	Nội dung công việc	Loại khó khăn				
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1	Tuyến tìm kiếm thăm dò khoảng cách cọc dưới 20 m	538,68	760,21	1.030,46	1.553,64	2.361,47
2	Tuyến tìm kiếm thăm dò khoảng cách cọc 20 đến 50 m	474,20	846,78	925,69	1.336,16	1.867,82
3	Tuyến tìm kiếm thăm dò khoảng cách cọc 50 đến 100 m	419,03	569,35	744,86	1.111,85	1.435,83
4	Tuyến tìm kiếm thăm dò khoảng cách cọc trên 100 m	363,21	512,08	696,51	917,45	1.111,85

9.8. Đơn giá dự toán cho công tác: Đưa công trình địa chất từ thiết kế ra thực địa
Bảng số: 08

Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm

Số TT	Nội dung công việc	Loại khó khăn				
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1	Công trình chủ yếu	385,84	464,06	580,93	931,60	1.448,64
2	Công trình thứ yếu	272,35	374,48	537,08	707,58	950,49

9.9. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo công trình và đưa vào bản đồ

Bảng số: 09*Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm*

Số TT	Nội dung công việc	Loại khó khăn				
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1	Đo công trình chủ yếu và đưa vào bản đồ	216,88	319,47	505,13	892,40	1.197,94
2	Đo công trình thứ yếu và đưa vào bản đồ	179,43	244,77	259,90	567,32	763,84

9.10. Đơn giá dự toán cho công tác: Định tuyến địa vật lý**Bảng số: 10***Đơn vị tính: Nghìn đồng/km*

Số TT	Nội dung công việc	Loại khó khăn				
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1	Tuyến có khoảng cách cọc dưới 20 m	357,63	512,71	667,77	1.075,01	1.601,04
2	Tuyến có khoảng cách cọc 20 đến 50 m	301,05	419,46	449,33	833,07	1.179,04
3	Tuyến có khoảng cách cọc 50 đến 100 m	258,24	353,69	472,96	711,43	997,67
4	Tuyến có khoảng cách cọc trên 100m	181,81	284,69	403,13	587,51	773,06

9.11. Đơn giá dự toán cho công tác: Thành lập điểm khống chế ảnh**Bảng số: 11***Đơn vị tính: Nghìn đồng/điểm*

Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn				
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Thành lập điểm khống chế ảnh	Điểm	1.287,35	2.067,71	3.307,96	5.252,96	10.388,53

9.12. Đơn giá dự toán cho công tác: Điều vẽ ảnh hàng không**Bảng số: 12***Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²*

Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn				
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Điều vẽ ảnh hàng không	Km ²	107,29	145,15	252,96	316,61	421,30

9.13. Đơn giá dự toán cho công tác: Thiết kế, đo, tính tăng dày**Bảng số: 13***Đơn vị tính: Nghìn đồng/mô hình*

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Thiết kế tăng dày	Mô hình	93,08
2	Đo tăng dày	Mô hình	179,51

3	Tính tăng dày	Mô hình	255,93
---	---------------	---------	--------

9.14. Đơn giá dự toán cho công tác: Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 – 1/5.000 bằng ảnh hàng không

Bảng số: 14

Đơn vị tính: Nghìn đồng/km²

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn				
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000						
	Đường bình độ h = 10 m	Km ²	129,62	178,72	248,77	348,80	467,30
	Đường bình độ h = 5 m	Km ²	144,62	195,97	267,59	367,59	502,33
2	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000						
	Đường bình độ h = 5 m	Km ²	341,56	463,63	631,68	890,19	1.159,32
	Đường bình độ h = 2,5 m	Km ²	357,91	497,53	697,84	1.047,30	1.339,20
3	Bản đồ tỷ lệ 1/25.000	Km ²	79,69	109,89	152,69	213,42	285,00

Chương X
ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CHO CÁC SẢN PHẨM TIN HỌC VÀ THÔNG TIN

Đơn giá dự toán cho các sản phẩm thông tin và tin học thực hiện theo quy định sau:

1.1. Đơn giá dự toán cho công tác: Can vẽ thủ công các bản vẽ để nộp lưu trữ.

Bảng số: 01

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mảnh

Số TT	Nội dung công việc	Loại khó khăn			
		Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
1	Can vẽ thủ công	677,34	1.151,79	2.160,89	4.036,05

1.2. Đơn giá dự toán cho công tác: Đánh máy vi tính và in laser tài liệu báo cáo địa chất

Bảng số: 02

Đơn vị tính: Nghìn đồng/trang

Số TT	Nội dung công việc	Loại khó khăn	
		Loại I	Loại II (biểu bảng)
1	Đánh máy vi tính và in laser tài liệu báo cáo địa chất	6,58	9,48

1.3. Đơn giá dự toán cho công tác: Số hóa bản đồ các loại

Bảng số: 03

Đơn vị tính: Nghìn đồng/mảnh

Số TT	Nội dung công việc	Loại khó khăn			
		Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
1	Số hóa bản đồ địa hình	5.645,07	7.998,08	9.539,81	10.900,54
2	Số hóa bản đồ địa chất các loại	3.413,52	4.961,26	7.509,43	9.308,77

1.4. Đơn giá dự toán cho công tác: Cho các sản phẩm thông tin địa chất

Bảng số: 04

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Loại công việc	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Thông tin tư liệu		
1	Thu nhận báo cáo	Báo cáo	2.357,37
2	Kho lưu trữ	Phòng kho	27.406,55
3	Kho thư viện	Phòng kho	13.799,16
4	Phục vụ đọc	Phòng đọc	55.558,00
5	Bổ sung sách	Cuộn	48,39
6	Phiếu tư liệu đơn vị	Phiếu	112,50
7	Phiếu dữ kiện đơn vị	Phiếu	187,34
II	Tin học		
1	Cài đặt tư liệu	Trang	15,73
2	Cài đặt dữ kiện	Trang	30,26
3	Tin học hóa báo cáo	Báo cáo	12.197,05

4	Bảo trì cơ sở dữ liệu	CSDL	64.474,64
III	Xuất bản		
1	Tạp chí địa chất	Tạp chí (cho 1 số)	13.508,01
2	Nội san TTKHKTĐC	Thông tin KHKT (cho 1 số)	4.295,28

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hải Dũng